

Số 285

VĂN HÓA

P HẬT G I Á O

Bình đẳng của
Chân lý tương đối
và Chân lý tuyệt đối

Tr. 18

Tiền thầy
về nghỉ hưu

Tr. 48

Bến chùa xưa

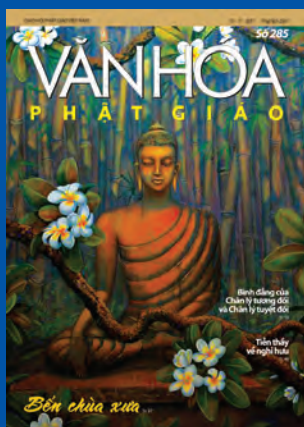
Tr. 37



Cơ sở điêu khắc gỗ
THIÊN PHÚ THẠO

Nghệ nhân: Nguyễn Hữu Thạo

08 37 18 18 18 - 01 666 000 666 - Website: thienphuthao.com



GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
TẠP CHÍ VĂN HÓA PHẬT GIÁO
Phát hành vào đầu và giữa tháng

Tổng Biên tập
THÍCH TRUNG HẬU

Phó Tổng Biên tập Thường trực
kiêm Thư ký Tòa soạn
TRẦN TUẤN MẪN

Phó Tổng Biên tập
THÍCH MINH HIẾN

Trị sự
NGUYỄN BÔNG

Trình bày
MAI PHƯƠNG NAM

Phòng Phát hành
Trụ sở Tòa soạn VHPG
ĐT: (84-28) 3 8484 335
Ngô Văn Thông, DD: 0906 934 252

Quảng cáo
Pháp Tuệ, DD: 0913 8100 82

Tòa soạn
294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,
Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (84-28) 38484 335 - 38484 576
Fax: (84-28) 35265 569

Email: toasoanvhp@gmail.com

Tên tài khoản:

Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo

Số tài khoản:

0071001053555 Ngân hàng Vietcombank,
Chi nhánh TP.HCM

Giấy phép hoạt động báo chí của
Bộ Thông tin và Truyền thông
Số 1878/GP. BTTTT
Ghi bán & in tại Nhà in Trần Phú
Q.1, TP. Hồ Chí Minh

Sương mai	3
Phật về Chiều Diệu Tâm Linh (<i>Sa-môn Giác Toàn</i>)	4
Mua kính để biết đọc (<i>Nguyễn Cẩn</i>)	6
<i>Văn thi sĩ tiền chiến</i> - tác phẩm giá trị của Nguyễn Vỹ (<i>Phạm Tuấn Vũ</i>)	9
Dư địa chí Việt Nam qua Cửu đỉnh triều Nguyễn (<i>Tôn Thất Thọ</i>)	12
Hiểu biết nhiều thì kham nhẫn lớn (<i>Nguyễn Huệ</i>)	14
Bình đẳng của Chân lý tương đối và Chân lý tuyệt đối (<i>Nguyễn Thế Đăng</i>)	18
Các cuộc phiêu lưu tư tưởng trong giáo pháp của Đức Phật (<i>Hoang Phong</i>)	20
Phương pháp giáo dục qua tam Vô lậu học (<i>Thích Trung Định</i>)	22
Tổ Khánh Hòa và thành quả phong trào Chấn hưng Phật giáo Việt Nam (<i>Thích Thiện Nhơn</i>)	26
Chuyển hóa tương lai của đời mình (<i>Tulku Thondup Rinpoche</i> ; <i>Thích Nguyên Tạng</i> dịch)	30
Tản mạn về văn học và tư tưởng (<i>Thích Chơn Thiện</i>)	34
Bến Chùa xưa (<i>Trần Bảo Định</i>)	37
Khó tính thiền sư... (<i>Đàn Thượng</i>)	40
Những người ngồi ghế thấp (<i>Lê Hải Đăng</i>)	41
Hỷ Xả cho người, Từ Bi cho mình (<i>Nguyễn Hữu Đức</i>)	42
Bắc lên cân (<i>Hồ Anh Thái</i>)	44
Độc tập thơ "Thấy tôi" của Trần Bảo Định (<i>Phan Long Côn</i>)	46
Tiểu thầy về nghi hươ (<i>Cao Huy Hóa</i>)	48
Lòng biết ơn (<i>Lê Xuyên</i>)	50
Thơ (<i>Tánh Thiện, Nguyễn Thị Bình, Đặng Hoàng Thám, Phạm Ánh,</i> <i>Trường Khánh, Tịnh Bình, Miên Đức Thắng</i>)	52
Sầu riêng mùa cũ (<i>Hoàng Khánh Duy</i>)	54
Một ngôi chùa tại thượng nguồn Cửu Long (<i>Trần Đức Tuấn</i>)	57

Bìa 1: Phật tính. Nguồn: www.tumblr.com

Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo

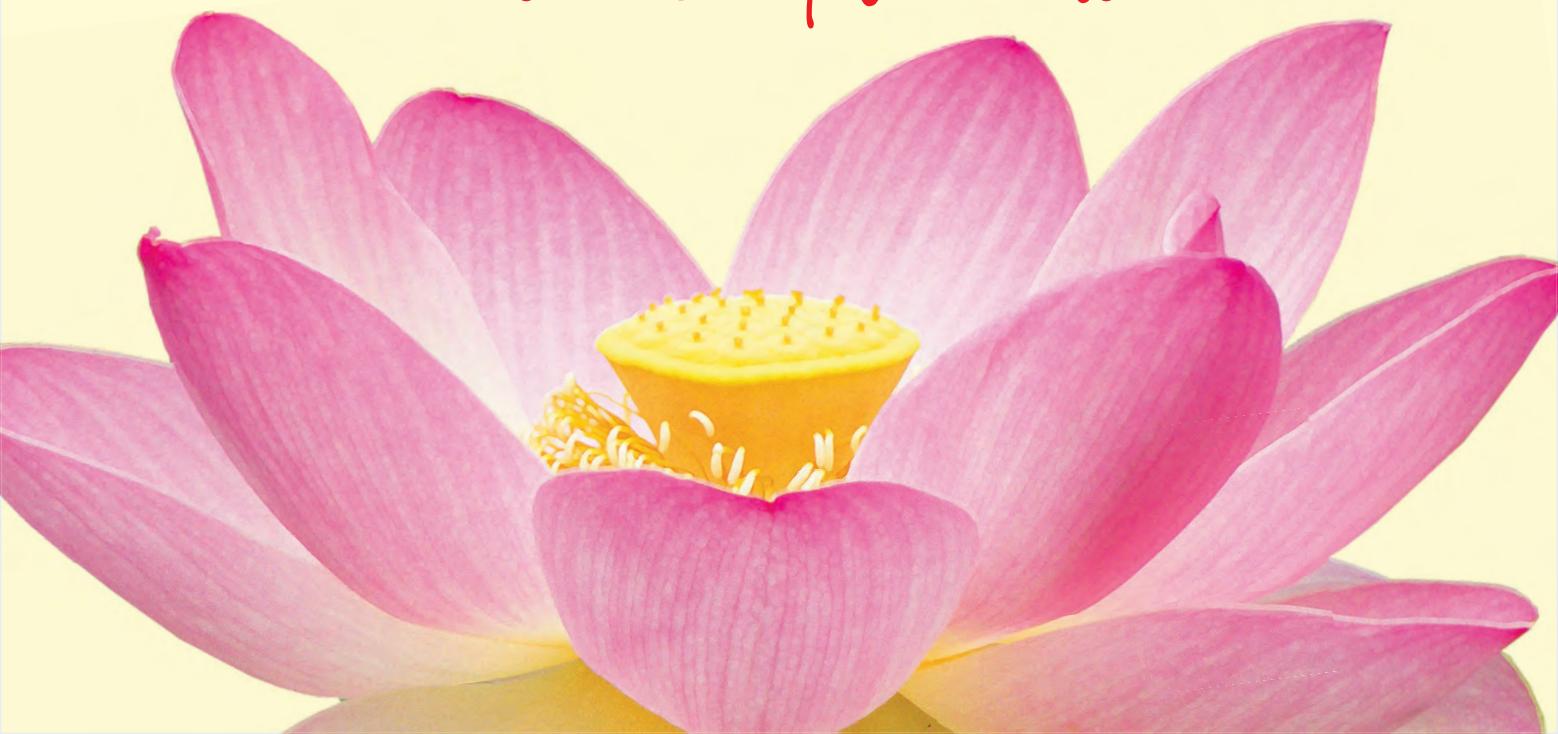
Kính chúc



ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU PHẬT GIÁO TOÀN QUỐC

lần thứ VIII nhiệm kỳ 2017 - 2022

Thành Công Viên Mãn



Học nhiều, nghề nghiệp giỏi,
Khéo huấn luyện học tập,
Nói những lời khéo nói,
Là điềm lành tối thượng.

(Kinh Phật tự thuyết)



Chúc mừng Đại hội đại biểu Phật giáo toàn quốc
lần thứ VIII, nhiệm kỳ 2017-2022

Phật về

Chiếu Diệu Tâm Linh

Sa-môn GIÁC TOÀN

1. TRÍ TUỆ

Phật về trí tuệ long lanh
Cho quê hương đẹp vạn cảnh thiên hương
Phật về như ý cát tường
Cho trần gian diệu chân thường tịnh thanh
Phật về đất mẹ thiện sanh
Cho người người được phúc lành bình yên
Phật về tòa ngát nhiệm huyền

Cho đời cho đạo sống hiền tâm giao
Phật về suối ngọt mật đào
Lạc Hồng huyết thống bên nhau thâm tình
Phật về chiếu diệu tâm linh
Nhân thiên thấm đượm lưu quỳnh thanh lương
Phật về an trú đạo trường
Ấn Tỳ-lô-giá mười phương nhất tòa
Phật về phổ hóa hằng sa

Tham sân si lắng... ba-la-mật thiên
Ma-ha Bát-nhã ẩn truyền
Như thật như thị... lâm tuyến sạch trong
A-di-đà Phật tịnh không
Tam thiên thế mống tươi hồng thuyền trắng!

2. KỶ CƯƠNG

Phật như thị thuyết dạy rằng:
Như Lai diệt độ, đại Tăng phụng thời
Ba-la-đề-mộc... tịnh vui
Giới luật thường trụ mười mười hồng truyền
Khéo gìn, khéo giữ... tăng nền
Thất chúng tinh tấn, pháp duyên ta-bà
Giới luật thâm diệu ma-ha
Hộ trì tâm tánh, thắng hoa Tăng hiền
Giới luật gọi sạch não phiền
Thân an, tâm định nghiệp duyên nhẹ rời
Khéo tu khéo dưỡng thành thời
Ba nghiệp thanh tịnh, thoát đời phù hư
Giới luật thanh lọc huyễn trừ
Vượt ngàn chướng ngại mê ru thế trần
Nhất Tăng nhất tự... xa luân
Ngàn Tăng ngàn tự... vạn phần thắng duyên
Xã - phường nối kết mạch thiền
Thương nhau cộng trú vượt triển bể dẫu!
Quận - huyện tỉnh thức tâm giao
Vui gánh, gánh nặng... không cầu lợi danh
Tĩnh, thành Phật sự viên thành
Tác Như Lai sứ cao thanh hộ đời
Trách nhiệm Tăng sai khế thời
Sa-môn Thích tử... niềm vui chu toàn.

3. HỘI NHẬP

*"Một cây làm chẳng nên non
Nhiều cây chụm lại nên hòn núi cao"*
Đường trần sóng biển lao xao
Hòa nhập gắn kết khỏi nhào lộn quanh!
Toàn cầu hóa, sắc thiên thanh
Văn minh hiển đẹp tinh anh chan hòa
Năm châu bốn biển một nhà
Nối kết ý thức thắng hoa vui buồn
Những là quấy ác nhẹ buông
Những là lành thiện biết nương nhau làm
Từ trong muôn vạn ý phạm
Con người trải nghiệm... chuốc tâm khổ sầu!
Ngày nay, khoa học vươn cao
Truyền thông đại chúng nối cầu mười phương
Tinh hoa trí tuệ tỏa hương
Gian tham, quấy ác... tắt đường mống mơ!
Thiên đường, địa ngục đôi bờ
Hiển thiện siêu thoát, ác thô đọa chìm!

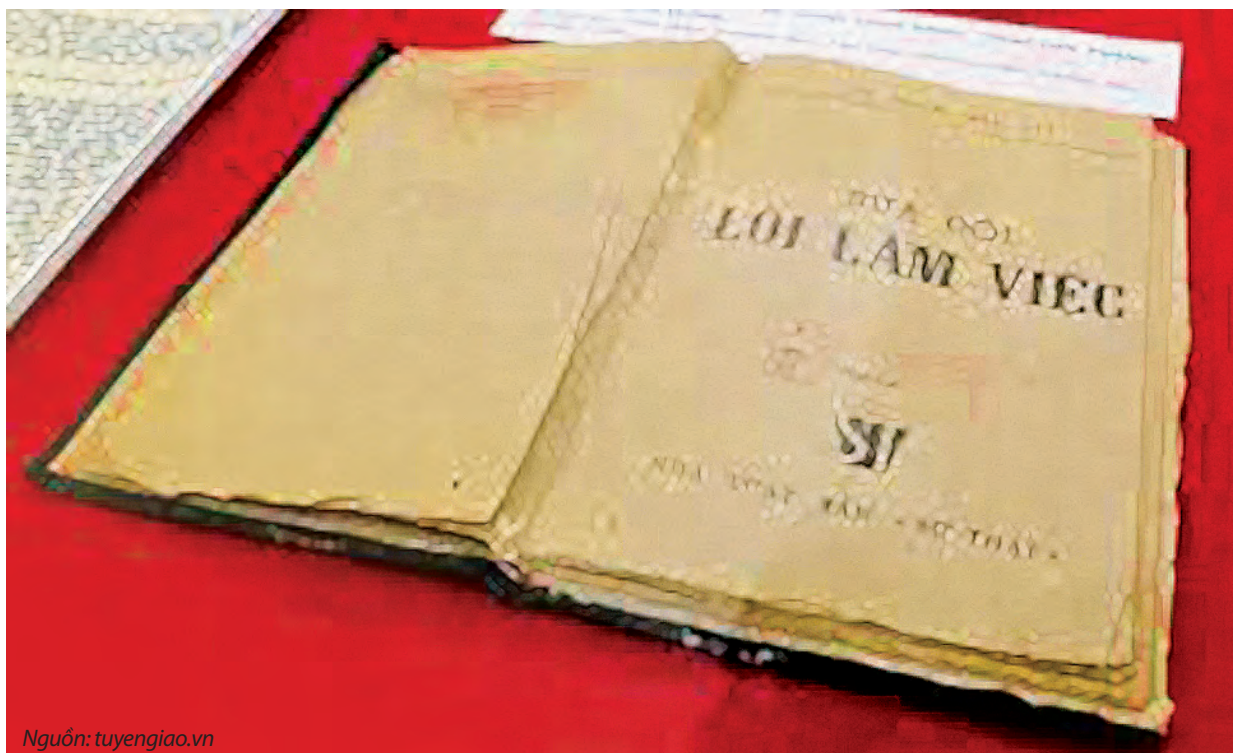
Tự ngã, bảo thủ, ganh hiềm
Cổ chấp ngăn ngại, tự kềm trói mê
Trần gian muôn lối du hê!
Ly xả, vô ngã... đi về nhàn du
Sống vị tha - đóa vô ưu
Vị nhân sinh... đẹp thiên thu cõi người.

4. PHÁT TRIỂN

Dòng thời gian nhẹ nhẹ trôi
Ngày ngày thảng thảng khung trời bao la
Định hướng tinh tấn thắng hoa
Tự tại vô ngại kết tòa đại bi
Dòng đời bất khả tư nghì
Đạo nghiệp lý tưởng sá gì chướng duyên
Tự thắng mình để vươn lên
Vị nhân sinh... thoát não phiền phạm phu
Vi đạo pháp, vệt mây mù
Phá tan mê ám, tội tù lợi danh
Đưa thuyền Bát-nhã thiên sanh
Chở **Kinh - Luật - Luận** du hành mười phương
Trì **Giới - Định - Tuệ** soi đường
Phụng thờ Tam bảo hồng dương ta-bà
Chuyển *Đại Trí Độ - Lăng Già*
Lục ba-la-mật hằng sa giáo truyền
Pháp trần muôn bệnh đảo điên
Pháp Phật tám vạn phương huyễn ẩn tâm
Thuyền từ lắng lặng phạm âm
Đại bi hỷ xả tịch trầm khứ lai
Nương thời gian... kết liên đài
Không gian vô tận trú ngoài sắc không
Như thị hóa, như thị đồng
Vô lượng quang thọ thanh trong biển đời
Tăng trưởng thiện sự nơi nơi
Mười phương trần thế sáng ngời thiền quang
A-di-đà Phật đạo tràng
Ngày đêm mát diệu ánh vàng huyễn minh.

5. THẮNG HOA HUYỀN NHIỆM

Chúc Phật pháp nhuận tâm kinh
Mừng Giáo Hội rạng rỡ tình non sông
Đại bi trí dũng tịnh hồng
Hội thiên Tăng đẹp tông phong thuyền từ
Phật thương đời tòa chơn như
Giáo hóa mẫn tuệ kinh thư hồng truyền
Toàn chân chí thiện hạo nhiên
Quốc hồn quốc túy nhiệm huyễn thắng hoa
Thành muôn thắng diệu ma-ha
Tựu ngàn công đức vạn tòa hồng ân
Viên minh tánh thể trong ngần
Mãn vô lượng báu thiên chân ta-bà!



Nguồn: tuyengiao.vn

Mua kính để biết đọc

NGUYỄN CÂN

Vì sao - Viện Đạo đức?

Trong buổi Hội thảo khoa học quốc gia “Sửa đổi lối làm việc - Những vấn đề lý luận và thực tiễn” được tổ chức trung tuần tháng 10 vừa qua nhân kỷ niệm 70 năm ra đời tác phẩm “Sửa đổi lối làm việc” (10/1947) của Chủ tịch Hồ Chí Minh do Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh chủ trì, Phó Giáo sư Nguyễn Trọng Phúc, nguyên Viện trưởng Viện Lịch sử Đảng, đề nghị lập Viện Đạo đức học để huấn luyện đạo đức cho cán bộ.

PGS Phúc cho biết, trong tác phẩm “Sửa đổi lối làm việc”, Hồ Chủ tịch thẳng thắn cho rằng trong Đảng (thời kỳ đó) đã xuất hiện những thứ bệnh nguy hiểm như tham lam, lừa dối, kiêu ngạo, hiếu danh, thiếu kỷ luật, óc hẹp hòi, óc địa phương, hữu danh vô thực, kéo bè kéo cánh, chủ nghĩa cá nhân... Những tật bệnh đó khiến Đảng xuệch xoạc, ý kiến lung tung, kỷ luật lỏng lẻo, công việc bê trễ, chính sách không được thi hành triệt để, Đảng xa rời dân chúng (sdd), và nhấn mạnh “Đảng không phải là một tổ chức để làm quan phát tài. Nó phải làm tròn nhiệm vụ giải phóng dân tộc, làm cho Tổ quốc giàu mạnh, đồng bào sung sướng”. Trong xây dựng tổ chức, PGS Phúc nhận định “huấn luyện cán bộ là công việc gốc của Đảng”; từ đó, ông mạnh dạn đề nghị: “Để huấn luyện được cán bộ, tôi

đề nghị lập Viện Đạo đức học, trực thuộc Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh. Viện này sẽ dạy cán bộ đạo đức và những chuẩn mực đạo đức trong Đảng. Giảng viên thì phải tuyển chọn những người mẫu mực về để giảng dạy”.

Tuy chỉ mới là một đề nghị nhưng cũng phản ánh được một vấn đề bức xúc: phẩm cách đạo đức của một “bộ phận không nhỏ” cán bộ rất đáng lo ngại. Thực tế thời gian qua cũng đã minh chứng cụ thể nhiều cán bộ, có cả cấp cao, vi phạm pháp luật, vi phạm những nguyên tắc đạo đức nền tảng, gây bức xúc cho người dân, giảm hiệu quả quản lý nhà nước và uy tín lãnh đạo.

Đã có bản khoản rằng có cần lập Viện Đạo đức để huấn luyện cán bộ? Chúng tôi chợt nhớ đến câu chuyện “Mua kính để biết đọc”.

Chuyện kể rằng có anh nọ dốt đặc, thấy các cụ già mang kính xem sách, cũng bắt chước ra chợ hỏi mua một đôi. Vào hiệu kính, anh ta chọn mãi vẫn không được cặp kính nào. Chủ cửa hàng sốt ruột hỏi: “Sao đôi nào cũng chê thế hả?”.

Anh ta đáp: “Xấu thì bảo xấu chứ sao? Kính tốt thì tôi đã xem được chữ rồi”. Chủ hiệu nói: “Hay là ông không biết chữ?”. Anh ta đáp: “Hỏi buồn cười thật! Nếu biết chữ thì đã không cần mua kính!”.

Đạo đức đến từ đâu?

Ở đây chúng ta không bàn về chuyện đạo đức Đông phương hay Tây phương, Phật giáo, Thiên Chúa giáo hay tôn giáo nào khác như chuyện ông PGS dự định, để rồi đối chiếu so sánh rút ra những tinh hoa của nền đạo đức xã hội chủ nghĩa (?) giảng dạy cho cán bộ...

Chúng ta hiểu rằng con người từ khi ra đời luôn phải trải qua quá trình hoàn thiện bản thân để *làm* người, trước khi *là* người. Cụ thể, khi còn bé phải làm con ngoan trò giỏi. Những điều hay lẽ phải được ông bà cha mẹ dạy dỗ uốn nắn từ thuở ấu thơ, luôn nằm trong tâm trí những đứa trẻ vào đời trong một gia đình lành mạnh, không ly tán, cha mẹ sinh nhai bằng những nghề thông thường, không làm những nghề phạm pháp. Nhà Phật thậm chí còn chủ trương cả “thai giáo”, dạy dỗ từ khi còn ở trong bào thai.

Lớn lên đi vào đời, con người phải ý thức về những định ước xã hội và pháp luật, không được làm những điều sai quấy, cả về mặt lương tâm, đi ngược lại những điều đã được học từ khi còn bé trong gia đình, trường học và sau đó phải biết tuân thủ nội quy và quy tắc ứng xử nếu là thành viên của một tổ chức.

Thế nên cán bộ, nhất là ở vai trò lãnh đạo, lại càng phải bị ràng buộc, đòi hỏi cao hơn về đạo đức cá nhân. Những phẩm tính như “*Cẩn kiệm liêm chính, Chí công vô tư*” mà chúng ta đã nghe hàng mấy chục năm nay bỗng nhiên trở thành khẩu hiệu trên đầu môi chót lưỡi khi họ phải tuyên thệ hay khi phải hứa hẹn với đồng bào. Có phải chăng vì thiếu đào tạo nên họ bị sa ngã và suy thoái đạo đức. Hay nguyên nhân chính là quyền lực, vì nói như Lord Acton “*Quyền lực dẫn đến tha hóa, quyền lực tuyệt đối, tha hóa tuyệt đối*”.

Có người đã ví quyền lực, dù ở cấp thấp, đời nào đi nữa, cũng vẫn như một con quái vật. Hoặc ta khống chế nó hoặc sẽ bị nó điều khiển. Nắm giữ quyền lực dễ dẫn đến lạm quyền do ảo tưởng về vai trò, địa vị, do sự suy giảm phẩm chất, biến nhà quản lý, lãnh đạo thành kẻ tham ô, tham lam tài sản, công quỹ và trục lợi từ những người cần mình. Lúc đó thì không còn ý niệm công-tư, thậm chí bán cả tài nguyên quốc gia để vun vén cho cá nhân và gia đình mình. Hiện tượng cán bộ kiểm lâm phá rừng hay tiếp tay cho lâm tặc, cán bộ tài nguyên làm ngơ cho khai thác khoáng sản cạn kiệt, khai gian số lượng, cán bộ y tế tiếp tay ăn chặn bảo hiểm... đang là những hậu quả dễ thấy của sự suy thoái đạo đức mà ở những hội nghị Trung ương đã không ít lần đề cập khẩn thiết ở mức độ báo động.

Liệu huấn luyện đạo đức cho những cán bộ suy thoái thì huấn luyện như thế nào? Nếu chúng ta chỉ dựa vào thuyết phục hay thậm chí cảnh cáo, khiển trách mà không truy xét hay chạm vào tài sản tham nhũng của họ, liệu họ có sợ không?

Chúng tôi nghĩ rằng giáo dục đạo đức cần cả hai mặt: tự lực và tha lực. Về tự lực, ngăn chặn suy thoái đạo đức

cá nhân phải bắt đầu ngay khi họ chưa gia nhập hàng ngũ cán bộ, ngay khi còn trên ghế nhà trường đào tạo. Có lần trong một vài số báo trước chúng tôi đã đưa ra hình ảnh *Thăng nhân* (self-made man), những người đã vượt qua tất cả mặc cảm tâm lý do hoàn cảnh, vượt qua chính mình về cả sinh lý và tâm lý, trưởng thành về ý chí và tràn đầy nghị lực. Con người ấy phải xác định được mục đích và lý tưởng; phải thể hiện trọn vẹn sức sống tiềm tàng của mình, *sống đúng và sống thực*; luôn ý thức, tỉnh giác, không bị mê hoặc vì quyền thế hay danh lợi. Tại sao phải cần có những con người đó? Vì cuộc cách mạng của chúng ta là vì con người và do con người, thiếu yếu tố đó, mọi chủ trương đường lối đều không hiệu quả một khi kẻ thực thi cố ý làm trái, bóp méo theo hướng quyền lợi cá nhân hay “lợi ích nhóm”. Mục đích của bất kỳ một chính sách nào cũng nhằm đem lại ấm no hạnh phúc cho toàn dân, chứ không chỉ cho thiểu số lãnh đạo. Nhưng thiểu số ấy lại là những người vạch ra đường lối và hiện thực hóa nó. Nên cán bộ là nguyên nhân và là cứu cánh của mọi công cuộc huấn luyện. Theo chúng tôi, ba điều kiện để tu dưỡng cá nhân gồm:

- quyết tâm rèn luyện đạo đức, có lý tưởng lớn;
- gột rửa bản thân khỏi cá nhân chủ nghĩa và tha hóa quyền lực;
- tạo dựng cuộc sống lành mạnh, nói như nhà Phật “*Tự thấp đức lên mà đi*”: tự học, tự tu dưỡng, dù môi trường chung quanh chưa phải là hoàn hảo. Việc giáo dục đạo đức nói chung và giáo dục đạo đức nghề nghiệp nói riêng là điều bắt buộc trong bất kỳ quốc gia nào và ở bất kỳ thời đại nào. Người xưa muốn làm kẻ sĩ thì phải “*tu thân, tề gia*” thật chu đáo thì sau đó mới ra làm quan, “*trị quốc, bình thiên hạ*” được.

Có người đồng ý cho rằng học tập phải được thực hiện suốt đời, chứ không phải đã là cán bộ rồi là không phải học tập. Cán bộ có thành “*tre*” rồi thì vẫn phải uốn nắn... Cụ thể, vừa qua nhiều địa phương đã có dấu hiệu buông lỏng về giáo dục đạo đức cho cán bộ nên mới dẫn đến những sai phạm, khuyết điểm, tham nhũng ở đó. Có người căn cơ hơn, đề xuất Bộ Giáo dục và Đào tạo cần có một chương trình “*giáo dục đạo đức đảng hoàng*”, phải dạy rất cơ bản về đạo đức công dân cho học sinh sinh viên. Rồi sau đó, xúc tiến việc thường xuyên giáo dục đạo đức cách mạng cho cán bộ nhằm đẩy lùi được suy thoái về tư tưởng, đạo đức, lối sống.

Nhưng không ít người đã hoài nghi như nhà báo Đoàn Bảo Châu viết: “*Những người được vào học tập trong Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh thường là những cán bộ đã trưởng thành, có một số năm công tác. Ấy vậy mà lúc ấy họ mới được học đạo đức thì tôi sợ là hơi muộn. Đạo đức là thứ gì đấy chỉ có thể thấm vào được trong những năm tháng đầu của cuộc đời, khi tâm hồn còn như tờ giấy trắng, như cái cây non hút thở và chịu ảnh hưởng của không khí, môi trường... Để tờ giấy đã nhuộm*

bẩn, một cục bông đã thấm nước ô nhiễm thì không thể gì có thể làm sạch được. Theo như tôi hiểu thì tác giả của những vụ tham nhũng lớn nhỏ toàn là những đảng viên có uy tín cả... Mà họ cũng toàn được đào tạo bài bản về chính trị cả rồi đấy chứ” (theo Facebook ông Châu).

Thế nên, tha lực cũng hết sức quan trọng; vì một tập thể, một cộng đồng lành mạnh cũng giúp người ta làm đúng hơn là một tập thể thiếu kỷ cương, một cộng đồng gồm nhiều người “tha hóa”. Ngoài ra còn vai trò của “định chế pháp luật” nữa chứ không thể cứ mãi rao giảng bằng những điều hay lẽ thiệt bởi chúng ta không đủ sức để thực thi công bằng giữa những “thắng nhân” với những người thiếu tu dưỡng, nếu không dựa vào luật pháp. Chúng tôi đã có lần trích dẫn Fidel Castro, *“Không nắm được quyền thế, lý tưởng khó có điều kiện cần thiết để được hiện thực hóa. Nhưng có được quyền thế trong tay, lắm khi lý tưởng chỉ là những viễn mơ của một thời, mộng lung và thoi thóp”*, để chứng minh rằng đối với những thành phần quan chức say đắm quyền lực thì mọi quy trình đều biến thành công cụ rất hiệu dụng để tính toán và sắp xếp các mưu đồ, sách lược nặng tính cục bộ hoặc lợi ích nhóm. Cụ thể, khi quyền lực không được kiểm soát sẽ dẫn đến thất thoát, tham nhũng ở nhiều cấp độ. Một số lãnh đạo cũng đã nhận ra lợi ích nhóm ở ta thực sự đã đến mức báo động, nó diễn ra ở hầu hết các lĩnh vực. Nhiều dự án mang hơi hướng “phe nhóm”, lợi ích cục bộ, nhất là về quy hoạch đất đai, hạ tầng. Họ cần phải biết rằng tất cả những sự kiện và sự việc xảy ra đều có liên quan mật thiết đến sinh mệnh người khác. Một người làm quan là bậc “dân chi phụ mẫu...” thì phải lấy phúc lợi, an nguy của bá tánh lên hàng đầu. Không thể quyết định bừa! Phải củng cố các cơ chế pháp luật. Việc xây dựng một nhà nước pháp quyền Việt Nam đang được đặt ra, là nhiệm vụ cấp bách hiện nay. Có pháp luật nghiêm minh, rõ ràng, mọi người dân đều bình đẳng trước pháp luật, đây là yếu tố đầu tiên giúp xã hội ổn định và có thể kiểm soát được lòng tham của con người... Khi mới lập chính phủ, Chủ tịch Hồ Chí Minh từng yêu cầu những người phụ trách thi hành pháp luật phải nêu cao cái gương: *“Phụng công, thủ pháp, chí công vô tư cho nhân dân noi theo”*. Còn đối với Chính phủ, Chủ tịch khẳng định trước kỳ họp thứ 2, Quốc hội khóa I rằng: *“Tuy trong quyết nghị không nói đến, không nêu lên hai chữ liêm khiết, tôi cũng xin tuyên bố trước Quốc hội, trước quốc dân và trước thế giới: Chính phủ sau đây là một Chính phủ liêm khiết... và nếu làm gương không xong, thì sẽ dùng pháp luật mà trị cho kỳ hết”* Nhưng chính phủ hôm nay đã “liêm khiết” chưa? Những đại án gần đây về những công trình, những nhà máy nghìn tỷ bị “xà xẻo”, bỏ phế hay những khoản cho vay “dưới chuẩn” của ngân hàng tự nó đã trả lời cho chúng ta. Chưa nói đến tình trạng buông lỏng quản lý trong việc xây dựng BOT, kiểm tra thực phẩm, thuốc men... gây xôn xao dư

luận. Chúng ta cần cảnh giác vết xe đổ của xã hội Pháp trong thế kỷ XIX. Như chúng tôi từng trích dẫn Claude Frédéric Bastiat, học giả và chính trị gia Pháp, khi nhận định về sự tùy tiện trong áp dụng luật pháp ngày ấy: *“Luật pháp đã bị bóp méo! Và quyền giám sát của nhà nước cũng tha hóa cùng với nó!... Luật pháp trở thành vũ khí của lòng tham dưới mọi kiểu! Không những không ngăn được điều ác mà chính luật pháp lại trở thành điều ác mà đáng lẽ nó phải trừng phạt!”*

Ông cho rằng chúng ta được ban cho vũ lực là để bảo vệ quyền cá nhân của chúng ta. Và không thể dùng nó để hủy hoại các quyền như thế của đồng bào chúng ta... Tựu trung, một nhà nước pháp quyền (“of law” hay “by law”) vẫn còn là điều mong mỏi của toàn dân trong việc đặt để đạo đức cán bộ vào khuôn phép.

Ngoài ra, trước đây chúng tôi đã nhắc đến việc chống lại sự giả dối đạo đức bằng câu chuyện nhà văn Václav Havel (cố Tổng thống Cộng hòa Séc). Ông kêu gọi một chiến lược giải phóng đời sống nhân dân khỏi thói dối trá, cho phép người dân nói những gì họ nghĩ và giám sát thực tế. Tức là buộc các quan chức phải sống trong sự thật. Sự thật ấy chính là một mặt của cái thiện. Vì nếu cán bộ sống đàng hoàng, anh không thể hành xử giả dối, thậm chí công quỹ hay lấy tiền của nhân dân rồi mặc cho những người dân lam lũ ấy gánh chịu mọi hậu quả! Nhất là thói “ngụy biện” như “đường cong mềm mại”, “cầu sụp hình chữ V”, “đê vỡ theo quy trình”, “thực phẩm an toàn mà dân không biết”... (!). Chúng ta hiểu những lỗ hổng trong cơ chế quản lý, trong quá trình giám sát cán bộ và quan chức đã và đang gây ra những tác hại nghiêm trọng. Nếu họ không phản tỉnh, vẫn hành xử thiếu lương tâm, không nhận ra cái ác, cái xấu thì rất khó lấy lại niềm tin trong dân. Ở đây cần mở ngoặc phải xây dựng cơ chế cho phép dân phát biểu chính kiến thông qua họp tổ, họp cử tri, trong khi luật xuống đường chưa được duyệt. Xây dựng “Chính ngữ” và “Chính nghiệp”!

Xã hội luôn khách quan và công tâm, dành sự trân trọng cho những người quên mình, cống hiến trí tuệ, năng lực vì dân, sống đạo đức, tròn lương tâm chức nghiệp. Đức Đạt-lai Lạt-ma dạy rằng: *“Nhiều công việc thông thường của con người, cả chủ động lẫn bị động, không thể xem là một phần nằm ngoài sự hiện hữu của người khác. Bởi vì nhờ vào người khác mà chúng ta có cơ hội kiếm tiền và họ rất quan trọng đối với chúng ta trong cuộc đời này... Sự tương quan tương duyên là quy luật căn bản của tự nhiên... Chúng ta không giống những thứ được làm từ máy móc. Chúng ta hơn vật chất; chúng ta có cảm xúc và nhận thức... Chúng ta cần cái gì đó sâu xa hơn, cái tôi thường đề cập đến là tình người”* (Dalai Lama XIV - *The Compassionate Life*).

Đó cũng chính là nguyên lý nền tảng của đạo đức - Dù có hay không Viện Đạo đức! Nếu không, chúng ta cũng chỉ “đeo kính” mà hy vọng tự dưng biết đọc! ■

Văn thi sĩ tiền chiến

Tác phẩm giá trị của Nguyễn Vỹ

PHẠM TUẤN VŨ

Nguyễn Vỹ (1912-1971), quê ở huyện Đức Phổ (Quảng Ngãi), tác giả *Thơ mới* được giới thiệu và tuyển thơ trong *Thi nhân Việt Nam*, là nhà văn có nhiều đóng góp cho nền văn học Việt Nam hiện đại. Hoạt động văn chương của ông khá đa dạng trên nhiều lĩnh vực. Ở lĩnh vực nào ông cũng để lại được dấu ấn cá nhân. Ở lĩnh vực hồi ký - chân dung văn học, Nguyễn Vỹ nổi tiếng với *Văn thi sĩ tiền chiến*. Đây là tác phẩm có giá trị trên nhiều phương diện của ông.

Văn thi sĩ tiền chiến in lần đầu năm 1969, do nhà sách Khai Trí xuất bản. Tác phẩm dày dặn, hơn 500 trang; bố cục chia làm ba chương. Chương 1 với nhan đề “Văn thi sĩ”, kể về 38 nhà văn thời tiền chiến mà tác giả ít nhiều quen biết. Hai chương còn lại trình bày về một số vấn đề của đời sống văn học Việt Nam trước 1945.

Về thể loại, như chính “Lời trao bạn” của Nguyễn Vỹ trong phần mở đầu sách, “... tác phẩm này không phải là một văn học sử, cũng không phải là một công trình khảo luận”¹. Đây là “chứng dẫn của thời đại” như cách gọi của tác giả; là những trang hồi ký về đời sống văn nghệ và một số gương mặt nhà văn ở nước ta thời kỳ trước 1945, một trong những thời kỳ sôi nổi nhất của lịch sử văn học dân tộc.

Trong “Lời chú dẫn”, nhà sách Khai Trí đã nhận định tổng quan về tác phẩm này như sau: “Đây hoàn toàn là những tài liệu ‘sống’, thiết thực, giúp chúng ta hiểu sâu rộng thêm về văn nghệ tiền chiến và là một phần đóng góp bổ túc quý báu vào kho văn học sử Việt Nam hiện đại”². Có thể nói, đây là những đánh giá cao về đóng góp của *Văn thi sĩ tiền chiến*. Bởi đây là cuốn hồi ký văn học thật sự có giá trị.

Nổi bật nhất ở *Văn thi sĩ tiền chiến* là giá trị tư liệu. Trước hết, đó là giá trị tư liệu về đời sống văn chương,

báo chí ở Hà Nội trước năm 1945, trung tâm văn hóa của cả nước lúc bấy giờ. Qua tập hồi ký, đặc biệt là chương 3 (với hai nội dung chính là “Sinh khí văn nghệ tiền chiến” và “Đời sống vật chất và tinh thần của văn thi sĩ tiền chiến”) cùng bài viết về các nhà văn, tác giả Nguyễn Vỹ đã dựng nên bức tranh toàn cảnh về đời sống báo chương đương thời một cách khá chân thực và sinh động. Các hoạt động trong lĩnh vực văn nghệ, báo chí như xuất bản, phát hành, diễn thuyết, trao đổi, bút chiến,... được tái hiện khá cụ thể qua mỗi câu chuyện về các nhà văn. Nhiều thông tin về các văn thi sĩ (ngoại hình, tính cách, sở thích, hoàn cảnh, con đường đến với văn chương, quan niệm về nghệ thuật,...) được cung cấp trực tiếp hoặc gián tiếp qua mỗi câu chuyện. Có thể nói, *Văn thi sĩ tiền chiến* đây ắp giá trị tư liệu. Đây là tài liệu tham khảo quan trọng đối với nghiên cứu lịch sử văn học, báo chí Việt Nam thời kì tiền chiến.



Bên cạnh không khí chung của thời đại cũng như của đời sống văn chương, báo chí, nhiều phương diện trong đời sống vật chất và tinh thần của các nhà văn tiền chiến cũng được thể hiện một cách cụ thể, sinh động trong *Văn thi sĩ tiền chiến*. Qua tập hồi ký này, người đọc biết được hầu hết

các nhà văn trước năm 1945 đều có đời sống chật vật (ở trọ, nợ nần, nhuận bút không đủ sống...). Tuy nhiên, lớp thế hệ nhà văn này lại có một đời sống tinh thần hết sức sôi nổi, phong phú. Phần lớn họ đều là những trí thức ham học hỏi, yêu thích sách vở và say mê văn chương (“Hầu hết các nhà văn tiền chiến đều ham mê đọc sách Pháp”), hết lòng với bạn bè. Đặc biệt, họ đều là những con người yêu chuộng tự do, có tâm hồn lãng mạn, có tinh thần dân tộc (“Phần đông văn sĩ, thi sĩ đều có tinh thần quốc gia rất mạnh [...] hầu hết đều tha thiết một hoài bão tự do độc lập cho quốc gia”).

Qua *Văn thi sĩ tiền chiến*, ta còn được biết thêm những trần trở về văn hóa, văn học dân tộc (như trường hợp Nhất Linh), nỗi đau thân phận của nhà văn (như trường hợp Lan Khai), nỗi thất vọng trước thời cuộc (như trường hợp của Phan Bội Châu, Vũ Trọng Phụng) của thế hệ nhà văn trước 1945. Những trang văn viết về điều này không chỉ ngôn ngữ tư liệu mà còn mang đầy cảm xúc của người viết. Giá trị của tập hồi ký nằm ở cả hai phương diện này.

Qua *Văn thi sĩ tiền chiến*, người đọc còn được cung cấp nhiều thông tin thú vị khác về đời sống văn học ở nước ta trước năm 1945. Chẳng hạn, qua bài về Phạm Huy Thông và Nguyễn Nhược Pháp, ta biết được chiều cao trung bình của các nhà văn thời tiền chiến là 1,52m; qua bài về Thế Lữ, ta biết được lai lịch của bút danh Lê Ta mà Thế Lữ dùng (là do chiết tự chữ “Lê” thành “Lê Ngã”, “Ngã” trong tiếng Hán có nghĩa là “ta”) cũng như lai lịch bức ảnh chân dung của Nguyễn Vỹ mà Hoài Thanh cho in trong cuốn *Thi nhân Việt Nam* (là do Thế Lữ chụp). Qua tập hồi ký, ta còn biết được hoàn cảnh ra đời của một số tác phẩm nổi tiếng như bài thơ *Chùa Hương* của Nguyễn Nhược Pháp, *Hai sắc hoa ti gôn* của T.T.Kh (tức Thâm Tâm, theo ghi chép

của Nguyễn Vỹ), tập thơ *Bức tranh quê* của Anh Thơ... cũng như một số tác phẩm vì nhiều lí do khác nhau gần như đã tuyệt bản như tập thơ tiếng Pháp *Poésies Grises* của Từ Bộ Hứa. Đây cũng là những giá trị tư liệu quan trọng của tập hồi ký.

Một giá trị quan trọng khác của *Văn thi sĩ tiền chiến* là tác phẩm đã nêu ra một số trường hợp nhà văn vì những lí do nào đó (chỉ sáng tác bằng tiếng Pháp, không xuất bản thành tập thơ...) mà bị văn học sử “lãng quên”. Đó là các trường hợp nữ sĩ Song Thu, Thao Thao, nhà thơ tài hoa bạc phận Từ Bộ Hứa. Cũng qua sự ghi chép của tập hồi ký văn học này, ta biết được trong nghiên cứu phê bình văn học trước

1945, hai tác giả hàng đầu của văn học yêu nước là Phan Bội Châu và Huỳnh Thúc Kháng hầu như không được nhắc tới.

Đặc biệt, trong *Văn thi sĩ tiền chiến*, Nguyễn Vỹ từ rất sớm đã có một số nhận định xác đáng về những đóng góp của một số nhà văn vốn bị quên lãng hoặc gây ra nhiều ý kiến trái chiều trong tiếp nhận, đồng thời, xác lập địa vị của họ trong lịch sử văn học. Tiêu biểu nhất là trường hợp Vũ Bằng. Như đã biết, mãi đến sau Đổi mới năm 1986, nhất là những năm gần đây, tác giả *Thương nhớ mười hai* mới được “giải oan”, được khôi phục nhân thân là “nhà văn tình báo” và địa vị là tác giả lớn của nền văn học Việt Nam hiện đại. Thế nhưng, từ năm 1969, Nguyễn Vỹ đã có những dòng đầy tâm huyết về Vũ Bằng và sáng tác của ông: “*Người ta phải nói đến Vũ Bằng. Trong văn học sử Việt Nam thế kỉ XX, Vũ Bằng phải có một địa vị xứng đáng*”³.

Tác giả bản khảo về sự bất công của độc giả và giới phê bình đối với Vũ Bằng: “*Tôi hết sức ngạc nhiên: trong “ba chàng Vũ” ở Hà Nội thời bấy giờ, người ta chỉ nhắc mãi đến Vũ Trọng Phụng, người ta còn nói đến Vũ Đình Chí [...], mà ít ai nhớ đến Vũ Bằng. [...] Tôi rất khó chịu thấy các nhà phê bình cố ý hay vô tình bỏ rơi Vũ Bằng. Đó là một sự bất công đáng phàn nàn*”⁴.

Đồng thời, Nguyễn Vỹ nói lên mong muốn việc nghiên cứu Vũ Bằng cần được khách quan và hệ thống hơn: “*Tôi mong rằng sẽ có một nhà văn học sử nào đó ở thế hệ văn học hậu chiến sẽ tìm đọc hết những tác phẩm của Vũ Bằng và nhận xét khách quan về anh*”⁵.

Rõ ràng, với *Văn thi sĩ tiền chiến*, Nguyễn Vỹ có một vị trí đặc biệt trong lịch sử nghiên cứu, tiếp nhận Vũ Bằng: vị trí của một trong những người đầu tiên đặt vấn đề đánh giá lại nhà văn tài hoa này.

Qua *Văn thi sĩ tiền chiến*, người đọc sẽ được biết nhiều hơn về tác giả Nguyễn Vỹ. Đây là một tập hồi ký nên dấu ấn cá nhân của tác giả để lại trong tác phẩm

khá đậm nét. Bỏ qua phương diện





đời sống cá nhân của tác giả, qua những trang viết về các nhà văn, bạn đọc sẽ thấy được ít nhiều thái độ làm việc của Nguyễn Vỹ trong ghi chép, nhận định về đồng nghiệp của mình. Qua các trang hồi ký về Nguyễn Văn Vĩnh, Phạm Quỳnh, Thế Lữ, Nguyễn Tuân, Trương Tửu, Phạm Huy Thông..., ta thấy được ở Nguyễn Vỹ thái độ trung thực, khách quan, công tâm trong ghi chép, nhận định về họ. Qua các trang viết về Tản Đà, Vũ Trọng Phụng, Lê Văn Trương, Lan Khai, Vi Huyền Đắc, Nhất Linh... ta thấy ở Nguyễn Vỹ niềm say mê văn chương, nhiệt tình với văn nghệ sĩ và đặc biệt có "con mắt xanh văn nghệ" như chính nhận định của Chế Lan Viên về ông (theo như Nguyễn Vỹ ghi lại). Thậm chí, đối với một số nhà văn Nguyễn Vỹ không có thiện cảm hoặc công kích ông, ông vẫn giữ thái độ khách quan, tôn trọng, thậm chí khẳng định, ca ngợi khi nhận định về giá trị văn chương của họ. Các trang viết về Thế Lữ, Vũ Bằng, Phạm Quỳnh... là những trường hợp tiêu biểu. Có thể nói, qua những điều chính ông đã viết ra, độc giả được biết thêm chân dung "văn thi sĩ tiền chiến" thứ 39 là Nguyễn Vỹ, tác giả của tập hồi ký văn học này.

Xét dưới góc độ thể loại, *Văn thi sĩ tiền chiến* là một tác phẩm hồi ký - chân dung văn học đặc sắc. Trên phương diện hình thức, tác phẩm đạt được những thành công nhất định. Cách kể chuyện lôi cuốn, hấp dẫn, giọng điệu thay đổi linh hoạt, kết cấu trong mỗi

bài viết đều khá chặt chẽ, ngôn từ chính xác, giàu hình ảnh và sức biểu đạt... là những thành công của tác phẩm. Đây được xem là một trong những tác phẩm tiêu biểu của thể loại hồi ký - chân dung văn học trong văn học nước ta.

Nhận định về *Văn thi sĩ tiền chiến*, Nguyễn Huệ Chi cho rằng: "*Các tự truyện Tuấn, chàng trai nước Việt và hồi ký Văn thi sĩ tiền chiến cung cấp nhiều tư liệu đáng kể về sinh hoạt xã hội cũng như hoạt động của làng thơ làng văn ở Việt Nam những năm 1920-45*"⁶. Có thể khẳng định, là một trong những tác phẩm xuất sắc nhất của Nguyễn Vỹ, *Văn thi sĩ tiền chiến* không chỉ có giá trị tư liệu mà còn mang giá trị ở nhiều phương diện khác, có đóng góp nhất định đối với nền văn học Việt Nam hiện đại. Đây xứng đáng được xem là một trong những đỉnh cao của nhà văn Nguyễn Vỹ, là tài liệu tham khảo quan trọng đối với nghiên cứu văn học, báo chí Việt Nam trước 1945. ■

Chú thích:

1. Nguyễn Vỹ (2007), *Văn thi sĩ tiền chiến*, Nxb Văn Học, H., tr.9.
2. Nguyễn Vỹ (1969), *Văn thi sĩ tiền chiến*, Nxb Khai Trí, S.
- 3, 4 và 5. Nguyễn Vỹ (2007), *Văn thi sĩ tiền chiến*, Nxb Văn Học, H., tr.286 và 289.
6. Nhiều tác giả (2004), *Từ điển văn học* (bộ mới), Nxb Thế Giới, mục Nguyễn Vỹ, tr.1230.



Dư địa chí Việt Nam qua Cửu đỉnh triều Nguyễn

Bài & ảnh: TÔN THẮT THỌ

Trước sân Thế miếu tại Đại nội Huế có đặt 9 chiếc đỉnh lớn. Đó là bộ *Cửu đỉnh* bằng đồng nổi tiếng và rất độc đáo, thể hiện trình độ và tay nghề điêu luyện của người thợ đúc đồng Việt Nam dưới thời nhà Nguyễn.

Bộ Cửu đỉnh này được vua Minh Mạng (1820-1840) cho khởi công đúc vào tháng 12 năm 1835. Các đỉnh được đặt tên theo thứ tự là *Cao, Nhân, Chương, Anh, Nghị, Thuần, Tuyên, Dụ* và *Huyền*. Dụng ý là mỗi đỉnh ứng với một triều vua. Nhưng thực tế, chỉ có 7 đỉnh tương ứng với các đời vua từ Gia Long về sau; đỉnh *Cao*: Gia Long, đỉnh *Nhân*: Minh Mạng; đỉnh *Chương*: Thiệu Trị; đỉnh *Anh*: Tự Đức; đỉnh *Nghị*: Kiến Phúc; đỉnh *Thuần*: Đồng Khánh; đỉnh *Tuyên*: Khải Định. Hai đỉnh *Dụ* và *Huyền* chưa được tương ứng với vị vua nào.

Cửu đỉnh được sắp xếp theo thứ tự hàng trước là *Cao* đỉnh. Tám chiếc đỉnh khác đứng ở hàng sau, nhỏ và thấp hơn. Khi đúc xong, Cửu đỉnh được chạm nổi trang trí xung quanh. Trong đó, ngoài một mảng có hai chữ Hán to, còn lại 17 hình có chủ đề riêng, được sắp xếp trật tự quanh đỉnh.

Một mảng hình trên Cửu đỉnh, hay trên từng chiếc đỉnh có thể coi là một tác phẩm điêu khắc bằng đồng hoàn chỉnh. Tổng số mảng hình trên bộ Cửu đỉnh gồm 162 hình ảnh tinh xảo, tập hợp thành một bức tranh toàn cảnh tươi đẹp của tổ quốc. Đây là một bức tranh hoành tráng rất hiện thực, nhưng lại xoáy quanh vào phần thiêng liêng của sông núi, tạo nên một vẻ đẹp hài hòa kỳ diệu.

Có thể nói rằng tập hợp các đỉnh đã tạo nên một bản tài liệu biểu tỏ kiến thức bách khoa của các vị nho sĩ thông thái trong triều đình Huế năm 1835. Tài liệu còn giữ được nguyên vẹn dưới mắt chúng ta trong khi những tài liệu khác hoặc đã bị tiêu hủy, hoặc đã bị nhiều phần sai lạc. Đó là hình ảnh trời, đất, trăng, sao, các hiện tượng thiên văn, khí tượng, các thực thể địa lý chủ yếu trong nước như sông, núi, biển, đèo... Các động vật, thực vật như chim chóc, hoa lá; những vật thể gắn liền với cuộc sống như xe cộ, ghe thuyền, binh khí... Tất cả những hình ảnh ấy đã gắn bó kết hợp cùng nhau, cả trên bề mặt lẫn chiều sâu, được sắp xếp theo bố cục như sau:

Trên *Cao đỉnh* có hình tượng con rồng, chim trĩ, bông tử vi, củ hành, cây lúa, cây mít, núi Thiên Tôn (Thanh Hóa), sông Bến Nghé, mặt trời, sông Vĩnh Tế, biển Đông, cây gỗ lim, con ba ba, cây trầm, con cọp, súng đại bác, thuyền nhiều cây.

Trên *Nhân đỉnh* là tập hợp các hình tượng: cây ngô đồng, chim công, hoa sen, cây bòn bon, lúa nếp, gỗ kỳ nam, núi Ngự Bình, sông Hương, mặt trăng, sông Phả Lại (con sông đào phía Đông thành Huế), biển Đông, cá voi, con đồi mồi, con beo, súng đại bác đặt trên bánh xe (luân xa pháo), thuyền có tầng lầu (lâu thuyền), cây rau hẹ. Trên *Chương đỉnh* có hình ảnh: con gà trống, bông lài, rau kiệu, cây đậu xanh, quả đậu khấu, cây xoài, biển Tây, sông Gianh, ngũ hành tinh (kim, mộc, thủy, hỏa, thổ), sông An Cựu, núi Thương Sơn (gần Huế), cây bồ hòn, tề giác, súng điều thương, thuyền chiến, cá sấu, rùa thiêng. Trên *Anh đỉnh* là các hình ảnh: con ve, bông hồng, chim hạc, cây cau, cây nghệ, cây tô hợp, núi Hồng Lĩnh, sông Lô, sao Bắc Đẩu, sông Mã, sông Ngân Hà, con ngựa, cây thị, con trăn, đàn bướm bướm, lá cờ, cây dâu. Trên *Nghị đỉnh* là các hình ảnh: cây mai, con đường dừa, hoa hải đường, cây đậu ván, cây quế, cây huỳnh đàn, cửa biển Thuận An, sông Bạch Đằng, sao Nam Tào, sông Vàm Cỏ, cửa ải Quảng Bình, cá tràu (cá lóc), con voi, cặp chim uyên ương, thuyền đi biển, cây giáo, cải bẹ xanh.

Trên *Thuần đỉnh* là cây đào, chim hoàng anh, hoa quỳ (hướng dương), cây đậu nành, rau húng, củ sa nhân, cửa biển Cần Giuộc, sông Thạch Hãn, gió, sông đào Vĩnh Định (Quảng Trị), núi Tản Viên, con cá rô, con bò tót, gỗ sao, thuyền đua, lưới gươm, con trai. Trên *Tuyên đỉnh* có các hình ảnh: chim két, cây trắc bá, cây đậu phụng, hoa sói, cây nhãn, tổ chim yến, sông Lam (Nghệ An), núi Đại Lãm (giữa Phú Yên và Khánh Hòa), đám mây, sông Hồng, núi Duệ (phía Đông nam Huế), con sam, con vích, con lợn, chiếc thuyền với sáu cặp tay chèo, cái nỏ, cây gừng. Trên *Dụ đỉnh*: chim anh vũ, cây thông, cây dâm bụt, cây đậu trắng, cây trầu, cây lê, cửa biển Đà Nẵng, sông Vệ (Quảng Ngãi), sấm chớp, sông Vĩnh Điện (Quảng Nam), cửa ải Hải Vân, con cá mú, con dê, con hến, cây phụng, thuyền ô, cây tía tô. Trên *Huyền đỉnh*: cây mộc lan, chim đầu sói, cây bông vải, cây Nam sâm, cây tỏi, trái vải, sông Thao (Việt Trì), núi Hoành Sơn, cơn mưa, sông Tiền sông Hậu, cầu vồng, con cà cuống, con lộc mã, cây nhựa sơn, súng phun lửa, con măng xà, xe tứ mã.

Được sắp xếp đan xen nhau, các chủ đề lần lượt xuất hiện: vùng biển vùng trời; các con sông tiêu biểu; các ngọn núi nổi bật; đặc sản và các loại cây của quê hương; các phương tiện giao thông chủ yếu; các loại vũ khí trong quân đội; biểu tượng độc lập chủ quyền đất nước (lá cờ). Bên cạnh hình tượng con rồng uy nghi, vắng nhật nguyệt và những chòm sao thiêng liêng; cạnh móng cầu vồng bảy sắc rạng rỡ kỳ lạ trên



bầu trời, cạnh những giống chim quý như trĩ mà có nhà nghiên cứu cho là tiền thân của loài phượng hoàng phương Đông, cao nhả như chim hạc, lộng lẫy như chim công, kiểu cách như anh vũ, vàng anh... chúng ta lại bắt gặp những hình ảnh dân dã biết bao, như những con cá rô, cá tràu, con heo, con đường dừa, con sam, con cà cuống, củ hành, củ nghệ, rau tía tô, rau húng, bụi rau hẹ, cây lúa, cây đậu phụng. Cạnh sản vật và phong thổ tự nhiên là những công trình lao động sáng tạo của nhân dân như sông Vĩnh Tế là một điển hình đặc sắc. Con sông đào nối liền Châu Đốc - Hà Tiên với số nhân công trên 80 ngàn người, được hình thành với bao gian khổ hy sinh mới có được thành quả to lớn như sách *Đại Nam nhất thống chí* đã chép: “*Từ ấy đường sông lưu thông. Từ kế hoạch trong nước, việc phòng giữ ngoài biên cương cho tới sinh hoạt buôn bán của nhân dân đều được tiện lợi vô cùng*”.

Trong chiều hướng đó, chúng ta có thể lần lượt phân tích tất cả 162 hình ảnh trên Cửu đỉnh để thấy được cái đẹp để dần trải mệnh mông khắp nơi, vừa rất hiện thực mà lại vừa đầy tính biểu tượng. Chính vì thế, có thể coi Cửu đỉnh như bộ *Bách khoa thư* về một đất nước thống nhất có chủ quyền, là tập bản đồ địa lý kinh tế nước ta vào thế kỷ XIX.

Qua những khắc chạm trên, chúng ta cũng nhận thấy đây là những tác phẩm mỹ thuật rất tinh tế với nhiều kỹ xảo và tinh thần khoa học. Cửu đỉnh được xây dựng trên đời sống trí tuệ và tâm linh của dân tộc mà cho đến ngày nay, các giá trị ấy càng được xác định hơn.

Ngoài những giá trị cao quý đó, một nhà nghiên cứu về Huế đã có nhận xét: “*Cửu đỉnh là kiệt tác của nghệ thuật và kỹ thuật đúc đồng Việt Nam vào thế kỷ thứ XIX tại Huế, cũng là mẫu mực về sự chan hòa giữa nghệ thuật chính thống và nghệ thuật dân gian. Có thể xem đây là thành tựu vượt bậc của văn hóa Phú Xuân, một sáng tạo kỳ diệu của văn hóa nghệ thuật Việt Nam truyền thống...*” ■

Tài liệu tham khảo:

- *Đại Nam nhất thống chí* T1, QSQTN, Nxb KHXH, 1969.
- *Cửu đỉnh* (The nine Urns), Mai Khắc Ứng-Nguyễn Thị Lệ Thủy, Nxb Thuận Hóa, 2000.

Hiểu biết nhiều thì kham nhẫn lớn

NGUYỄN HUỆ

Kham nhẫn (*adhivàsanà*) hay nhẫn nhịn (*khanti*) là một trong những đức tính quan trọng giúp cho con người thiết lập đời sống tự tin và an lạc trên cuộc đời. Đó không gì khác là năng lực hiểu biết tạo ra khả năng nhẫn nại của con người trước mọi thực tại chuyển biến bất an của hiện hữu. Cuộc sống vốn là một dòng chảy bất định và thất thường mà con người cần nhận diện cho thật đúng để hạn chế các phiền muộn. Tất nhiên, chẳng ai ngăn thơ mà quả quyết rằng cuộc đời là lâu dài hạnh phúc bình yên, nhưng người biết kham nhẫn thì tránh được nhiều bất an và phiền muộn. Đạo Phật cho rằng con người (ngũ uẩn) là chỗ chứa của hiện hành của muôn vàn phiền toái và khổ đau; vì thế, người nào hiểu như thật về tính chất vô thường, khổ, vô ngã của đời sống thì không còn thắc mắc, vui buồn nhiều lắm chuyện nắng mưa muôn thuở giữa cuộc đời.

Lẽ thường, đã làm người thì ai cũng mong có được một đời sống hạnh phúc và bình yên, nhưng xem ra cuộc đời không đáp ứng được bao nhiêu mong ước chính đáng như vậy của con người. Vì một lẽ đơn giản: Thế giới này không thuộc về con người. Con người không có quyền hành gì đối với bản thân mình¹. Mọi thứ đều phải tuân theo quy luật sanh diệt và biến hoại. Đức Phật, bậc đã chứng ngộ sự thật vô thường sanh diệt của hiện hữu, bảo cho chúng ta rằng không một ai có được sự thoải mái và an toàn thực sự một khi còn bị trôi lăn trong biển sinh tử luân hồi, còn bị chi phối bởi sanh, già, bệnh, chết². Ngài nhắc cho chúng ta: “*Thế giới là vô thường, đi đến hủy diệt; thế giới là vô hộ, vô chủ; thế giới là vô sở hữu, ra đi cần phải từ bỏ tất cả; thế giới là thiếu thốn, khao khát, nô lệ cho tham ái*”³. Thế giới ở đây chính là thân ngũ uẩn sanh diệt của mỗi người. Nói khác, đấng Giác ngộ cảnh báo với mọi người: “*Thế gian (mọi thứ trong cuộc đời, kể cả lạc thú hay hạnh phúc) vui ít, khổ nhiều, não nhiều, sự nguy hiểm càng nhiều hơn*”⁴.

Như vậy, nhận thức rõ bản chất giới hạn và bất toàn của hiện hữu giúp cho con người có đủ hiểu biết và tự tin đi qua cuộc đời một cách tương đối thanh thản. Đạo Phật không cứu cho con người khỏi già, bệnh, chết cùng bao nhiêu hệ lụy phiền toái khác gắn liền với sự hiện hữu của mỗi con người trên cuộc đời. Đạo Phật chỉ nói cho con người biết làm thế nào để sống thanh thản an lạc trong một thế giới mà già, bệnh, chết cùng

nhiều phiền toái khổ đau khác đã là bản chất không tránh được. Bậc Giác ngộ gợi cho mọi người cách nhận diện và suy tư đúng đắn (phát huy Chánh kiến và Chánh tư duy) về bản chất của hiện hữu nhằm hạn chế các phiền muộn trong cuộc đời:

“Này các Tỳ-kheo, có năm sự kiện này không thể có được bởi Sa-môn hay Bà-la-môn, bởi Ma hay Phạm thiên, hay bởi một ai ở đời. Thế nào là năm?”

Phải bị già, muốn khỏi già, là một sự kiện không thể có được bởi một Sa-môn hay Bà-la-môn, bởi Ma hay Phạm thiên, hay bởi một ai ở đời.

Phải bị bệnh, muốn khỏi bệnh, là một sự kiện không thể có được bởi một Sa-môn hay Bà-la-môn, bởi Ma hay Phạm thiên, hay bởi một ai ở đời.

Phải bị chết, muốn khỏi chết, là một sự kiện không thể có được bởi một Sa-môn hay Bà-la-môn, bởi Ma hay Phạm thiên, hay bởi một ai ở đời.

Phải bị hoại diệt, muốn khỏi hoại diệt, là một sự kiện không thể có được bởi một Sa-môn hay Bà-la-môn, bởi Ma hay Phạm thiên, hay bởi một ai ở đời.

Phải bị tiêu diệt, muốn khỏi tiêu diệt, là một sự kiện không thể có được bởi một Sa-môn hay Bà-la-môn, bởi Ma hay Phạm thiên, hay bởi một ai ở đời.

Với kẻ phàm phu không học, này các Tỳ-kheo, phải bị già và già đến; khi già đến, kẻ ấy không suy tư: ‘Không phải chỉ một mình ta phải bị già và già đến, nhưng đối với loài hữu tình, có đến, có đi, có diệt, có sanh, tất cả loài hữu tình đều phải bị già và già đến. Và nếu phải bị già và khi già đến, ta lại sầu, bi, than khóc, đập ngực, đi đến bất tỉnh, thời ăn uống không làm ta ưa thích, thân ta trở thành xấu xí, các công việc không có xúc tiến, kẻ thù sẽ hoan hỷ, bạn bè sẽ lo buồn’. Kẻ ấy phải bị già, khi già đến, sầu, bi, than khóc, đập ngực, đi đến bất tỉnh.

Lại nữa, này các Tỳ-kheo, với kẻ phàm phu, không học phải bị bệnh và bệnh đến... phải bị chết và chết đến... phải bị hoại diệt và hoại diệt đến... phải bị tiêu diệt và tiêu diệt đến; khi tiêu diệt đến, kẻ ấy không suy tư: ‘Không phải chỉ một mình ta bị tiêu diệt và tiêu diệt đến, nhưng đối với các loài hữu tình, có đến, có đi, có diệt, có sanh, tất cả loài hữu tình đều phải bị tiêu diệt và tiêu diệt đến. Và nếu phải bị tiêu diệt, và khi tiêu diệt đến, ta lại sầu, bi, than khóc, đập ngực, đi đến bất tỉnh, thời ăn uống không làm ta ưa thích, thân ta trở thành xấu xí, công việc không có xúc tiến, kẻ thù sẽ hoan hỷ, bạn bè sẽ lo buồn’. Kẻ ấy

phải bị tiêu diệt, khi tiêu diệt đến, sầu, bi, than khóc, đập ngực, đi đến bất tỉnh.

Này các Tỳ-kheo, đây gọi là kẻ phàm phu không học, bị mũi tên sầu muộn tẩm thuốc độc bắn trúng, kẻ ấy tự làm mình ưu não.

Với vị Thánh đệ tử có học, này các Tỳ-kheo, phải bị già và già đến; khi già đến, vị ấy suy tư như sau: 'Không phải chỉ một mình ta phải bị già và già đến. Nhưng đối với các loài hữu tình, có đến, có đi, có diệt, có sanh, tất cả các loài hữu tình đều phải bị già, và già đến. Và nếu phải bị già và già đến, ta lại sầu, bi, than khóc, đập ngực, đi đến bất tỉnh, thời ăn uống không làm ta ưa thích, thân ta trở thành xấu xí, các công việc không có xúc tiến, kẻ thù sẽ hoan hỷ, bạn bè sẽ lo buồn'. Vị ấy phải bị già, khi già đến, không sầu, không bi, không than khóc, không đập ngực, không đi đến bất tỉnh.

Lại nữa, này các Tỳ-kheo, với vị Thánh đệ tử có học, phải bị bệnh và bệnh đến... phải bị chết và chết đến... phải bị hoại diệt và hoại diệt đến... phải bị tiêu diệt và tiêu diệt đến; khi tiêu diệt đến, vị ấy suy tư như sau: 'Không phải chỉ một mình ta phải bị tiêu diệt và tiêu diệt đến. Nhưng đối với các loài hữu tình, có đến, có đi, có diệt, có sanh, tất cả các loài hữu tình đều phải bị tiêu diệt và tiêu diệt đến. Và nếu phải bị tiêu diệt, và khi tiêu diệt đến, ta lại sầu, bi, than khóc, đập ngực, đi đến bất tỉnh, thời ăn uống không làm ta ưa thích, thân ta trở thành xấu xí, các công việc không có xúc tiến, kẻ thù sẽ hoan hỷ, bạn bè sẽ lo buồn'. Vị ấy phải bị tiêu diệt, khi tiêu diệt đến, không sầu, không bi, không than khóc, không đập ngực, không đi đến bất tỉnh.

Này các Tỳ-kheo, đây gọi là vị Thánh đệ tử có học, được nhỏ lên là mũi tên sầu muộn có tẩm thuốc độc mà kẻ phàm phu không học bị bắn trúng, tự mình làm ưu não. Không sầu muộn, không bị bắn tên, vị Thánh đệ tử làm cho chính mình được hoàn toàn tịch tịnh⁵.

Lời Phật nhắc cho chúng ta rằng sự sống là tương đối và giới hạn, cần phải có sự hiểu biết và suy tư đúng đắn mới thoát khỏi mũi tên độc sầu muộn. Rõ ràng, không ai tránh khỏi sự kiện già, bệnh, chết, nhưng kẻ vô văn phàm phu thiếu hiểu biết bị giới hạn của cuộc đời làm cho lo âu sầu muộn; trong khi vị đa văn Thánh đệ tử có đủ hiểu biết và tự tin khi đối diện với hiện thực bất an của hiện hữu. Thánh giả Ratthapàla nói như vậy:

*Tài sản không mua được trường thọ,
Phú quý không tránh được già suy;
Kẻ trí nói đời này thật ngắn,
Thật vô thường, biến đổi luôn luôn.
Kẻ giàu, kẻ nghèo đều cảm xúc,
Người ngu, kẻ trí đồng cảm thọ;
Kẻ ngu bị ngu đánh nằm ngã,
Bậc trí cảm xúc, không run sợ.*

Nhìn chung, sự có mặt của con người trên cuộc đời đã là một thực tại giới hạn và bất như ý mà mỗi người



cần nhận diện cho thật đúng để thiết lập đời sống giải thoát an lạc, tránh các phản ứng mê lầm của tâm thức dẫn đến phiền muộn khổ đau. Trong số những pháp môn tu tập nhằm đoạn trừ các lậu hoặc (thái độ mê lầm dẫn đến phiền não khổ đau) do Đức Phật giảng dạy cho các Tỳ-kheo, có một pháp môn gọi là kham nhẫn (*adhivāsana*), với cách thức tu tập được mô tả chi tiết như vậy: "Và này các Tỳ-kheo, thế nào là các lậu hoặc phải do kham nhẫn được đoạn trừ? Này các Tỳ-kheo, ở đây, Tỳ-kheo như lý giác sát, kham nhẫn lạnh, nóng, đói, khát, sự xúc phạm của ruồi, muỗi, gió, sức nóng mặt trời, các loài bò sát; kham nhẫn những cách nói mạ lỵ, phỉ báng. Vị ấy có tánh kham nhẫn các cảm thọ về thân, những cảm thọ thống khổ, khốc liệt, đau nhói, nhức nhối, không sung sướng, không thích thú, chết điếng người. Này các Tỳ-kheo, nếu vị ấy không kham nhẫn như vậy, các lậu hoặc tàn hại và nhiệt não có thể khởi lên. Nếu vị ấy kham nhẫn như vậy, các lậu hoặc tàn hại và nhiệt não ấy không còn nữa."

Bậc Giác ngộ dạy các Tỳ-kheo tập kham nhẫn đối với mọi hiện thực bất như ý xảy ra trong đời sống hàng ngày với một thái độ hiểu biết sáng suốt gọi là như lý giác sát (*yoniso patisankhāna*). Như lý giác sát có nghĩa là chú tâm nhận biết về thực tại tâm và cảnh, ý thức rõ về thực tại mình đang đối diện nhằm vận dụng phương pháp nhiếp tâm thích đáng đưa đến kết quả lợi lạc. Chẳng hạn, khi đối diện với cảm giác lạnh hay nóng khó chịu thì phải hiểu rõ cảm giác lạnh hay nóng ấy chỉ là các hiện tượng nhất thời phát sinh do duyên thời tiết thay đổi hoặc do thân ngũ uẩn của mình đang trong tình trạng khó ở, cần phải kham nhẫn vượt qua, không nên phiền muộn. Suy xét sâu xa hơn nữa thì hiểu ra rằng lạnh hay nóng, đói hay khát... chỉ là các cảm thọ liên tục đi qua đời người, như ngày và đêm đi qua cuộc đời vậy, không ai tránh được một khi còn mang thân

ngũ uẩn. Có thân ngũ uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức) thì có cảm giác lạnh, nóng, đói, khát, có xúc chạm đau đớn, khó chịu... chẳng có gì lạ mà phải bận lòng⁷. Như vậy, nhờ như lý giác sát (*yoniso patisankhàna*) hay nhờ có trí tuệ thấu rõ bản chất vô thường bất an của hiện hữu mà con người thoát khỏi mọi lo âu phiền muộn, trở nên cương nghị, có khả năng đối diện với thực tại bất như ý một cách an nhiên tự tại.

Ngoài ra, Thế Tôn còn dạy cho các Tỳ-kheo thực tập hạnh kham nhẫn như đất, nước, lửa, gió, hư không, tức khéo thấy mọi thứ tốt hay xấu mà mình nhận được đều là vô ngã, không phải của mình, không dính dáng gì đến mình, để vượt qua mọi thuận duyên hay nghịch cảnh, không rơi vào thuận ứng hay nghịch ứng, để thực chứng tâm giải thoát, tuệ giải thoát ngay trong đời này.

Ngài chỉ dạy cho Tôn giả Ràhula:

"Này Ràhula, hãy tu tập sự tu tập như đất. Này Ràhula, do tu tập sự tu tập như đất, các xúc khả ái, không khả ái được khởi lên, không có nắm giữ tâm, không có tồn tại. Này Ràhula, ví như trên đất người ta quăng đồ tịnh, quăng đồ không tịnh, quăng phân uế, quăng nước tiểu, nhổ nước miếng, quăng mủ và quăng máu; tuy vậy đất không lo âu, không dao động, hay không nhàm chán; cũng vậy, này Ràhula, hãy tu tập như đất. Này Ràhula, do tu tập sự tu tập như đất, các xúc khả ái, không khả ái được khởi lên, không có nắm giữ tâm, không có tồn tại."

Này Ràhula, hãy tu tập sự tu tập như nước. Này Ràhula, do tu tập sự tu tập như nước, các xúc khả ái, không khả ái được khởi lên, không có nắm giữ tâm, không có tồn tại. Này Ràhula, ví như trong nước người ta rửa đồ tịnh, rửa đồ không tịnh, rửa sạch phân uế, rửa sạch nước tiểu, rửa sạch nước miếng, rửa sạch mủ, rửa sạch máu; tuy vậy nước không lo âu, không dao động, không nhàm chán; cũng vậy, này Ràhula, hãy tu tập sự tu tập như nước. Này Ràhula, do tu tập sự tu tập như nước, các xúc khả ái, không khả ái được khởi lên, không có nắm giữ tâm, không có tồn tại."

Này Ràhula, hãy tu tập sự tu tập như lửa. Này Ràhula, do tu tập sự tu tập như lửa, các xúc khả ái, không khả ái được khởi lên, không có nắm giữ tâm, không có tồn tại. Này Ràhula, ví như lửa đốt các đồ tịnh, đốt các đồ không tịnh, đốt phân uế, đốt nước tiểu, đốt nước miếng, đốt mủ, đốt máu; tuy vậy lửa không lo âu, không dao động, không nhàm chán; cũng vậy, này Ràhula, hãy tu tập sự tu tập như lửa. Này Ràhula, do tu tập sự tu tập như lửa, các xúc khả ái, không khả ái được khởi lên, không có nắm giữ tâm, không có tồn tại."

Này Ràhula, hãy tu tập sự tu tập như gió. Này Ràhula, do tu tập sự tu tập như gió, các xúc khả ái, không khả ái được khởi lên, không có nắm giữ tâm, không có tồn tại. Này Ràhula, như gió thổi các đồ tịnh, thổi các đồ không tịnh, thổi phân uế, thổi nước tiểu, thổi nước miếng, thổi mủ, thổi máu, tuy vậy gió không lo âu, không dao động, không nhàm chán; cũng vậy, này Ràhula, hãy tu tập sự tu tập như gió. Này Ràhula, do tu tập sự tu tập như gió, các

xúc khả ái, không khả ái được khởi lên, không có nắm giữ tâm, không có tồn tại."

Này Ràhula, hãy tu tập sự tu tập như hư không. Này Ràhula, do tu tập sự tu tập như hư không, các xúc khả ái, không khả ái được khởi lên, không có nắm giữ tâm, không có tồn tại. Này Ràhula, ví như hư không không bị trú tại một chỗ nào; cũng vậy, này Ràhula, hãy tu tập sự tu tập như hư không. Này Ràhula, do tu tập sự tu tập như hư không, các xúc khả ái không khả ái được khởi lên, không có nắm giữ tâm, không có tồn tại"⁸.

Như vậy, tâm càng được tu tập và phát triển theo Giới-Định-Tuệ, càng chứng ngộ sâu xa bản chất vô thường, vô ngã của hiện hữu thì năng lực buông xả càng mạnh, khả năng kham nhẫn càng lớn. Tâm mà được tu tập trở thành "vô tâm" như đất, nước, lửa, gió, hư không thì không có gì trên cuộc đời này có thể làm cho tâm ấy lay động, ô nhiễm, lo âu, sầu muộn, khổ đau. Tâm ấy có khả năng kham nhẫn lớn, thu nhiếp lớn, vì tâm ấy thoát khỏi tham-sân-si, thấy rõ mọi thứ đều là hư huyền, giả hợp, không thực, không có người tạo tác, kể cả các chương duyên và nghịch cảnh.

Đáng chú ý rằng kham nhẫn được nhấn mạnh trong đạo Phật là kết quả hết sức tự nhiên của trí tuệ thấu suốt bản chất vô thường, vô ngã của hiện hữu, có khả năng vượt qua mọi biến cố phiền toái khổ đau một cách thanh thản, mà không phải là một thái độ cố đề nén hay kìm chế cảm xúc. Tất nhiên, kham nhẫn cần đến ý chí mạnh mẽ để rèn luyện, nhưng nó phải được phát triển trên cơ sở hiểu biết sáng suốt hay trí tuệ thì mới đưa đến kết quả chắc chắn và lợi lạc lâu dài. Kham nhẫn bằng cách đè nén hay kìm chế cảm xúc chỉ có tác dụng nhất thời, không bảo đảm độ an ổn lâu dài⁹. Nhưng kham nhẫn đi ra từ trí tuệ thì tuyệt đối an toàn, vì đó là thái độ buông xả (*upekkhà*) của tâm thức được tu tập và chuyển hóa, đã thấu suốt bản chất vô thường, vô ngã của hiện hữu, không còn thuận ứng hay nghịch ứng, trở nên tịch tịnh, vắng bật tham-sân-si. Nói cách khác, kham nhẫn ở đây chính là tâm giải thoát, được tu tập và phát triển trên cơ sở Tăng thượng giới, Tăng thượng tâm, Tăng thượng trí tuệ, khéo đối diện thực tại, thuận duyên hay nghịch cảnh, với ý niệm xả ly.

Kinh *Trung Bộ* có thuật câu chuyện Tỳ-kheo Punna xin phép Thế Tôn đi giáo hóa ở xứ Sunaparanta nổi tiếng hung bạo. Trước khi lên đường, Tôn giả cầu xin sự chỉ giáo của Thế Tôn. Bậc Giác ngộ nói vắn tắt cho Tôn giả Punna về ý nghĩa khổ tập khởi và khổ đoạn diệt - dục hỷ sinh khởi trong đời sống tiếp xúc hàng ngày là nguyên nhân dẫn đến khổ tập khởi, sự từ bỏ dục hỷ chính là khổ đoạn diệt - rồi hỏi Tôn giả:

"- Này Punna, Ông sẽ sống ở quốc độ nào, nay Ông đã được Ta giáo giới với lời giáo giới vắn tắt?"

- Bạch Thế Tôn, nay con đã được Thế Tôn giáo giới với lời giáo giới vắn tắt, có một quốc độ tên là Sunaparanta (Tây Phương Du-na quốc), con sẽ sống tại đấy."

- *Này Punna, người nước Sunaparanta là hung bạo. Này Punna, người nước Sunaparanta là thô ác. Này Punna, nếu người nước Sunaparanta mắng nhiếc Ông, nhục mạ Ông, thời này Punna, tại đấy Ông sẽ như thế nào?*

- *Bạch Thế Tôn, nếu người nước Sunaparanta mắng nhiếc con, nhục mạ con, thời tại đấy, con sẽ nghĩ như sau: 'Thật là hiền thiện, người nước Sunaparanta này! Thật là chí thiện, người nước Sunaparanta này! Vì rằng họ không lấy tay đánh đập ta'. Bạch Thế Tôn, tại đây con sẽ nghĩ như vậy. Bạch Thiện Thệ, tại đây con sẽ nghĩ như vậy.*

- *Nhưng này Punna, nếu các người nước Sunaparanta lấy tay đánh đập Ông, thời này Punna, tại đấy Ông sẽ nghĩ như thế nào?*

- *Bạch Thế Tôn, nếu các người nước Sunaparanta lấy tay đánh đập con; thời tại đấy, con sẽ nghĩ như sau: 'Thật là thiện, người nước Sunaparanta này! Thật là chí thiện, người nước Sunaparanta này! Vì rằng họ không lấy các cục đất ném đánh ta'. Bạch Thế Tôn, tại đây con sẽ nghĩ như vậy. Bạch Thiện Thệ, tại đây con sẽ nghĩ như vậy.*

- *Nhưng này Punna, nếu các người nước Sunaparanta lấy các cục đất ném đánh Ông, thời này Punna, tại đấy Ông sẽ nghĩ thế nào?*

- *Bạch Thế Tôn, nếu các người nước Sunaparanta lấy cục đất ném đánh con; thời tại đấy, con sẽ nghĩ như sau: 'Thật là hiền thiện, các người nước Sunaparanta! Thật là chí thiện, các người nước Sunaparanta! Vì rằng họ không lấy gậy ném đánh ta'. Bạch Thế Tôn, tại đây con sẽ nghĩ như vậy. Bạch Thiện Thệ, tại đây con sẽ nghĩ như vậy.*

- *Nhưng này Punna, nếu các người nước Sunaparanta lấy gậy đánh đập Ông... Ông nghĩ thế nào?*

- *Bạch Thế Tôn, nếu các người nước Sunaparanta lấy gậy đánh đập con; thời tại đấy, con sẽ nghĩ như sau: 'Thật là thiện, người nước Sunaparanta này! Thật là chí thiện, người nước Sunaparanta này! Vì rằng họ không lấy dao đánh đập ta'. Bạch Thế Tôn, tại đây con sẽ nghĩ như vậy. Bạch Thiện Thệ, tại đây con sẽ nghĩ như vậy.*

- *Nhưng này Punna, nếu các người nước Sunaparanta lấy dao đánh đập Ông... Ông nghĩ thế nào?*

- *Bạch Thế Tôn, nếu các người nước Sunaparanta lấy dao đánh đập con; thời tại đấy, con sẽ nghĩ như sau: 'Thật là thiện, người nước Sunaparanta này! Thật là chí thiện, người nước Sunaparanta này! Vì rằng họ không lấy dao sắc bén đoạt hại mạng ta'. Bạch Thế Tôn, tại đây con sẽ nghĩ như vậy. Bạch Thiện Thệ, tại đây con sẽ nghĩ như vậy.*

- *Nhưng này Punna, nếu các người nước Sunaparanta lấy dao sắc bén đoạt hại mạng Ông... Ông nghĩ thế nào?*

- *Bạch Thế Tôn, nếu các người nước Sunaparanta lấy dao sắc bén đoạt hại mạng con; thời tại đấy con sẽ nghĩ như sau: 'Có những đệ tử của Thế Tôn, ưu phiền và nhàm chán thân thể và sinh mạng đi tìm con dao (để tự sát). Nay ta khỏi cần đi tìm đã được con dao ấy'. Bạch Thế Tôn, tại đây con sẽ nghĩ như vậy. Bạch Thiện Thệ, tại đây, con sẽ nghĩ như vậy.*

- *Lành thay, lành thay, này Punna! Này Punna, Ông có*

thể sống trong nước Sunaparanta, khi Ông có được đầy đủ sự nhiếp phục và an tịnh này. Này Punna, Ông nay hãy làm những gì Ông nghĩ là hợp thời¹⁰.

Tôn giả Punna chuyên tâm tu học theo lời Phật dạy, thành tựu trí tuệ viên mãn, nên có khả năng kham nhẫn lớn. Tôn giả chứng ngộ lý vô thường vô ngã của cuộc đời nên không còn thắc mắc lo lắng điều gì. Với Tôn giả, tất cả việc xảy ra chỉ chuyện gió thổi, mây bay, là hiện thân của pháp duyên sinh, hư huyền, không thực có, mau chóng tan biến, như đồng bọt nước, như bong bóng nước, như ráng mặt trời, như cây chuối không lõi cứng, như trò ảo thuật trống rỗng¹¹. Sự xúc chạm đau đớn khó chịu ư? Việc ấy thuộc bản chất tổn tại của ngũ uẩn, tức sự xúc chạm thường xuyên của căn và cảnh, không dính dáng gì đến tâm giải thoát. Cảm thọ đau đớn khó chịu ư? Điều ấy cũng thuộc bản chất hiện hành của ngũ uẩn, tức sự chuyển biến liên tục của cảm thọ do duyên xúc chạm, không liên quan đến tâm giải thoát. Đoạt hại mạng sống ư? Chuyện ấy cũng thuộc bản chất sanh diệt của ngũ uẩn, tức hiện tượng hợp tán của ngũ uẩn do nghiệp duyên quyết định, không ảnh hưởng gì đến tâm giải thoát. Tất cả chỉ là sự vận hành của ngũ uẩn, sự hiển lộ như thật tánh sanh diệt của các pháp hữu vi, được bỏ lại đằng sau tâm thức giải thoát, không chấp thủ, không sanh diệt.

Tôn giả Punna quả là người có trí tuệ và sức kham nhẫn lớn, xứng đáng với lời tán thán đặc biệt của Thế Tôn:

*"Không ác ý, nhẫn chịu,
Phỉ báng, đánh, phạt hình;
Lấy nhẫn làm quân lực,
Ta gọi Bà-la-môn¹².
Thân thiện giữa thù địch,
Ôn hòa giữa hung hăng,
Không nhiễm giữa nhiễm trước,
Ta gọi Bà-la-môn^{13/14}. ■*

Chú thích:

1. Tiểu kinh Saccaka, *Trung Bộ*; Kinh Năm vị, *Tương Ưng Bộ*.
2. Kinh An toàn, *Tăng Chi Bộ*.
3. Kinh Ratthapala, *Trung Bộ*.
4. Tiểu kinh Khổ uẩn, *Trung Bộ*.
5. Kinh Sự kiện không thể có được, *Tăng Chi Bộ*.
6. Kinh Ratthapala, *Trung Bộ*.
7. Đại kinh Ví dụ dấu chân voi, *Trung Bộ*.
8. Đại kinh Giáo giới Ràhula, *Trung Bộ*.
9. Xem câu chuyện nữ gia chủ Vedehika được nói đến trong kinh Ví dụ cái cưa, *Trung Bộ*.
10. Kinh Giáo giới Punna, *Trung Bộ*.
11. Kinh Bọt nước, *Tương Ưng Bộ*.
12. Kinh Pháp Cú, kệ số 399.
13. Chỉ cho bậc A-la-hán, người đã đoạn tận tham-sân-si, không còn sinh tử luân hồi.
14. Kinh Pháp Cú, kệ số 406.



Bình đẳng

của Chân lý tương đối và Chân lý tuyệt đối

NGUYỄN THẾ ĐĂNG

Có sự bình đẳng của thế giới tương đối và sự bình đẳng của “thế giới” tuyệt đối. Bình đẳng ở thế giới tương đối là luật nhân quả. Sở dĩ nhân quả đặt ở thế giới tương đối vì nhân quả là tương đối: nhân quả thì có sanh diệt. Bình đẳng ở thế giới tuyệt đối là Phật tánh hay Pháp thân, tánh Không, Như Lai tạng, Chân như, Niết-bàn... Gọi là thế giới tuyệt đối vì không sanh không diệt, không dơ không sạch, không tăng không giảm.

Hai thế giới ấy, hai chân lý tương đối và chân lý tuyệt đối, hay thế đế và chân đế, liên hệ với nhau như thế nào?

Vì tánh Không là sự vô tự tánh của tất cả các pháp, nên ở đâu có cái gì thì ở đó có tánh Không; ở đâu có sanh tử thì ở đó có tánh Không. Như vậy, tánh Không bao gồm toàn bộ sanh tử, toàn bộ nhân quả.

Nói cách khác, nhân nào cũng sanh trong tánh Không, nhân ấy thành quả trong tánh Không, quả

ấy hiện hữu một thời gian rồi lại tiêu tan trong tánh Không. Tánh Không là nền tảng cho mọi sanh ra và diệt mất của nhân quả. Nền tảng tánh Không ấy cũng là sự giải thoát của nhân quả.

Nhưng tánh Không không ở ngoài nhân quả; và không phải để tìm đến giải thoát, nhân quả phải tìm về tánh Không. Nhân quả cũng chính là tánh Không vì nhân quả là vô tự tánh. Điều này được nói trong *Bát-nhã Tâm kinh*: “Sắc tức là không, không tức là sắc. Thọ tưởng hành thức, cũng lại như vậy”.

Thế giới tương đối (sắc, nhân quả) tức là thế giới tuyệt đối (tánh Không). Thế đế tức là chân đế. Như vậy, trong sự hữu hạn của nhân quả có cái vô hạn của tánh Không, trong cái sanh diệt của nhân quả có cái không sanh diệt của tánh Không.

Kinh *Đại Bát-nhã*, nói:

“Ngài Xá-lợi-phất thưa: Những pháp nào thanh tịnh nên thanh tịnh này rất sâu?

Đức Phật nói: Vì sắc thanh tịnh nên thanh tịnh này rất sâu. Vì thọ tướng hành thức thanh tịnh, vì bốn niệm xứ thanh tịnh, cho đến mười tám pháp bất cộng thanh tịnh, vì Bồ-tát thanh tịnh, vì Phật thanh tịnh, vì nhất thiết trí và nhất thiết chủng trí thanh tịnh nên thanh tịnh này rất sâu...

Ngài Xá-lợi-phất thưa: Những pháp nào vô sanh nên thanh tịnh này vô sanh?

Đức Phật nói: Vì sắc vô sanh, cho đến nhất thiết chủng trí vô sanh nên thanh tịnh này vô sanh.

Ngài Xá-lợi-phất thưa: Bạch Thế Tôn! Tất cả pháp thanh tịnh nên thanh tịnh này thanh tịnh.

Đức Phật nói: Vì rất ráo thanh tịnh vậy!"

(Phẩm Thán tịnh)

Sắc thọ tướng hành thức thanh tịnh như tánh Không thanh tịnh, đây là sự thanh tịnh bình đẳng của thể đế và chân đế. Nói cách khác, sanh tử và Niết-bàn bình đẳng vì cả hai đều thanh tịnh. Đại thừa không đi tìm cái thanh tịnh, cái vô sanh ngoài thế gian sanh diệt vô thường này, vì như kinh nói, "sắc thọ tướng hành thức thanh tịnh"; "sắc vô sanh". Vấn đề không phải là từ bỏ hay tiêu diệt sắc thọ tướng hành thức, mà vấn đề là thấy được bản tánh của sắc thọ tướng hành thức là tánh Không, vốn thanh tịnh, vốn vô sanh.

Người ta không đi tìm cái vô biên ở ngoài cái được cho là hữu biên, không đi tìm cái vô hạn ở ngoài cái được cho là hữu hạn. Bởi vì thật ra, cái hữu biên chính là cái vô biên; cái hữu hạn chính là cái vô hạn.

"Vì sắc thọ tướng hành thức vô biên nên Đại Bồ-tát cũng vô biên... Sắc như hư không; thọ tướng hành thức như hư không. Như hư không, biên bờ và trung gian đều bất khả đắc; cũng vậy, sắc thọ tướng hành thức biên bờ và trung gian đều bất khả đắc".

(Phẩm Thập Vô)

Người Bồ-tát sống trong sanh tử để giúp đỡ chúng sanh giải thoát, nhưng cái thấy của vị ấy là sanh tử thì vô biên và vô hạn, tức là sanh tử chính là giải thoát.

Vị ấy sống trong thế gian này, nghĩa là sống trong nhân quả. Nhưng vị ấy thấy nhân là vô biên, quả cũng vô biên, nên vị ấy giải thoát ngay trong nhân quả: "Vì sắc thọ tướng hành thức vô biên nên Đại Bồ-tát cũng vô biên".

Thống nhất được thể đế và chân đế, thế giới tương đối và thế giới tuyệt đối, là mục đích của đạo Bồ-tát. Như chúng ta thường tụng trong *Sám hối Hồng danh*:

Nguyện đem công đức tối thắng đây

Hồi hướng vô thượng chân pháp giới

Tánh, tướng, Phật pháp với Tăng-già

Hai để dung thông: tam-muội ẩn.

Tam-muội ẩn ấy là pháp giới "Một tướng Vô tướng", là đạo tràng của các vị Bồ-tát. Kinh *Duy-ma-cật*, phẩm Bồ-tát nói:

"Giải thoát là đạo tràng, vì không khởi ý phân biệt vậy. Phương tiện là đạo tràng, vì giáo hóa chúng sanh vậy. Bốn đế là đạo tràng, vì không lừa gạt thế gian vậy. Duyên khởi là đạo tràng, vì vô minh cho đến lão tử đều vô tận như hư không vậy. Các phiền não là đạo tràng, vì biết bản tánh của chúng vậy. Chúng sanh là đạo tràng, vì biết là vô ngã vậy. Tất cả các pháp là đạo tràng, vì biết các pháp Không vậy..."

Như thế, thiện nam tử! Bồ-tát nếu ứng ra các ba-la-mật mà giáo hóa chúng sanh, thì bao nhiêu việc làm, hoặc dờ chân lên hạ chân xuống... phải biết đều từ đạo tràng mà lại, đều trụ trong Phật pháp vậy".

Với Bồ-tát, tất cả các pháp đều không ra ngoài đạo tràng "Một tướng Vô tướng", và pháp nào cũng là đạo tràng "Một tướng Vô tướng" vậy. ■

CÁC ĐƠN VỊ, CÁ NHÂN TẶNG BÁO VHPG NĂM 2017

Ban Biên tập *Văn Hóa Phật Giáo* đã nhận được một số thư đề nghị tặng báo, Tòa soạn đã chuyển đề nghị trên đến các đơn vị, các doanh nhân Phật tử và thân hữu; năm mới 2017, các cá nhân, đơn vị hưởng ứng tặng báo *Văn Hóa Phật Giáo* đến các chùa, trường Phật học, trung tâm xã hội trọn năm với danh sách như sau:

Một độc giả : 50 cuốn/kỳ
Ô. Phạm Văn Nga : 46 cuốn/kỳ
Ô. Vũ Châm, Vina Giấy : 40 cuốn/kỳ
Bà Huỳnh Kim Lưu : 30 cuốn/kỳ
Nhà hàng Tib, Hai Bà Trưng : 25 cuốn/kỳ
Cư sĩ Lương Trung Hiếu : 12 cuốn/kỳ
Cô Nga : 10 cuốn/kỳ
PT. Tâm Hiền, Tâm Hoa (USA) : 10 cuốn/kỳ
Ô. Huỳnh Văn Lộc, Q.BT : 10 cuốn/kỳ
Nhà sách Thái Hà : 10 cuốn/kỳ
Bà Lý Thu Linh : 10 cuốn/kỳ
Bà Phạm Thị Vinh : 10 cuốn/kỳ
Mỹ thuật tượng Zen Art : 10 cuốn/kỳ
Cô Huệ Hương : 9 cuốn/kỳ
Ô. Bùi Phong Lưu : 8 cuốn/kỳ

Hồng Phúc & Xuân An : 6 cuốn/kỳ
BS Trần Ngọc Đình : 6 cuốn/kỳ
Ô. Võ Ngọc Khôi : 5 cuốn/kỳ
Bà Tôn Nữ Thị Mai, Q.BT : 5 cuốn/kỳ
Cửa hàng Tâm Thuận : 5 cuốn/kỳ
Phật tử Trương Trọng Lợi : 5 cuốn/kỳ
Hoàng Mỹ - Thiên An : 5 cuốn/kỳ
Phật tử Nguyễn Hòa : 4 cuốn/kỳ
Cô Nguyễn Cao Nguyệt Ánh : 4 cuốn/kỳ
Bà Lê Tự Phương Thúy : 3 cuốn/kỳ
Bà Phạm Thị Kim Anh : 3 cuốn/kỳ
Hoàn Ái - Huệ Minh : 3 cuốn/kỳ
Ô. Tạ Hữu Chung : 3 cuốn/kỳ
Chị Tuyên, Cty Cơ khí Mê Linh : 2 cuốn/kỳ
Cty Nến Hạnh Phúc, Q.BT : 2 cuốn/kỳ

Cty TNHH Thép Thiên Tâm : 2 cuốn/kỳ
Cty Tân Hiệp, Q.6 : 2 cuốn/kỳ
Nguyễn Dũng : 2 cuốn/kỳ
Phật tử Quảng Kính : 2 cuốn/kỳ
Cô Hoàng Thoại Châu : 1 cuốn/kỳ
PT. Nguyễn Thuận : 1 cuốn/kỳ

Tổng số báo tặng kỳ này: **361 cuốn**
Mọi thông tin về chương trình tặng báo đến các chùa, trường, thư viện, trung tâm xã hội..., xin liên lạc: **Tòa soạn**, 294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.8, Q.3. TP.Hồ Chí Minh;
Phòng Phát hành VHPG: (028) 3 8484 335
Email: toasoanvhp@gmail.com

Ban Biên tập



Các cuộc phiêu lưu tư tưởng trong giáo pháp của Đức Phật

HOANG PHONG

Người ta thường thắc mắc không biết giáo pháp của Đức Phật là một triết thuyết của hạnh phúc, một hệ thống tư tưởng thực dụng, một khoa học tâm linh, một tôn giáo, một khoa tâm lý học, phân tâm học hay chỉ đơn giản là một phong cách sống? Các thắc mắc trên đây rất chính đáng và đã làm tổn kém không biết bao nhiêu giấy mực, thời giờ và công sức của các triết gia, học giả, khoa học gia, tư tưởng gia, các nhà sư uyên bác nhất, đôi khi kể cả những người làm chính trị. Thế nhưng tất cả các cố gắng của họ dường như không mang lại một giải đáp thỏa đáng nào.

Sau khi Đức Phật tịch diệt được khoảng 150 năm thì giáo pháp của Ngài tách ra hai đường hướng: Đường hướng thứ nhất mang tính cách bảo thủ gọi là *Sthaviravada*, có nghĩa là “Con đường - hay Giáo lý - của những người xưa”; kinh sách Hán ngữ dịch chữ này rất sai là *Thượng tọa bộ* hay *Trường lão bộ* chẳng có nghĩa gì cả. Đường hướng thứ hai cởi mở và cải tiến hơn gọi là *Mahasanghika/Đại chúng bộ*, có nghĩa là nhóm đa số có nhiều người theo hơn. Sự tách biệt này đã “giống trống” hay “phất cờ lệnh” cho một cuộc chạy đua về giáo lý: 18 học phái phát sinh từ hai đường hướng này. Theo các học giả Tây phương thì con số 18 chỉ mang tính cách tượng trưng bởi vì trên thực tế con số này ít nhất là phải gấp đôi, vì có những học phái chủ trương các quan điểm giống nhau nhưng tên gọi thì khác nhau, và lại cũng có các học phái chủ trương các đường hướng hoàn toàn khác biệt nhau nhưng tên gọi thì lại giống nhau. Sự kiện “trăm thầy trăm giáo lý” trên đây là những bước đầu tiên đã đưa giáo pháp của Đức Phật vào một cuộc phiêu lưu trong lãnh vực tiến hóa tư tưởng của con người kéo dài cho đến nay.

Thế nhưng cuộc phiêu lưu tiên khởi trên đây cũng khá ngắn ngủi, bởi vì tất cả các học phái xưa vừa được

nói tới trên đây đều mai một nhanh chóng, chỉ trừ một học phái duy nhất còn tồn tại, là nhờ con trai của vua Asoka (A-dục) và phái bộ truyền giáo của mình mang theo cùng với số kinh điển sau khi được kết tập lại và học thuộc lòng, để đưa lên đảo Tích Lan. Số kinh điển này đã trở thành gia tài chung của toàn thể Phật giáo sau này và học phái mang theo - thuộc nhóm *Giáo lý của những người xưa (Sthaviravada)* - trở thành nền tảng của Phật giáo Theravada sau này. Những gì trên đây không khỏi khiến chúng ta liên tưởng đến quyết định hết sức quan trọng và sáng suốt của Đức Phật trước khi tịch diệt.

Ngài đã đưa ra một quyết định vô cùng can đảm và sáng suốt là không chọn một đệ tử nào thừa kế mình để hướng dẫn Tăng đoàn và bảo tồn giáo pháp của mình mà chỉ khuyên họ hãy xem *Dhamma/Đạo pháp* là thầy mình, và tự đốt đuốc để soi đường cho mình. Nếu chọn một người thừa kế thì tất sẽ có tranh giành và hiểm khích, và giáo pháp của mình sẽ không còn là của mình nữa mà là của những người thừa kế, tự do thuyết giảng các quan điểm của những người ấy. Cuộc phiêu lưu sẽ sớm chấm dứt và giáo pháp siêu việt của Đức Phật sẽ không còn tồn tại đến ngày nay.

Dù rằng Đức Phật khuyên chúng ta tự đốt đuốc để soi đường và xem *Dhamma/Đạo pháp* thay Ngài làm thầy mình, thế nhưng giáo pháp của Ngài không phải vì thế mà tránh hết những sự biến đổi và lệch lạc trong một cuộc phiêu lưu kéo dài hơn hai ngàn năm trăm năm.

Sự xuất hiện của tư tưởng Đại thừa

Cuộc phiêu lưu của 18 học phái xưa trên đây chưa kịp chấm dứt thì một khúc quanh vô cùng trọng đại đã mở ra: đó là sự xuất hiện của Đại thừa vào thế kỷ thứ I sau Tây lịch. Nếu trước đây giáo pháp của Đức Phật trực tiếp và thiết thực bao nhiêu thì nay trên con

đường phiêu du của Đại thừa, tư tưởng biến thể càng trở nên khúc chiết, cầu kỳ và lý thuyết bấy nhiêu. Cũng vậy, trước đây Đức Phật và Tăng đoàn tu trong rừng, thanh tịnh và xa lánh thế tục, thì nay hòa mình với xã hội và đến gần với con người hơn. Cũng tương tự như các chặng đường xa lạ và các khúc quanh kỳ thú trong cuộc phiêu lưu qua không gian và thời gian trên đây, các nẻo đường và ngõ ngách trong tư tưởng cũng đã mang lại cho giáo pháp của Đức Phật nhiều điều phong phú, mới lạ và nhất là ồn ào hơn với sự xuất hiện của vô số chư Phật và chư Bồ-tát.

Trong cái quang cảnh nhộn nhịp và phức tạp đó, người ta sáng chế thêm nhiều điều khiến chúng ta đôi khi phải hoang mang, không biết được những gì mà mình trông thấy có đúng thật là giáo pháp của Đức Phật hay không? Dầu sao đi nữa thì cũng không phải vì thế mà xem Đại thừa như là một sự ly giáo (schism), tức có nghĩa là chủ trương ngược lại hay khác hơn về một số quan điểm trong giáo pháp nguyên thủy của Đức Phật. Nếu phân tích thật cẩn thận thì sẽ thấy rằng Đại thừa thật ra chỉ triển khai và diễn đạt giáo pháp của Đức Phật qua một số các góc nhìn mới mẻ, phù hợp hơn với sự tiến bộ xã hội và tư tưởng con người, nhưng trên phương diện căn bản thì vẫn bước theo cùng một hướng với giáo pháp của Ngài.

Tuy nhiên sự mở rộng đó cũng đã đưa giáo pháp của Đức Phật vào những nẻo đường phiêu lưu thật kỳ thú, mở ra những chân trời mới lạ. Thế nhưng trong bối cảnh ngày càng xa lạ đó nếu muốn thấy được giáo pháp của Đức Phật một cách đúng đắn và trung thực thì đôi khi cũng phải cần đến một chút can đảm và sáng suốt để nhận thấy và gạt bỏ những gì phi lý, lệch lạc đi ngược với căn bản giáo lý do Đức Phật nêu lên. Điều này thật vô cùng tế nhị: một mặt nhất định không chấp nhận những sự lệch lạc, nhưng một mặt vẫn mở rộng vòng tay để đón nhận người khác để cùng vỗ tay và hân hoan với họ trên những nẻo đường loanh quanh đầy có xí và lể lết, hầu giúp đỡ họ dần dần biết nhìn xa hơn vào cốt lõi giáo pháp của Đức Thế Tôn.

Cốt lõi đó được xây dựng trên một *sự thật* vô cùng quan trọng đó là sự *"Khổ Đau"* cùng khắp của chúng sinh. Tu tập là ý thức được sự thật đó và cứu cánh của nó là sự *"Giải Thoát"*. Giáo lý của Đại thừa đưa chúng ta vào một khúc quanh khác mở ra một chân trời khác, với một giáo lý khác xây dựng trên một nền tảng khác đó là sự *"Trống Không"* hay *"Tánh Không"* của thế giới hiện tượng, và cứu cánh của giáo lý đó là phát huy lòng *"Từ Bi"* vô biên như là một thứ vũ khí hay một phương tiện cụ thể giúp mình đối đầu với sự trống không đó của thế giới hiện tượng. Đây là sự chuyển hướng sâu xa nhất đã đưa giáo pháp của Đức Phật vào một khúc quanh khác, hướng vào một thế giới khác.

Thế nhưng nếu suy xét thật cẩn thận thì nguyên nhân sâu xa nhất mang lại khổ đau chính là bản chất

"Vô Thường" của thế giới hiện tượng, và nguyên nhân tạo ra tình trạng trống không của thế giới hiện tượng thì cũng chính là vô thường. Vì thế không có gì khác biệt giữa nền tảng giáo lý của Đức Phật và Đại thừa mà chỉ là hai góc nhìn của một *sự thật* duy nhất. Hai góc nhìn khác nhau đã đưa đến hai thái độ khác nhau: bước theo vết chân của Đức Phật là để tìm thấy sự giải thoát cho mình; bước theo con đường Đại thừa là thái độ quay lưng lại với sự giải thoát để dìu dắt chúng sinh. Sự thực tế và thiết thực trong giáo pháp của Đức Phật đã biến thành một lý tưởng với sự xuất hiện của Đại thừa. Thế nhưng cái lý tưởng đó đôi khi cũng chỉ là một phương tiện thiện xảo, một khúc quanh hun hút, một mục tiêu không tưởng. Vậy chúng ta hãy nêu lên hai trường hợp cụ thể dưới đây như là một thí dụ điển hình biểu trưng cho hai thái độ trên đây.

Đại thừa nêu cao lòng từ bi như một giá trị vô song, thế nhưng cũng nên nhìn vào tấm gương của Đức Phật. Sau khi đạt được giác ngộ, Ngài đã hy sinh phần còn lại của kiếp nhân sinh này của mình để cứu giúp chúng sinh. Sự hy sinh đó chẳng phải đã toát ra từ một tấm lòng từ bi vô biên hay sao? Tình thương chúng sinh của Đức Phật thể hiện qua từng hành động thật tự nhiên và bình dị, hằng ngày ôm bình bát khát thực để làm gương cho Tăng đoàn, hoặc quyết định lưu lại Savatthi thêm một tháng để chờ một toán Tỳ-kheo đến trễ vì mưa bão và nhân đó mở rộng giới luật cho phép họ được phép may mặc tơ lụa hơn. Vì thương các đệ tử của mình không muốn họ bị mê hoặc bởi sự bám víu nên Ngài đã đưa ra các giới luật khắt khe để che chở họ, thế nhưng trước cảnh quần áo tả tơi của họ, Ngài không cầm lòng được và đây là những gì đã đánh động con tim từ bi của Ngài.

Đại thừa gán cho người Bồ-tát một lý tưởng thật cao đẹp. Vậy chúng ta hãy tôn trọng người tu hành Đại thừa tự họ đánh giá bốn phạm của mình trước lý tưởng đó, và chỉ nêu lên một thí dụ thật nhỏ về một người thế tục bước theo con đường Đại thừa. Người này thờ phụng Bồ-tát Quán Thế Âm có nghìn mắt để trông thấy khổ đau của chúng sinh, nghìn tay để bố thí, ngày ngày thành tâm thấp hương và cầu khẩn. Người này có một số tiền nhưng đã gửi hết vào ngân hàng để sinh lời, còn lại ít tiền lẻ trong túi thì đếm hết tay này sang tay kia, có hai mắt nhưng chỉ để nhìn vào sự giàu sang của kẻ khác để thèm thuồng và ước mơ. Vì thế dù có đến 84.000 phương tiện thiện xảo nhưng đôi khi lý tưởng Đại thừa mà mình nêu cao dường như vẫn còn xa tít ở cuối con đường. Tóm lại, qua một tầm nhìn thật sâu và thật rộng thì giáo pháp của Đức Phật và con đường Đại thừa không có gì khác biệt trên căn bản, bởi vì dù là bước theo từng vết chân của Đức Phật hay bước vào con đường "to rộng", "ồn ào" và đầy "màu sắc" của Đại thừa, thì cũng phải xuyên ngang tâm thức của chính mình. ■

Phương pháp giáo dục qua tam Vô lậu học

THÍCH TRUNG ĐỊNH

Trong rất nhiều phương pháp giáo dục của Phật giáo, giáo dục giới, định, tuệ được xem là phương pháp giáo dục hữu hiệu, đúng đắn và trọn vẹn nhất. Đối với cuộc đời thì ba pháp học này sẽ kiện toàn về tư cách đạo đức, kiến thức và kinh nghiệm; còn đối với người xuất gia thì đó là đạo lộ thanh tịnh giải thoát trọn vẹn được bắt đầu từ sự chế ngự với sự chế ngự của giới bổn, bước tiếp là sự phòng hộ các căn môn, tiết chế phòng hộ các dục và các bất thiện pháp, đoạn trừ ngũ triền cái, chúng đăc các cấp độ thiền và thành tựu tuệ giác.

Đức Phật được xem là nhà giáo dục vĩ đại trong lịch sử nhân loại. Tất cả lời dạy của ngài đều hàm chứa nội dung giáo dục con người theo nhiều cấp độ. Giáo lý của Đức Phật có công năng chuyển mê khai ngộ, đánh thức tiềm năng giác ngộ trong tâm thức, và mở ra kho tàng trí tuệ giải thoát.

Trong bài viết này, chúng tôi sẽ trình bày một lộ trình giáo dục được mô phỏng theo kết cấu của tam vô lậu học như được đề cập trong nhiều bài kinh thuộc Kinh tạng Pāli, đó là: ‘Giáo dục dần dần’, ‘Giáo dục toàn diện’ và ‘Giáo dục đưa đến đoạn tận khổ đau’.

1. Đào tạo dần dần

Phương pháp tiếp cận giáo dục của Đức Thế Tôn có thể được phân loại thành hai loại: đốn ngộ (*magga ekayano*) và tiệm tu (*anupubbikatha*). Phương pháp đốn ngộ chỉ có thể áp dụng trong việc thực hành Thiền định, trong đó bao gồm các thiền ngữ và thực hiện các bước thiết thực để thực hành, áp dụng chúng thông qua những kinh nghiệm để thể nhập và đạt được các cấp độ trong thiền định. Phương pháp tiệm tu tức nói đến việc tiếp cận qua phương pháp đào tạo dần dần, dẫn đến sự tiến bộ trong đời sống tâm linh, bằng cách thiết lập niềm tin dần dần, giác ngộ dần về Phật đạo. Sự giác ngộ này tùy thuộc vào khả năng trí tuệ của từng cá nhân mà dẫn đến các mức độ thành tựu tâm linh khác nhau[1]. Giáo dục theo phương pháp đốn tu (*ekayano magga*) chỉ có thể áp dụng cho những đối tượng có căn cơ trình độ cao, như thiền ngữ thường hay nói: “*Bất lập văn tự, giáo ngoại biệt truyền, trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật*”[2]. Đó là phương pháp dĩ tâm truyền tâm, rất khó và ít người có thể lãnh hội được.

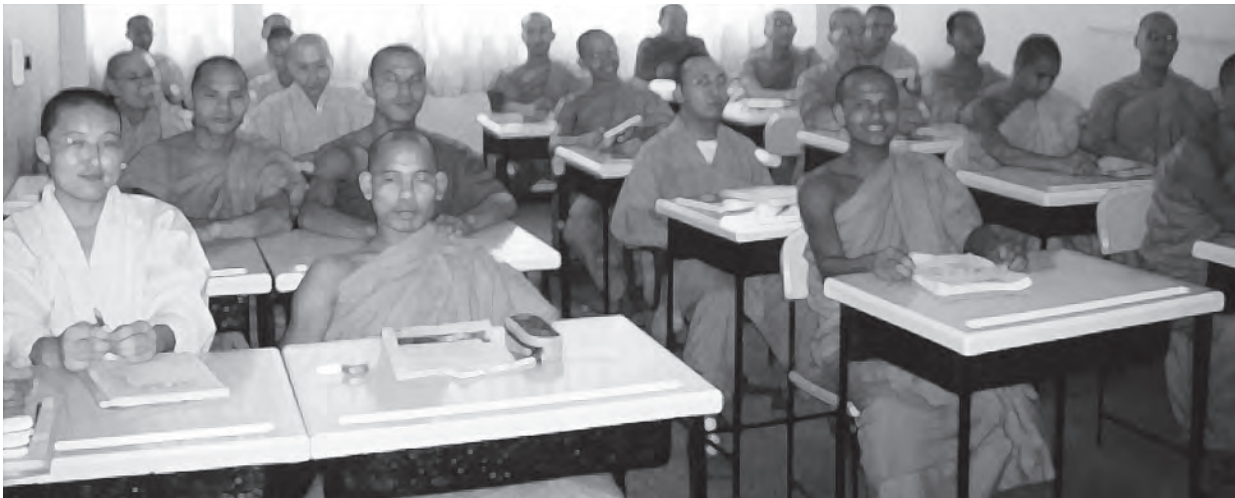
Đào tạo dần dần được thấy rõ trong kết cấu của tam vô lậu học giới, định và tuệ. Giới là bước đầu tiên, định là cấp độ kế tiếp và cuối cùng là tuệ. *Trung Bộ kinh* 70,

kinh *Kitāgiri* Đức Phật chỉ ra rằng: “*Trí tuệ được hoàn thành nhờ học từ từ, hành từ từ, thực tập từ từ*”[3]. “*Ví như, này Pahārāda, biển lớn tuần tự thuận xuôi, tuần tự thuận hướng, tuần tự sâu dần, không có tình linh như một vực thẳm. Cũng vậy, này Pahārāda, trong Pháp và Luật này, các học pháp là tuần tự, các quả dị thực là tuần tự, các con đường là tuần tự, không có sự thể nhập chánh trí tình linh*”[4]. Từ quan điểm này, Đức Phật đã đề xuất các giải pháp mà bất cứ ai thực sự muốn đi tìm chân lý, trước tiên nên quán sát toàn diện rằng nó có xứng đáng là con đường thánh thiện để mình gia nhập. Nếu sau khi quán sát toàn diện, vị ấy thấy rằng đó là bậc thầy xứng đáng cung kính, tôn trọng, xứng đáng hầu cận cúng dường, từ đó vị ấy bắt đầu thực hành theo một số bước xem xét như sau: 1. xem xét kiểm tra; 2. có niềm tin; 3. đi đến gần; 4. tiếp cận tỏ sự kính lễ; 5. vị ấy lắng tai; 6. vị ấy nghe pháp; 7. vị ấy thọ trì pháp; 8. vị ấy suy tư ý nghĩa các pháp được thọ trì; 9. các pháp được chấp thuận; 10. ước muốn sanh khởi; 11. vị ấy nỗ lực; 12. vị ấy cân nhắc; 13. vị ấy tinh cần phấn đấu chúng được sự thật tối thượng.

Theo Đức Phật, mười ba bước như vậy là hoàn toàn cần thiết cho việc thực hiện sứ mệnh đi tìm chân lý và mỗi bước có một nhiệm vụ nhất định trong việc đạt đến mục tiêu kế tiếp[5]. Như vậy, rõ ràng giáo lý của Đức Phật trình bày trong một hình thức tiếp cận dần từ thấp đến cao.

Đối với người xuất gia, Đức Phật cũng đưa ra phương pháp giáo dục dần dần theo trình tự từ Thánh giới uẩn (*adhi-sīla*), Thánh định uẩn (*adhi-citta*), và Thánh tuệ uẩn (*adhi-panñā*). Tam vô lậu học là con đường tuần tự tăng dần từ nông đến sâu, thấp đến cao. Một trong những công cụ giảng dạy phổ biến nhất của Đức Phật sử dụng để đáp ứng cho các hội chúng với môi trường thuận lợi nhất cho sự thức tỉnh là phương thức đào tạo dần dần, hoặc kỹ thuật tiến bộ, ‘ngôn ngữ tăng dần’ (*anupubbī, katha*). Phương pháp giảng dạy này dẫn đến sự thành tựu về định niệm và pháp nhãn (con mắt pháp)[6]. Ba phần chính của lời dạy về giới, định và tuệ của Đức Phật xuất hiện từ trong những bài kinh sớm của Phật giáo Nguyên thủy và những bài kinh của thuộc Kinh tạng Bát-nhã muộn hơn về sau. Phương pháp đào tạo dần dần là một sự mở rộng gồm ba phần, chúng mở rộng bằng cách cung cấp thực hành chi tiết dẫn đến các kỹ năng cần thiết để hoàn thiện trọn vẹn[7].

Đoạn trích dẫn sau đây từ kinh *Ganaka Moggallāna* cho chúng ta thấy quá trình đào tạo dần dần diễn ra trong Tam vô lậu học giới, định, tuệ. Bà-la-môn hỏi Đức Phật có thể



trình bày chẳng, thưa Tôn giả Gotama, trong Pháp và Luật này, cũng có một tuần tự học tập, một tuần tự công trình, một tuần tự đạo lộ, Đức Phật trả lời:

“Có thể trình bày, này Bà-la-môn, trong Pháp và Luật này, có một tuần tự học tập, có một tuần tự công trình, có một tuần tự đạo lộ. ... trước tiên Như Lai huấn luyện người ấy như sau: ‘Hãy đến Tỳ-kheo, hãy giữ giới hạnh, hãy sống chế ngự với sự chế ngự của giới bổn, đầy đủ oai nghi chánh hạnh, thấy sự nguy hiểm trong những lỗi nhỏ nhặt, thọ trì và học tập các học giới’. Sau khi hoàn thiện về giới, Như Lai mới huấn luyện vị ấy thêm như sau: ‘Hãy đến Tỳ-kheo, hãy hộ trì các căn’. Nay Bà-la-môn, sau khi Tỳ-kheo hộ trì các căn rồi, Như Lai mới huấn luyện vị ấy thêm như sau: ‘Hãy đến Tỳ-kheo, hãy tiết độ trong ăn uống, chơn chánh giác sát thọ dụng món ăn’... Nay Bà-la-môn, sau khi Tỳ-kheo tiết độ trong ăn uống rồi, Như Lai mới huấn luyện vị ấy thêm như sau: ‘Hãy đến Tỳ-kheo, hãy chú tâm tinh giác!’... Nay, Bà-la-môn, sau khi vị Tỳ-kheo chú tâm tinh giác, Như Lai mới huấn luyện vị ấy thêm rằng: ‘Hãy đến Tỳ-kheo, hãy lựa một chỗ thanh vắng, tịch mịch như rừng, để bắt đầu thực tập thiền định an trú chánh niệm trước mặt. Tiếp tục vị ấy từ bỏ tham ái ở đời, sống với tâm thoát ly tham ái, gột rửa tâm hết tham ái. Từ bỏ sân hận, .. Từ bỏ hôn trầm thùy miên, từ bỏ trạo cử hối tiếc, từ bỏ nghi ngờ, vị ấy sống thoát khỏi nghi ngờ, không phân vân lưỡng lự, gột rửa tâm hết nghi ngờ đối với các thiện pháp.

Khi đoạn trừ năm triền cái ấy, những pháp làm ô nhiễm tâm, làm trí tuệ yếu ớt, vị ấy ly dục, ly bất thiện pháp chứng và trú Thiền thứ nhất, Thiền thứ hai, và Thiền thứ ba. Nay Bà-la-môn, đối với những Tỳ-kheo nào là bậc hữu học, tâm chưa thành tựu, đang sống cần cầu sự vô thượng an tịnh các triền ách, đó là sự giảng dạy của Ta như vậy đối với những vị ấy. Còn đối với những vị Tỳ-kheo là bậc A-la-hán, các lậu đã tận, tu hành thành mãn, các việc nên làm đã làm, đã đặt gánh nặng xuống, đã thành đạt lý tưởng, đã tận trừ hữu kiết sử, chánh trí giải thoát, những pháp ấy đưa đến sự hiện tại lạc trú và chánh niệm tỉnh giác”[8].

Như vậy giới định tuệ được bản kinh giới thiệu tuần tự tăng dần theo cấp độ tu tập từ sơ cơ đến hoàn thiện trọn vẹn đạo quả giải thoát. Theo đó, giới là nền tảng đầu tiên trong chương trình đào tạo, định là bước tiếp theo, và cuối cùng tuệ là để hoàn tất đạo lộ đó. Tiến trình này được thực hiện một cách khoa học và sư phạm. Đó là phương pháp

đào tạo cơ bản, phổ thông để áp dụng đồng bộ trong tất cả các trường phái Phật giáo, cũng như áp dụng trong tất cả mọi nền giáo dục. Đào tạo dần dần làm cho người học dễ dàng nắm bắt tiếp thu có hiệu quả tùy theo độ tuổi, trình độ kiến thức cũng như khả năng. Nhờ sự giải thích rõ ràng, ngắn gọn và thấu đáo về việc đào tạo dần dần mà Đức Phật đã giảng dạy cho chư vị đệ tử và cho bất kỳ ai cũng có thể nắm bắt và thực hành để đạt được kết quả theo sự thực hành đó.

Việc Đức Phật chú trọng vào phương pháp đào tạo dần dần có thể được hiểu từ thực tế rằng những tập khí, lậu hoặc huân tập trong con người làm phát sinh đau khổ trong một thời gian quá dài, thành ra muốn đoạn trừ chúng thì cũng phải đoạn trừ dần dần từng bước theo đúng phương pháp và phải mất một thời gian dài nỗ lực mới hoàn thiện trọn vẹn[9]. Tất cả những điều này cho chúng ta thấy rằng đào tạo dần dần như là một nguồn đáng tin cậy để hỗ trợ trong việc tìm hiểu chính xác những gì Đức Phật đã dạy[10].

Đức Phật đã nhiều lần chỉ rõ sự giác ngộ không thể diễn ra ngay lập tức, đột ngột khi chưa được thực hành, tâm chưa thực sự sẵn sàng mà nó phải được nuôi dưỡng, nỗ lực phấn đấu thực hành trong thời gian dài qua nhiều giai đoạn. Vô số sinh viên trong nhiều thế kỷ đã đầu tư thời gian và năng lượng của họ cho câu hỏi, “Có phải giác ngộ ‘bất ngờ’ hay là ‘dần dần’?”. Những điều này và những đoạn khác của Kinh tạng như đã trình bày ở trên cho chúng ta thấy rõ ràng về quan điểm của Đức Phật rằng: “Cái tâm phát triển dần dần, cho đến khi nó chín muồi là cả một quá trình trước khi tâm tỏ ngộ bừng sáng đạt đến giác ngộ hoàn toàn”[11].

2. Giáo dục toàn diện

Ở đây, chúng ta hãy bắt đầu với khái niệm *toàn diện*. *Toàn diện* nghĩa là không khiếm khuyết, không chệnh lệch, mà là sự kiện toàn, đầy đủ, trọn vẹn và cân bằng. Như vậy giáo dục toàn diện là con đường giáo dục phải đáp ứng trọn vẹn những yêu cầu trên.

Chủ trương của hầu hết các hệ thống giáo dục đương thời là đào tạo con người trên ba phương diện: trí dục, đức dục và thể dục nhằm tạo ra một mẫu người toàn diện theo cách nhìn thông thường của thế gian. Và ở một mức độ nào



đó ta thấy rằng nếu có một người viên mãn cả ba phương diện này là đã kiện toàn một mẫu người để có thể đáp ứng được các nhu cầu cấp thiết cho cuộc đời. Tuy nhiên, vấn đề sanh, lão, bệnh, tử, phiền não, khổ đau vẫn chưa giải quyết được và hãy còn đó. Một nền giáo dục mà chưa giải quyết được nỗi khổ đau cho nhân loại, chưa mang lại hạnh phúc thiết thực và dài lâu cho chúng sanh thì chưa phải là một nền giáo dục toàn diện.

Theo HT.Thích Chơn Thiện, *"Một nền giáo dục chỉ dạy những kiến thức chuyên môn để một chiều đáp ứng các mục tiêu xã hội thì không phải là giáo dục toàn diện. Một nền giáo dục chỉ cung cấp kiến thức, rèn luyện sức khỏe và một số vấn đề luân lý, đạo đức, đầy ước lệ cũng không phải là toàn diện. Một nền giáo dục trao truyền kiến thức, thể dục, đức dục, mỹ dục, sinh lý và lao động cũng chưa nói lên được ý nghĩa toàn diện. Vấn đề đường hướng giáo dục này trở nên toàn diện hay không là do đó có cái nhìn nhất quán và toàn diện về con người hay không. Đặt vấn đề như thế là đặt vấn đề về mẫu người giáo dục. Con người là gì cần được xác định trước khi quyết định nội dung phải dạy con người những gì và dạy như thế nào. Các đường hướng giáo dục tiên tiến vẫn thường bất ổn trong việc xây dựng mẫu người này. Phật giáo đặc biệt nổi bật ở trí tuệ, nhìn thấy con người và sự vật như thật, nên hy vọng sẽ để đạt được một mẫu người khả dĩ lý tưởng"* [12].

Giới định tuệ là một hệ thống giáo dục hoàn chỉnh về đạo đức, tâm và tuệ. Ở phần đào tạo dần dần trong tam vô lậu học, nó sẽ tạo nên sự kết nối, bổ sung để đưa đến sự hoàn thiện trọn vẹn. Trong đó, điểm mấu chốt của phương pháp giáo dục này vẫn nằm ở tuệ học. *"Trí tuệ như thế là tối*

thượng của toàn bộ hệ thống giáo dục Phật giáo, và tất cả những bước căn bản trong hệ thống giáo dục Phật giáo nên ăn khớp với đức tính tối thượng này. Đó là với bước căn bản này thì giáo dục đạt được sự hoàn thiện" [13].

Trọng điểm của giáo dục là chỉ rõ lòng tham ái, chấp thủ, là gốc của khổ đau mà không phải là thế giới vật lý thường xuyên trôi chảy, và đồng thời chỉ rõ gốc của an lạc, hạnh phúc thực sự là trí tuệ hay trí tuệ giải thoát. Từ đây, nhà giáo dục Phật giáo cần xác định một số nội dung của giáo dục: Trí tuệ (*wisdom*) chứ không phải là kiến thức (*knowledge*). Kiến thức chỉ là sản phẩm của tư duy ngã tính, một phần tử của con người, mà không phải là con người toàn diện. Nó không nổi lên thực tại vô ngã và hạnh phúc chân thật vô ngã. Chỉ khi trí tuệ (chánh kiến và chánh tư duy) có mặt thì con người toàn diện mới có mặt. Giáo dục toàn diện là giáo dục vừa cung cấp kiến thức vừa tạo điều kiện cho trí tuệ ấy sinh khởi. Đó là con đường giáo dục *giới, định, tuệ*.

Kinh *Tiểu kinh Phương quảng* (Cūḷavedalla sutta), Trung Bộ 44, cho chúng ta thấy sự bao hàm rộng lớn của Tam vô lậu học qua cuộc đối thoại giữa Đức Phật và Hiền giả Visakha như sau: *"Thưa Ni sư, ba uẩn được Thánh đạo Tám ngành thâm nhiếp hay Thánh đạo Tám ngành được ba uẩn thâm nhiếp? Hiền giả Visakha, ba uẩn không bị Thánh đạo Tám ngành thâm nhiếp; Hiền giả Visakha, Thánh đạo Tám ngành bị ba uẩn thâm nhiếp. Hiền giả Visakha, chánh ngữ, chánh nghiệp và chánh mạng, những pháp này được thâm nhiếp trong giới uẩn. Chánh tinh tấn, chánh niệm và chánh định, những pháp này được thâm nhiếp trong định uẩn. Chánh tri kiến và chánh tư duy, những pháp này được thâm nhiếp trong tuệ uẩn"* [14].

Thánh đạo Tám ngành được xem là Đạo để trong Tứ diệu đế, là con đường Trung đạo xa rời hai cực đoạn, là đạo lộ duy nhất đưa đến đoạn tận khổ đau, chúng nhập Niết-bàn giải thoát. Vậy mà Thánh đạo Tám ngành bị ba uẩn (Giới - Định - Tuệ) thâm nhiếp như lời Thế Tôn vừa trình bày đủ để thấy sự trọn vẹn, viên dung và rộng lớn của Tam vô lậu học.

Ở đây, vì Bát chánh đạo bị ba uẩn thâm nhiếp trong nó, do đó, vì tính đặc trưng, nó được bao gồm trong ba uẩn như một thành phố của một vương quốc. Vì vậy, tại sao nói rằng Bát chánh đạo gồm trong ba uẩn, nhưng không phải ngược lại? Gethin giải thích: Ba uẩn *giới, định, tuệ* là một mô hình toàn diện của các giai đoạn trong con đường tâm linh. Về mặt nội dung nó bao gồm các giai đoạn đầy đủ, và toàn diện. Trong khi phản ánh bản chất chung của các giai đoạn thực tế của con đường, nó còn đại diện cho một cái gì đó trong một phần của kế hoạch lý tưởng. Trong khi đó, các chi phần của Bát Thánh đạo đều mang một nội dung, ý nghĩa riêng biệt. Nên nó không thể ôm trọn bao quát nội dung đầy đủ của ba uẩn giới, định, tuệ. Tám chi phần của Bát chánh đạo mang tám nội dung riêng biệt, và nó chỉ có thể hỗ tương cho nhau để hoàn thiện nhau trong khi ứng dụng thực hành. Đây là tám chi phần đại diện cho một tập thể của thánh đạo tám ngành (nên nhớ là Bát chánh đạo là

thánh đạo tám ngành chứ không phải, thánh đạo có tám con đường), được phân chia thành ba uẩn (giới, định, tuệ), vì vậy mà Bát thánh đạo có thể được xem như là chung cất thiết yếu của các uẩn (*giới, định, tuệ*). Nói cách khác, sự phát triển của giới, định, tuệ trong tất cả các khía cạnh khác nhau đạt đến sự toàn bích trong *chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tín tấn, chánh niệm, và chánh định*. Giới, định, tuệ là ba khía cạnh thiết yếu của thực hành tâm linh trong sự cân bằng hoàn hảo. Chỉ bằng cách này việc xử lý của Bát thánh đạo trong *Tiểu kinh Phương quảng* trở nên dễ hiểu[15].

Lại nữa, như chúng ta biết, thành tựu Tam minh của Phật là do viên mãn về giới, định, tuệ. Thiên nhân, túc mạng, lậu tận thuộc tuệ. Đức Phật là hiện thân của tất cả các đức tính tuyệt vời. Trong Ngài là hiện thân của đạo đức cao nhất (*sīla*), thiền định sâu nhất (*samādhi*) và trí tuệ sáng suốt nhất (*paññā*) - chất lượng vượt trội và chưa từng có trong lịch sử loài người[16]. Như vậy, giáo dục giới định tuệ là con đường giáo dục toàn diện nhất, không có con đường giáo dục nào khác toàn diện hơn con đường này.

3. Giáo dục đưa đến đoạn tận khổ đau

Trong rất nhiều bản kinh thuộc tạng Pāli, Đức Phật nói đến nguyên nhân của khổ đau là do không liễu tri về giáo lý tứ đế; chính vì không thâm hiểu về thập nhị nhân duyên mà chúng sinh hiện tại rồi ren như tổ kén, không thể nào ra khỏi, ác thú đọa xứ, sanh tử. Như giải thích ở phần trước, tuệ là sự thấu biết như thật về khổ, vô thường, vô ngã. Một nơi khác định nghĩa tuệ là hiểu rõ về Tứ đế, Thập nhị nhân duyên... nên tuệ là yếu tố duy nhất chặt đứt phiền não lậu hoặc, chấm dứt khổ đau.

Kinh *Đại Bát Niết-bàn*, Trường Bộ 16, khẳng định: do không liễu tri, không thâm nhập về giới, định và tuệ mà chúng sinh phải trôi lăn vào ra trong vòng luân hồi lục đạo chịu nhiều đau khổ. “*Này các Tỳ-kheo, chính vì không giác ngộ, không chứng đạt bốn Pháp mà Ta và các người lâu đời phải trôi lăn trong biển sanh tử. Thế nào là bốn? Này các Tỳ-kheo, chính vì không giác ngộ, không chứng đạt Thánh Giới mà Ta và các người lâu đời phải trôi lăn trong biển sanh tử. Này các Tỳ-kheo, chính vì không giác ngộ, không chứng đạt Thánh Định mà Ta và các người lâu đời phải trôi lăn trong biển sanh tử. Này các Tỳ-kheo, chính vì không giác ngộ, không chứng đạt Thánh Tuệ mà Ta và các người lâu đời phải trôi lăn trong biển sanh tử*” [17].

Và bản kinh cũng khẳng định, khi thánh giới, thánh định và thánh tuệ được giác ngộ khi đó sự khổ đau sanh tử luân hồi mới được đoạn tận. “*Này các Tỳ-kheo, khi Thánh Giới được giác ngộ, được chứng đạt; khi Thánh Định được giác ngộ, được chứng đạt; khi Thánh Tuệ được giác ngộ, được chứng đạt; thời tham ái một đời sống tương lai được trừ diệt, những gì đưa đến một đời sống mới được dứt sạch, nay không còn một đời sống nào nữa*” [18].

Nhờ có giới chế ngự được các nguyên nhân gây nên tham ái, nhờ có định và tuệ cắt đứt tận cùng gốc rễ của vô minh và tham ái nên đoạn tận được khổ đau. Như vậy Tam vô lậu học là phương tiện duy nhất đưa đến chấm dứt khổ đau sanh tử luân hồi: “*Bởi vì, khi vị Tỳ-kheo dẫn mình vào việc vượt qua sa mạc sanh tử bằng phương tiện ba môn học... như người muốn qua sông dùng bè, vượt biển dùng tàu vậy*”.

Như vậy, Tam vô lậu học là một chương trình giáo dục, một hệ thống tu học hoàn chỉnh cho hàng đệ tử Phật. Đây là một hệ thống giáo lý tốt ở điểm khởi đầu, ở chặng giữa và đoạn cuối. Ba phương pháp giáo dục như nêu ở trên cho thấy sự trọn vẹn của một con đường. Chúng như một hạt mưa hàm chứa trong đó tất cả sông ngòi và biển lớn. Không có nó thì mặt đất sẽ trở thành hoang mạc. Nếu thiếu giới, định, tuệ thì nhân loại hoang tàn trong đau khổ, tranh chấp và triển miên trong sinh tử.

Thành ra *giới định tuệ* là mảnh đất kim cương để hành giả tự đào luyện thân tâm và nuôi lớn lý tưởng phụng sự cuộc đời. Ngang qua thực hành, hành giả có đầy đủ các tố chất để thực hiện quyền lợi và nghĩa vụ của mình trong việc cống hiến và phụng sự nhân sinh. Mảnh đất kim cương này đòi hỏi chúng ta phải khéo léo sử dụng sao cho phù hợp nhằm phát huy hết các tính năng, mang lại hiệu quả cao trong lộ trình tìm cầu chân lý giải thoát. ■

Tài liệu tham khảo:

- [1] Dr. Ch. Venkata Siva Sai, *Buddhist education - Theory and Practice*, Prashant Publishing House, Delhi, 2014, p.3. [1] Ibid, p.39-40.
- [2] For Translation see D.T. Suzuki, *Essays in Zen Buddhism*, Rider and Company Ltd, London, 1949, vol.1, p.176. [3] Bhikkhu Nānamoli and Bhikhu Bodhi, (trans.), *Majjhima nikāya, The Middle Length Discourses of the Buddha*, Wisdom Publication, Boston, 2009 (4th ed), p.583-84. [4] E. M. Hare, *The Book of the Gradual Sayings*, Vol. IV, Motilal Banarsidass, Delhi, 2006, p.138. [5] Ibid, pp.363-365. [6] Sila Samādhi Paññā Moral virtue, concentration, wisdom [The three trainings in early Buddhism], An introduction by Piya Tan 2007, p. 99. <http://dharmafarer.org/wordpress/wp-content/uploads/2009/12/21.6-Sila-samadhi-panna.pdf>. 11/06/2016. [7] Right Concentration: A Practical Guide to the Jhanas, http://rc.leighb.com/more/The_Gradual_Training.htm, 19/05/2016. [8] *Trung Bộ kinh, kinh, 107. Kinh Ganaka Moggallāna (Ganakamoggallāna sutta)*, Bhikkhu Nānamoli and Bhikhu Bodhi, (trans.), *Majjhima nikāya, The Middle Length Discourses of the Buddha*, Wisdom publication, Boston, 2009 (4th ed)[9] Wikipedia, the free encyclopedia, https://en.wikipedia.org/wiki/Gradual_training, 18/05/2016. [10] Polak (2011) p.36 says “This scheme is a very important description of the Buddhist path to liberation, and probably a very ancient one”. [11] Dhamma 2005, *A Gradual Training*, <http://www.accesstoinsight.org/ptf/dhamma/>, 19/05/2016. [12] Thích Chơn Thiên, *Phật học Khai luận*, Nxb Tôn Giáo, p.97. [13] Bhikkhu Bodhi, *Aims of Buddhist Education*, The Buddhist Publication Society, Kandy, Sri Lanka, 1998, p.2. [14] *Trung Bộ Kinh, Tập 1, Tiểu Kinh Phương Quảng*, 44, Nxb Tôn Giáo, 2016, p.369. [15] R M. L. Gethin, *The Buddhist Path to Awakening*. [E] Brill, 1992] Oxford: Oneworld Publications, 2001, p.212. [16] Ven. Dr. K. Sri Dhammananda, *Great Virtues of the Buddha*, p. 1. <http://www.dhammadatalks.net>, 31/05/2016. [17] Thích Minh Châu (dịch), *Trường Bộ Kinh, Kinh Đại Bát Niết Bàn*, Nxb Tôn Giáo, 2016, p.314. [18] Sđd, tr.315, pp.874-876.

Tổ Khánh Hòa

và thành quả phong trào Chấn hưng Phật giáo Việt Nam

THÍCH THIỆN NHƠN



Phật giáo Việt Nam vào thời kỳ cực thịnh Đinh-Lê, Lý-Trần hơn 400 năm, nhưng khi bước sang thời Hậu Lê, Phật giáo mất dần ảnh hưởng và không phát triển, càng ngày càng lu mờ do chế độ phong kiến đề cao Nho giáo. Phật giáo ảnh hưởng giai đoạn này hơn 300 năm, đến thời kỳ Pháp thuộc Phật giáo bị thế lực Tây phương đàn áp, chèn ép không cho hình thành và phát triển, ảnh hưởng gần 100 năm.

Tuy nhiên tiềm năng Phật giáo được un đúc bằng tinh thần yêu nước và cách mạng vẫn còn sống mãi

trong tâm tư của Tăng Ni, Phật tử Việt Nam, chỉ chờ có cơ hội là tái phát, sinh hoạt trở lại trên mảnh đất Việt Nam là Phật giáo, Phật giáo là Việt Nam như máu với thịt không bao giờ cách ly. Yếu tố thuận lợi tác động từ phong trào Chấn hưng Phật giáo các nước bên ngoài như:

A. Nước ngoài

1. Tại Ấn Độ, ngài Dharmapala (1864-1933) người Tích Lan, đã phát tâm trùng tu Bốn động tâm nơi Phật đản sinh, thành đạo, chuyển Pháp luân, nhập Niết-bàn (Lumbini, Bodhigaya, Sarnath, Kusinara), làm đường

vào bốn Thánh địa trên. Ngài còn thành lập Hội Maha Bodhi (Maha Bodhi Society), cho xuất bản nguyệt san Đại Bồ-đề (Maha Bodhi Magazine)...

2. Tại Nhật Bản, vào thời Minh Trị Duy Tân (1868-1912), Phật giáo được phân định như sau: Tăng có hai: Tân Tăng, sinh hoạt theo mọi hình thức xã hội; Thanh tịnh Tăng, tu trì tại các Tu viện, Thiền viện, Tự viện, các Đại bản sơn... Phật pháp được phát triển qua các Tông như Thiền, Tịnh và Pháp Hoa...

3. Tại Trung Quốc, với cuộc Cách mạng Tân Hợi năm 1911 của Tôn Dật Tiên, chủ trương chính sách Tam dân: Dân tộc - Dân quyền - Dân sinh, nên năm 1913 Ngài Thái Hư Đại sư chủ trương bốn cuộc cách mạng: Tăng-già, giáo sản, giáo lý và giáo chế. Thành lập Hội Phật giáo Trung Quốc, cho xuất bản tuần san *Hải Triều Âm* và thành lập nhiều Phật học viện: Vũ Xương, Vũ Hán, Nam Kinh, Phúc Kiến...

4. Tại Liên Xô, sau Cách mạng Tháng 10 Nga (1917), Phật giáo Liên Xô được phục hồi, một Hội nghị Phật giáo Liên Xô được tổ chức tại Matcova (1927) do Thượng tọa Dorgzhiev và nhà nghiên cứu Phật học Roerich chủ trì. Năm 1929, thành lập Hội Truyền giáo Mông - Tạng.

B. Trong nước

Sau khi Tổ Lê Khánh Hòa tham quan nghiên cứu tình hình Phật giáo Campuchia; Hòa thượng Trí Hải tham cứu Phật giáo Hồng Kông, Trung Quốc; Hòa thượng Thiện Chiếu nghiên cứu tình hình Phật giáo Trung kỳ, Bắc kỳ; Hòa thượng Khánh Hòa giảng hạ ba tháng tại Trường hạ Long Khánh - Bình Định trở về và nghiên cứu các tạp chí nước ngoài đã rút ra những bài học kinh nghiệm cho Phong trào Chấn hưng Phật giáo Việt Nam.

Nội dung Phong trào Chấn hưng Phật giáo Việt Nam do Tổ Khánh Hòa đề xuất gồm có sáu điểm:

1. Đoàn kết tổ chức thành một khối thống nhất Phật giáo trong cả nước;
2. Chấn chỉnh Tăng-già, bài trừ mê tín dị đoan;
3. Thành lập Trường Phật học đào tạo Tăng tài;
4. Biên soạn và phiên dịch kinh điển, phát huy văn hóa dân tộc;
5. Mở rộng mối quan hệ bang giao với các nước;
6. Kết hợp tinh thần chấn hưng Phật giáo Việt Nam với tinh thần yêu nước, yêu cách mạng giải phóng dân tộc.

C. Những thành quả bước đầu

Năm 1920, tại chùa Giác Hải - Chợ Lớn, Tổ Khánh Hòa cùng quý Tổ Từ Phong - Như Nhãn, Huệ Quang, An Lạc, Long Triều... thành lập Hội Lục Hòa, mục đích đoàn kết hòa hợp cùng tu học, hành trì pháp Phật, trao đổi những kinh nghiệm vào các ngày hiệp kỳ chư Tổ... hằng năm. Năm 1923, nhân kỳ Tổ tại chùa Long Hòa - Tiểu Cần Trà Vinh, quý Hòa thượng đã bàn kế hoạch cụ thể cho việc vận động phong trào Chấn hưng Phật giáo Việt Nam

trong cả nước. Ngày 30/8/1929 Hòa thượng Khánh Hòa cho ra đời tạp chí *Pháp Âm* do Ngài làm chủ bút; tạp chí *Phật hóa Tân Thanh niên* do Hòa thượng Thiện Chiếu làm chủ bút, năm 1930 xuất bản quyển *Phật học Tổng yếu* do Hòa thượng Thiện Chiếu biên soạn.

Dẫn đi từ hành động tích cực ấy, năm 1931 Tổ cùng quý Hòa thượng Thiện Chiếu, Huệ Quang... vận động thành lập Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học (gọi đúng là Hội Nghiên cứu và Bảo vệ Phật giáo tại Nam kỳ), được chính quyền Pháp cho phép thành lập, trụ sở đặt tại chùa Linh Sơn - Sài Gòn, do Hòa thượng Khánh Hòa làm Hội trưởng, Hòa thượng Từ Phong làm Phó Hội trưởng, ông Trần Nguyên Chân làm Phó Hội trưởng, Hòa thượng Huệ Quang Phó Hội trưởng, cùng các Ủy viên Hòa thượng Trí Thiền, Hòa thượng Chánh Quả, Hòa thượng Thiện Dư... cùng quý Cư sĩ Nguyễn Văn Cẩn, Huỳnh Văn Quyền, Trần Văn Khuê, Phạm Ngọc Vinh, Nguyễn Văn Nhơn, Lê Văn Phổ. Hội xuất bản tạp chí *Từ Bi Âm*, do Hòa thượng Khánh Hòa làm chủ nhiệm, Hòa thượng Bích Liên làm chủ bút. Hòa thượng đã bán chùa Tiên Linh và bẻ gỗ sửa chùa cho đình làng để lấy tiền xây Pháp Bảo phường và Tăng Học đường, Phật tử Trà Vinh đã cúng 1.300 đồng tiền Đông Dương để thỉnh Đại Tạng kinh về tôn trí tại Pháp Bảo phường.

Đầu năm 1933, khai giảng Phật học viện Linh Sơn, chỉ hoạt động vài tháng thì tạm giải tán vì chính quyền Pháp không cho phép. Từ đấy, Tổ lui về Bến Tre, ngày 20/02/1933 thành lập Liên đoàn Phật học xã tại chùa Viên Giác, đây là trường Phật học lưu động, tiền thân của các Phật học đường, Phật học viện sau này. Mỗi địa điểm giảng dạy ba tháng, xong chuyển sang địa điểm khác. Đầu tiên là chùa Long Hòa - Trà Vinh do Hòa thượng Huệ Quang chủ giảng, đến chùa Thiên Phước - Vĩnh Long, do Hòa thượng Khánh Anh chủ giảng, cuối cùng là chùa Viên Giác - Bến Tre do Hòa thượng Khánh Hòa chủ giảng. Trường chỉ hoạt động được ba khóa thì tạm ngưng vì chính quyền tỉnh Bến Tre không cho phép.

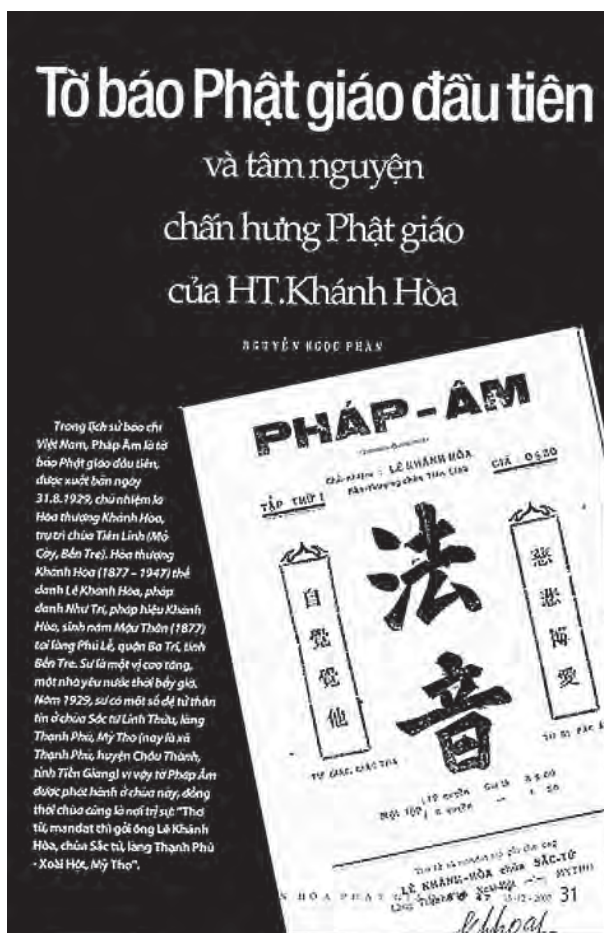
Từ đó, Tổ quyết tâm vận động các cư sĩ Phật tử Trà Vinh, xin phép chính quyền tỉnh thành lập Hội Lương Xuyền Phật học năm 1934, trụ sở đặt tại chùa Long Phước Trà Vinh. Thành phần Ban Quản trị gồm có:

- Về thành phần Cư sĩ:

- + Hội trưởng: Ông Huỳnh Thái Cừ
- + Phó Hội trưởng: Ông Phạm Văn Liêu
- + Thư ký: Ông Phạm Văn Luông
- + Thủ bồn: Ông Thái Phước
- + Phó Thủ bồn: Ông Trần Văn Giác
- + Kiểm soát: Ông Nguyễn Văn Khỏe, ông Sơn San
- + Thành viên: Ông Ngô Trung Tín, ông Nguyễn Văn Thọ

- Về Chư Tăng:

- + Chứng minh: Hòa thượng Từ Phong
- + Hội trưởng NK II: Hòa thượng An Lạc
- + Tổng lý: Hòa thượng Huệ Quang
- + Phó Tổng lý: Hòa thượng Diệu Pháp



+ Pháp sư: Hòa thượng Khánh Hòa, Hòa thượng Khánh Anh

+ Cố vấn: Hòa thượng Tâm Quang

+ Trụ trì chùa Hội quán : Hòa thượng Pháp Hải.

Tổ Khánh Hòa đã xuất bản tạp chí *Duy Tâm Phật Học* do Hòa thượng Huệ Quang làm chủ nhiệm, ông Trần Huỳnh làm chủ bút, BS. Nguyễn Văn Khỏe làm quản lý. Đến năm 1935, thành lập Thích Học đường Lương Xuyên Trà Vinh, Tổ Khánh Hòa làm Đốc học, Hòa thượng Huệ Quang làm Tổng lý. Từ năm 1935-1938 khai giảng Lớp Sơ đẳng Phật học; năm 1939-1942 khai giảng Lớp Trung đẳng Phật học; năm 1943 khai giảng Lớp Cao đẳng Phật học. Qua 10 năm hoạt động một số vị Giáo phẩm Phật giáo Việt Nam thời hiện đại như Hòa thượng Thiện Hòa, Thiện Hoa, Huyền Quang, Quảng Liên, Hành Trụ, Thiện Định, Trí Minh, Huệ Hưng, Bửu Ngọc, Bửu Lai, Huệ Hải, Nhựt Long, Viên Hào, Tấn An, Đồng Huy... đều xuất thân từ Phật học đường Lương Xuyên - Trà Vinh. Phật học đường Lương Xuyên hoạt động đến năm 1945 thì cả Hội và Phật học đường đều ngưng hoạt động vì chiến tranh Việt - Pháp leo thang.

Trong quá trình mười năm đó, Hội Lương Xuyên Phật học cũng đã mở rộng tầm hoạt động thành lập các Chi hội Phật học tại các tỉnh như: Chùa Hiệp Châu

- Kế Sách Ba Xuyên; chùa Bình An - Long Xuyên; chùa Vạn An - Sa Đéc; chùa Pháp Hải - Vĩnh Long; chùa Vĩnh Tràng - Mỹ Tho...

D. Thành quả liên hoàn

Năm 1932, Hội An Nam Phật học Trung Kỳ thành lập, Văn phòng đặt tại chùa Trúc Lâm, sau dời về chùa Từ Đàm - Huế, với sự lãnh đạo của Tổ Giác Tiên, cư sĩ Tâm Minh - Lê Đình Thám cùng tạp chí *Viên Âm* ra đời. Thành lập các Trường Phật học Tây Thiên, Báo Quốc - Huế, do Hòa thượng Thiện Tôn, Hòa thượng Tường Vân làm Giám đốc...

Năm 1934, Hội Phật giáo Bắc Kỳ thành lập và ra đời báo *Đuốc Tuệ*, do cụ Nguyễn Năng Quốc làm Hội trưởng, Hòa thượng Trí Hải làm Cố vấn, Tổ Tuệ Tạng Chứng minh, Hòa thượng Thanh Hanh (Vĩnh Nghiêm) làm Thiến gia Pháp chủ; trụ sở đặt tại chùa Quán Sứ - Hà Nội. Từ đó, Phật giáo ba miền có ba Hội Phật giáo cùng các tạp chí Việt ngữ hoạt động và phát triển liên tục, riêng Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học, Hội Phật học Lương Xuyên thì ngưng hoạt động từ năm 1945.

Do đó, đến năm 1950, thành lập Hội Phật học Nam Việt (gồm hai thành phần Tăng-già và cư sĩ). Trụ sở đặt tại chùa Khánh Hưng - Chí Hòa, Sài Gòn sau dời về chùa Phước Hòa - Bàn Cờ, cuối cùng là chùa Xá Lợi. Ngày 06/5/1951 thành lập Giáo hội Tăng-già Nam Việt, do Hòa thượng Đạt Thanh làm Pháp chủ lâm thời, Thượng tọa Đạt Từ làm Trụ sự trưởng, để tham dự Đại hội thành lập Tổng hội Phật giáo Việt Nam ngày 09/5/1951 tại chùa Từ Đàm - Huế, do Hòa thượng Tịnh Khiết làm Hội chủ; Ban chứng minh gồm Hòa thượng Tuệ Tạng, Hòa thượng Giác Nhiên, Hòa thượng Đạt Thanh. Trụ sở đặt tại chùa Từ Đàm - Huế. Nhiệm kỳ II (1956) Văn phòng đặt tại chùa Xá Lợi - Sài Gòn. Đến năm 1952, thành lập Giáo hội Tăng-già Toàn quốc, Hòa thượng Trí Hải làm Trụ sự trưởng, Hòa thượng Tố Liên, Tổng Thư ký. Trụ sở đặt tại chùa Quán Sứ, Hà Nội. Sang nhiệm kỳ II, do Hòa thượng Thiện Hòa làm Trụ sự trưởng, Văn phòng đặt tại chùa Ấn Quang - Chợ Lớn, thành lập các trường Phật học Quán Sứ, Bồ Đề, Cao Phong, Bằng Sở, do Hòa thượng Tuệ Tạng, Hòa thượng Bồ Đề, Hòa thượng Trí Hải làm Giám đốc...

Ngày 20 tháng 7 năm 1954, thực hiện Hiệp định Geneve chia đôi đất nước. Miền Bắc thuộc nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Phật giáo miền Bắc tiến hành thành lập Hội Thống nhất Phật giáo Việt Nam do Hòa thượng Trí Độ làm Hội trưởng. Phật giáo miền Nam thuộc nước Việt Nam Cộng hòa vẫn sinh hoạt như cũ: Tổng hội Phật giáo Việt Nam, Giáo hội Tăng-già Toàn quốc, Giáo hội Tăng-già Nam Việt, Giáo hội Tăng-già Bắc Việt tại miền Nam, Hội Phật giáo Trung phần, Hội Phật học Nam Việt, Hội Phật học Trung phần, Hội Phật tử Bắc Việt... Thành lập Phật học đường Nam Việt, chùa Ấn Quang do Hòa thượng Thiện Hòa làm Giám đốc, xuất bản nguyệt san Phật giáo Việt Nam do Hòa

thượng Huệ Quang làm chủ nhiệm, Thượng tọa Nhất Hạnh làm chủ bút.

Tại miền Nam, sau khi lên nắm chính quyền, Ngô Đình Diệm đã tiếp tục áp dụng Dự số 10/1950 của chính quyền Pháp và Bảo Đại để lại, nên một mặt diệt trừ các đảng phái đối lập, đàn áp các tôn giáo, nhất là Phật giáo, dẫn đến phong trào đòi tự do tín ngưỡng, bình đẳng các tôn giáo của Phật giáo miền Nam, cộng với phong trào của quần chúng nhân dân đòi độc lập dân tộc, giải phóng quê hương, thống nhất đất nước, là những nguyên do chính dẫn đến cuộc chính biến ngày 01/11/1963 do quân đội chủ xướng, chế độ gia đình trị Ngô Đình Diệm cáo chung.

Sau cuộc chính biến ngày 01/11/1963, các tổ chức Phật giáo sinh hoạt tại miền Nam (chủ yếu là các thành viên Ủy ban Liên phái Bảo vệ Phật giáo thành lập ngày 25 tháng 5 năm 1963) họp Đại hội thành lập GHPGVNTN ngày 04/01/1964 tại chùa Xá Lợi - Sài Gòn, gồm 11 giáo phái tập đoàn Phật giáo sinh hoạt tại miền Nam (trừ một vài tổ chức không tham gia), trụ sở đặt tại Việt Nam Quốc tự, số 16 đường Trần Quốc Toản, quận 10, Sài Gòn (nay là 242-244 đường 3 tháng 2 quận 10, TP.Hồ Chí Minh) do Hòa thượng Tịnh Khiết làm Tăng thống, từ năm 1973 do Hòa thượng Giác Nhiên làm Tăng thống; Hòa thượng Tâm Châu làm Viện trưởng Viện Hóa đạo. Đến năm 1966, Hòa thượng Thiện Hoa làm Viện trưởng. Từ năm 1973 do Hòa thượng Trí Thủ làm Viện trưởng Viện Hóa đạo, thành lập Viện Cao đẳng Phật học Sài Gòn do Hòa thượng Trí Thủ làm Viện trưởng; Viện Đại học Vạn Hạnh do Hòa thượng Minh Châu làm Viện trưởng; Viện Cao đẳng Phật học Huệ Nghiêm do Hòa thượng Trí Tịnh làm Viện trưởng; Viện Cao đẳng Phật học Hải Đức - Nha Trang do Hòa thượng Thiện Siêu làm Viện trưởng và 23 Phật học viện khác trong toàn quốc.

Ngày 30 tháng 4 năm 1975, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước, nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam ra đời, do đó Phật giáo cũng thống nhất thành một tổ chức thống nhất. Được sự cho phép của Chính phủ tại Công văn số 621 ngày 19/9/1981, Đại hội thống nhất Phật giáo Việt Nam được tổ chức tại chùa Quán Sứ - Hà Nội (nơi đã diễn ra Đại hội thành lập GHTGTQ năm 1952), gồm 09 tổ chức Giáo hội, Hệ phái Phật giáo đang sinh hoạt tại Việt Nam. Hội Thống nhất Phật giáo Việt Nam do Hòa thượng Đức Nhuận đại diện; GHPGVNTN do Hòa thượng Trí Thủ đại diện; Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam do Hòa thượng Bửu Ý đại diện; GHTGNTVN do Hòa thượng Giới Nghiêm đại diện; GHTGKSVN do Hòa thượng Giác Nhu và Ni trưởng Huỳnh Liên đại diện; Giáo hội Thiên Thai Giáo Quán do Hòa thượng Đạt Hảo đại diện; Hội Sư sãi Yêu nước miền Tây Nam Bộ do Hòa thượng Châu Mum đại diện; Ban LLPGYN do Hòa thượng Minh Nguyệt, Hòa thượng Thiện Hào đại diện; Hội Phật học Nam Việt do cư sĩ Tăng Quang, cư sĩ Tống Hồ Cẩm đại diện. Từ ngày 04 - 07/11/1981, tiến hành Đại hội thành lập

Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Đại hội suy tôn Hòa thượng Đức Nhuận lên ngôi vị Pháp chủ GHPGVN, những nhiệm kỳ sau do Hòa thượng Tâm Tịch, Hòa thượng Phổ Tuệ làm Pháp chủ; Hòa thượng Trí Thủ Chủ tịch Hội đồng Trị sự GHPGVN nhiệm kỳ I, từ năm 1984 do Hòa thượng Trí Tịnh làm Chủ tịch Hội đồng Trị sự (đến năm 2014 Hòa thượng viên tịch).

Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã thành lập 63/63 đơn vị hành chính Giáo hội tỉnh, thành trong toàn quốc; có 53.941 Tăng Ni, 18.466 cơ sở tự viện và hàng chục triệu tín đồ Phật tử, và 12 Hội Phật tử Việt Nam tại các nước: Liên bang Nga, Ucraina, Pháp, Cộng hòa Séc, Ba Lan, Hungary, Đức, Nhật Bản, Hàn Quốc, Angola, Mozambique, Lào, Campuchia...

E. Kết luận

Tóm lại, phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam trải dài cả ba miền đất nước, gồm 10 vị Tổ sư - Hòa thượng Khánh Hòa, Khánh Anh, Huệ Quang, Pháp Hải, Phi Lai (miền Nam), Hòa thượng Phước Huệ - Thập Thập, Hòa thượng Giác Tiên, Hòa thượng Tường Vân - Tịnh Khiết (miền Trung), Hòa thượng Thanh Hanh - Vĩnh Nghiêm, Hòa thượng Tuệ Tạng (miền Bắc), nhưng có thể nói: Tổ Khánh Hòa là Sơ Tổ, Tổ sư tiên phong của phong trào. Qua đó, những thành quả phong trào Chấn hưng Phật giáo Việt Nam là của chung, trong đó có Phật giáo Bến Tre, nơi phát tích của Tổ Khánh Hòa và phong trào Chấn hưng Phật giáo Việt Nam và được bồi đắp cùng phát triển qua nhiều thế hệ. Vì thế, hàng hậu bối thế hệ hôm nay cần phải trân trọng giữ gìn một cách có ý nghĩa và trách nhiệm cao, để làm cho ý nghĩa và thành quả phong trào Chấn hưng Phật giáo Việt Nam kết hợp đồng nhất với tinh thần yêu nước giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước và thống nhất Phật giáo Việt Nam, đồng thời mang ý nghĩa hội tụ và lan tỏa trong hiện tại và tương lai ở thế kỷ XXI và những thế kỷ tiếp theo. ■

Tài liệu tham khảo:

- Tạp chí *Từ Bi Âm*: Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học.
- Tạp chí *Duy Tâm Phật học*: Hội Phật học Lương Xuyên.
- Tạp chí *Viên Âm*: Hội An Nam Phật học.
- Tạp chí *Đuốc Tuệ*: Hội Phật giáo Bắc Kỳ.
- Kỷ yếu Đại hội Phật giáo kỳ II: Tổng hội Phật giáo Việt Nam (1956).
- Kỷ yếu Đại hội Thống nhất Phật giáo Việt Nam năm 1964.
- Thành lập Hội Phật giáo Việt Nam: Hòa thượng Trí Hải (1965).
- Kỷ yếu Đại hội Thống nhất Phật giáo Việt Nam năm 1981.
- Kỷ yếu Hội thảo 30 năm thành lập GHPGVN (1981-2011).
- 50 năm Chấn hưng Phật giáo Việt Nam: Hòa thượng Thiện Hoa (1973).
- Danh Tăng Việt Nam: Thích Đồng Bổn (1995).
- Từ phong trào Chấn hưng Phật giáo Việt Nam (Tư liệu Báo chí Việt Nam từ năm 1927-1938): Nguyễn Đại Đồng, Nguyễn Thị Minh (2007).



Chuyển hóa tương lai của đời mình

TULKU THONDUP RINPOCHE
THÍCH NGUYỄN TẠNG dịch

Cần phải nhớ rằng những cõi tịnh cũng như những cõi thấp mà chúng ta có thể trải qua sau khi chết hay khi tái sinh đều không phải là những cõi ở bên ngoài chúng ta và ở một nơi nào khác. Những kinh nghiệm vui sướng hay đau khổ trong những cõi khác nhau sau khi chết chỉ là những hình ảnh phản chiếu nghiệp báo của chúng ta. Những kinh nghiệm này giống như một giấc mộng được dựng lên bởi chính những tư tưởng mà chúng ta đã quen có trong đời sống.

Chúng ta hãy nhớ đến điều này bất cứ khi nào nghe nói tới hay đọc về nghiệp báo. Tâm trí sản sinh những kinh nghiệm sướng hay khổ của mình sau khi chết như hệ quả của những thiên hướng vốn đã được huân tập và củng cố qua những kiếp trước. Được sản sinh bởi tâm trí, những kinh nghiệm này cũng diễn ra trong tâm trí chứ không phải ở một cõi giới nào khác. Một điều cũng cần phải biết là chừng nào còn sống, chúng

ta có thể thay đổi và phát triển tương lai của mình. Tất nhiên chúng ta sẽ luôn luôn chịu những giới hạn được áp đặt bởi những lực bên ngoài, và chúng ta sẽ được thúc đẩy bởi những khuynh hướng tâm trí vốn đã được kết tụ trong quá khứ. Đây chính là lý do tốt nhất để phát triển những phẩm tính của đời sống, cái chết, và sau khi chết là thực hành sửa đổi những thói quen tư tưởng và cảm xúc của mình từ xấu thành tốt.

Có ba điều cho chúng ta lựa chọn trong khi vẫn còn thời gian:

- Chúng ta có thể tiếp tục chịu đau khổ trong cuộc đời này như thường lệ, không nắm lấy cơ hội để tu sửa gì cả. Nghiệp báo của vô minh, phiền não và hoàn cảnh bên ngoài sẽ quyết định nơi tái sinh tương lai của chúng ta. Như vậy hạnh phúc đích thực sẽ không có dịp xuất hiện.

- Chúng ta có thể cố gắng đạt đến tình trạng hạnh phúc nhất và lành mạnh nhất mà kiếp luân hồi bình

thường có thể cung cấp. Nếu chúng ta duy trì một đời sống hiền hòa, vui vẻ, ích lợi và từ ái thì chắc chắn kết quả sẽ là một tương lai hạnh phúc và lành mạnh, ít nhất là trong một thế gian.

- Chúng ta có thể vượt lên trên kiếp luân hồi phù du, đạt đến trạng thái phúc lạc vô thượng và lâu bền, được gọi là Niết-bàn. Sự thành tựu này chỉ có thể đạt được bằng việc chứng ngộ chân lý qua thiền quán và chánh kiến, chánh tư duy, chánh nghiệp vì lợi ích của người khác.

Nếu tâm ta quay về đúng hướng thì mỗi bước đi sẽ đưa chúng ta tới gần hơn mục tiêu mà mình muốn đạt được.

Những pháp môn tu tập được mô tả trong cuốn sách này chính yếu là dựa trên bản kinh *A-di-đà* và cõi Cực lạc của Ngài. Nhưng nghi thức của các vị Phật và cõi tịnh độ khác cũng có thể được dùng, và cả những lời cầu nguyện của các hệ thống tín ngưỡng khác ngoài Phật giáo với tính chất tương tự cũng sẽ có hiệu lực. Điều quan trọng là sửa soạn trước bằng cách thiền quán đều đặn theo một nghi thức kết hợp với một nguồn gia hộ.

Ở đây “nguồn gia hộ” muốn nói đến một đối tượng của việc tụng niệm hay cầu nguyện, sự tôn thờ, sự nương tựa, vốn là nguồn gia trì và bảo hộ. Nguồn gia hộ có thể là một nguồn cao cấp, nội tại, chân chánh, như một vị Phật, Bồ-tát, thánh nhân, hiền triết hay đạo sư. Bất cứ một đối tượng của tâm trí nào cũng có thể là một nguồn gia hộ có oai lực nếu đối tượng đó có những phẩm tính tốt và được tâm trí cảm nhận là tốt.

Người hấp hối và người chết cũng như các vị hộ niệm phải dựa vào những nguồn gia hộ như sự giúp đỡ cho việc tụng niệm, cầu nguyện, thiền quán và những nghi thức của họ. Nguồn gia hộ tối hậu chính là bản thân chúng ta, vì tất cả chúng ta đều có Phật tánh, chân tánh giác ngộ. Tuy nhiên, cho đến khi nào chúng ngộ được tiềm năng của mình, chúng ta phải nương tựa vào một nguồn gia hộ bên ngoài để thức động chân tánh và những phẩm tính của mình.

Trong Phật giáo Tây Tạng, việc tụng niệm một nguồn gia hộ, thí dụ như niệm danh hiệu Phật A-di-đà, là một trong những pháp môn phổ thông để đạt tới và nhận được sự gia hộ của một vị Phật. Phật A-di-đà đã phát nguyện sẽ cứu độ những người nào thành tâm niệm danh hiệu của Ngài, giống như một bà Mẹ chạy đến với đứa con của mình ngay khi nó kêu “Mẹ ơi”!

Có lần một người bạn của tôi thỉnh cầu đạo sư Yukhog Chatralwa hướng dẫn mình về pháp tu Dzogchen (pháp Đại hoàn thiện của phái Nyingma). Không nói một chữ nào về pháp tu Dzogchen, đạo sư Chatralwa trả lời: “Trước hết hãy niệm danh hiệu Phật A-di-đà một trăm lẻ tám biến mỗi ngày với tín tâm kiên cố. Rồi cố gắng tăng lên hai trăm, ba trăm biến và nhiều hơn. Nếu có thể càng ngày càng nhiều thì sẽ đến

lúc trong bất cứ việc gì mình đang làm, mình cũng an trụ trong danh hiệu của Đức Phật ở trong hơi thở và với cảm giác về sự hiện hữu của Ngài trong tâm trí.

Như vậy, khi chết mình sẽ chết với danh hiệu của Đức Phật và cảm giác về sự hiện hữu của Ngài. Ngay lúc chết, do công đức của mình, do sự gia hộ của Phật A-di-đà và tín tâm của mình, tất cả những nhận thức của mình sẽ xuất hiện như cõi Cực lạc của Phật A-di-đà. Tương lai của mình sẽ là an lạc. Mình sẽ là nguồn lợi ích cho người khác. Như vậy không phải là vi diệu hay sao?”

Lúc đó tôi đã không nhận thấy như vậy, nhưng mấy năm sau tôi mới bắt đầu hiểu những lời đạo sư Chatralwa là sâu xa và đầy ý nghĩa như thế nào. Nếu tu tập Thiền quán xem vạn vật đều là Phật và cõi Tịnh độ, thì dù chúng ta có gặp những hình ảnh, âm thanh, hay cảm giác xấu trong trung ấm bardo, chúng cũng không thể làm hại được chúng ta, và mọi vật sẽ trở nên tốt đẹp. Giống như trong một giấc mộng, nếu có thể nhận ra đây là một giấc mộng và là ảo ảnh thì chúng ta có thể tức khắc hóa giải oai lực của nó, làm cho những sắc tướng xấu biến đi như sương mù tan trong ánh sáng mặt trời. Cũng như vậy, nếu chúng ta có thể nhận ra những gì đáng sợ xuất hiện trong cõi bardo chỉ là ảo ảnh hay là cõi Tịnh độ thì chúng sẽ mất hiệu lực hay sẽ trở thành tốt đẹp. Những vị Thần chết đáng sợ sẽ trở thành các vị Thần trí tuệ và từ bi, như chúng ta sẽ thấy ở phần sau.

Nhưng chúng ta hãy bắt đầu tu tập ngay từ bây giờ, trước khi cái chết tới gần. Nếu tu tập mỗi ngày, hay nhiều lần trong mỗi ngày, chúng ta sẽ không rơi vào trạng thái hoang mang trong những giờ phút cuối cùng của cuộc đời.

Những nghi thức cho người hấp hối và người chết

Chúng ta đã thấy mình có thể làm được một cái gì đó để tự giúp mình xử lý sự việc trong lúc qua đời. Nhưng còn cái chết của những người khác thì sao? Họ gồm cả những người đã không có cơ hội để tu tập trước khi qua đời. Chúng ta, những người còn sống, có thể giúp đỡ họ được không?

Mỗi tôn giáo đều có những lễ nghi hay những kinh sách dành cho việc giúp đỡ người hấp hối và người chết, và cũng là một sự an ủi đối với những người sống. Thí dụ, với đạo Do Thái, người hấp hối sẽ đọc bài kinh xưng tội và ăn năn, nếu không thể làm như vậy, những người khác sẽ giúp người hấp hối làm việc này. Sau khi một người qua đời, những người sống đọc nhiều lần bài kinh *Kaddish*, tôn vinh Đức Chúa Trời. Với Hồi giáo, người ta tụ tập lại để cùng nhau đọc kinh xin Thượng đế tha tội cho người chết. Với Thiên Chúa giáo, các tu sĩ làm lễ xức dầu cho người hấp hối và có những bài kinh cầu nguyện cho linh hồn người chết và nghi lễ an



táng. Phật giáo Tây Tạng cũng có truyền thống lễ nghi phong phú liên quan đến sự chết.

Trong cuộc đời có nhiều biến động của tôi, tôi có nhiều kinh nghiệm bản thân về việc tổ chức lễ nghi hậu sự cho các vị thầy, các bạn thân cũng như những người xa lạ. Có những người được kính trọng hoặc có quyền lực, và được nhiều người than khóc khi họ qua đời. Những người khác thì có đời sống nghèo nàn, không được ai quan tâm hay biết đến.

Khi được năm tuổi, tôi đã bắt đầu sống ở Tu viện Dordrupchen nổi tiếng ở miền Đông Tây Tạng. Cùng với các tu sĩ và tu sinh khác, tôi đã quyết định dành trọn cuộc đời của mình cho việc học giáo lý, cầu nguyện và hành Thiền. Sau khi học xong những pháp tu căn bản, chúng tôi nghiên cứu và Thiền quán về những giáo lý cao cấp và bắt đầu phục vụ cộng đồng. Chúng tôi được dạy phương pháp hộ niệm người chết và giúp thân nhân của người quá cố bằng cách tụng niệm, nghi thức, giáo lý và Thiền quán, theo những điều mà Phật giáo Tây Tạng đã đề ra một cách tỉ mỉ.

Hộ niệm cho người chết bằng những nghi thức này có thể là việc làm đáng buồn nhất, nhưng cũng thanh tịnh và thành thực nhất trong cuộc sống của chúng tôi. Chúng tôi không có ý định gì khác hơn việc cố gắng hết sức để hộ niệm cho người chết trong hành trình đi vào cõi u minh của họ. Ở bên người chết hay người hấp hối, chúng tôi tụng niệm với tất cả tâm thành của mình.

Tính chất vô thường của đời người hiển lộ rõ rệt trước mắt chúng tôi. Đối với người chết, danh vọng, sự nghiệp và tài sản đều không còn nữa. Ngay cả thân xác đáng quý trọng nhất của họ bây giờ cũng nằm bất động, lạnh ngắt, không có hơi thở - một cái xác chết.

Hỗ trợ người hấp hối và người chết là một trong những việc phục vụ cộng đồng quan trọng nhất của chúng tôi. Tôi thường phụ giúp các vị Lạt-ma cao cấp trong việc hộ niệm, nhưng cũng có những khi tôi hướng dẫn một ban hộ niệm. Có đôi lần tôi hướng dẫn

nghi thức hộ niệm kéo dài mấy tuần. Đa số trường hợp chúng tôi làm nghi thức này trong một hay hai tiếng đồng hồ.

Khi làm nghi thức hộ niệm, chúng tôi ngồi thẳng lưng bên người hấp hối hay gần xác của người chết. Tất cả các nghi thức đều theo cùng một khuôn mẫu căn bản như sau: chúng tôi bắt đầu bằng việc thành tâm kêu cầu nguồn gia hộ, thí dụ như Phật A-di-đà. Sau đó chúng tôi hướng tâm về người hấp hối hay người chết với tâm từ bi mạnh mẽ phát xuất từ tận đáy lòng của mình và làm nghi thức chính yếu: tụng niệm, Thiền quán và nhận sự gia hộ của chư Phật dành cho chúng tôi cũng như cho người chết. Sau cùng chúng tôi thấy, cảm giác và quán niệm vạn vật như một sự an lạc lớn. Nghi thức kết thúc với việc hồi hướng công đức của chúng tôi cho người chết và cho chúng sanh vốn đã là cha mẹ của mình trong vô số kiếp trước, và việc cầu nguyện cho người chết siêu sanh về miền Cực lạc, hoặc tái sinh làm người có đời sống phúc lạc.

Tôi không dám nói là mình có quyền năng thay đổi vận mạng của người khác hay mình có thần thông trông thấy người hấp hối hay người chết đi về đâu, nhưng vì tin vào giáo lý Phật giáo nên sau khi làm những nghi thức này với sự thành tâm và lòng từ bi, tôi thường cảm thấy một niềm an vui lớn. Tôi cũng cảm thấy biết ơn là mình đã may mắn có cơ hội hỗ trợ người khác trong lúc cần được giúp đỡ nhất của họ, và mình đã cố gắng hết sức trong việc này. Cùng lúc đó tôi cũng đã luôn luôn cẩn thận không thúc đẩy mình quá giới hạn tâm trí, thể xác và tinh thần của mình.

Nhiều tang lễ là cơ hội hoan hỷ khi những người tham dự lễ kể lại những điều tốt lành mà người quá cố đã mang lại cho chính mình cũng như cho người khác trong đời sống trước đây. Nhưng cũng có nhiều tang lễ có bầu không khí đau buồn khi sự ngăn cách giữa người chết và người sống đến mức không ai có thể tiếp cận người quá cố, dù chúng ta có thể chạm vào thể xác của họ. Thần thức của họ đã đi vào cõi u minh, bí ẩn và cô quạnh. Ngồi bên giường người chết, đối diện với sự phù du của đời người, chúng ta thấy không có nơi an toàn nào để trốn tránh. Đây luôn luôn là cơ hội làm cho chúng ta thức tỉnh.

Cái chết của vị đại sư

Lần đối diện với sự chết đầu tiên của tôi là một nguồn hoan hỷ đáng mừng đối với tôi. Có một Lạt-ma nổi tiếng tên là Sonam Tragpa, ngài thuộc bộ tộc Wangrol của mẹ tôi ở tỉnh Golok, miền Đông Tây Tạng. Người trong bộ tộc này gọi ngài là Pushul Lama. Ngài sống ở một tu viện, cách tu viện của chúng tôi hai ngày đi ngựa. Ngài được xem là vị đại sư và cũng là đại học giả, tác giả của nhiều tập sách, một bậc thầy về pháp tu Mật giáo cùng pháp tu Dzogchen, nhưng pháp tu chính của ngài là pháp tu Tịnh độ.

Lạt-ma Pushul viên tịch vào khoảng sáu mươi tuổi, lúc tôi còn là một thiếu niên. Khi biết tin này, thầy của tôi, Kyla Khenpo, cùng với tôi và vài người khác phi ngựa đến chỗ của ngài. Chúng tôi tới tu viện của ngài vào lúc chiều tối hôm đó và được các đệ tử tu sĩ cũng như tín đồ của ngài đón tiếp.

Tôi có một mối liên hệ đặc biệt với Lạt-ma Pushul. Sau khi tôi sinh ra, ngài là một trong những vị thầy đã nhận ra tôi là hóa thân hay “tulku” của vị thầy chính yếu của ngài. Ngài cũng là vị Lạt-ma quan trọng nhất trong bộ tộc của mẹ tôi. Như vậy tôi có bốn phận đặc biệt phải lo tang lễ cho ngài.

Đại sư Kyla Khenpo bảo tôi đi một mình vào phòng của vị Lạt-ma quá cố. Thân xác của ngài nằm trên giường theo thể tư tử nằm ngửa, vốn là một thể thiền định. Lúc đó tôi còn non trẻ nên không nghĩ nhiều về điều này, nhưng tôi cảm thấy bầu không khí toàn khu vực cũng như căn phòng thật an lạc. Tôi sờ vào ngực ngài cảm thấy hơi ấm, dù ngài đã ngừng thở hơn bốn mươi tám tiếng đồng hồ rồi. Đây là dấu hiệu cho thấy thần thức của ngài vẫn còn nhập vào thiền định ở trong thể xác.

Khi Sư Khenpo biết điều này, ngài nói: *“không ai được vào phòng của Lạt-ma Pushul hay gây tiếng động xung quanh cho tới khi nào ngài xả thân”*.

Mọi người tụng niệm và làm lễ ở trong những cái lều ở xa tu viện của vị Lạt-ma quá cố. Theo thông lệ thì sự kiện một vị Lạt-ma cao cấp viên tịch phải được giữ bí mật trong mấy ngày, nhưng trong trường hợp này việc giữ bí mật là bất khả. Tin buồn đã lan ra khắp nơi như lửa cháy rừng.

Sáng hôm sau tôi không thấy vùng ngực của Đại sư Pushul còn hơi ấm nữa, vì vậy bốn tu sĩ được gọi vào để tắm rửa nhục thân của ngài với nước nghệ, rồi lau khô bằng vải trắng mới. Sau khi sửa soạn xong mọi thứ để giữ nhục thân của ngài trong nhiều ngày, họ thỉnh nhục thân ngài ngồi lên theo thể kiết-già hoa sen trên một cái ngai nhỏ, đắp y áo và đội mũ như trong những đại lễ. Hai cánh tay của ngài bắt chéo trước ngực, cầm một chùy kim cương và một chuông linh, đèn, thực phẩm và các món đồ cúng khác được thiết bày trên hai cái bàn thấp ở phía trước ngài. Tôi biết chắc là ngài muốn tang lễ của mình thật đơn giản, nhưng thực tế lễ tang của ngài đã được tổ chức rất long trọng vì cộng đồng muốn như vậy.

Tu viện chỉ có khoảng ba mươi tu sĩ, nhưng những dòng người thuộc mọi thành phần trong xã hội từ khắp nơi đổ về đây suốt ngày đêm, cả từ những trại du mục ở xa, họ than khóc và cầu nguyện.

Chúng tôi tìm thấy một tờ giấy nhỏ có chữ viết của Đại sư Pushul như sau: “Ngay sau khi viên tịch, tôi sẽ vắng sinh Tịnh độ. Tôi đã trì tụng bộ kinh *Đại Bát-nhã* (15 cuốn) một trăm lẻ tám lần và thiền quán về ý nghĩa thâm diệu của bản kinh ấy trong kiếp này. Vì vậy, danh

hiệu của tôi sẽ là Bồ-tát Sherab Nyingpo (Tâm Trí Tuệ/ Wisdom Heart). Ai thành tâm cầu nguyện với tôi, sẽ được tôi gia hộ tránh mọi tai ương trong đời này. Tôi sẽ tiếp dẫn về cõi Cực lạc sau khi họ mãn phần”.

Ngài kết thúc những lời nhắn này bằng năm câu sau đây để các đệ tử cầu nguyện với ngài:

“Trong cõi Tịnh độ, ngài là Sheral Nyingpo.

Trong xứ tuyết (Tây Tạng), ngài là Sonam Tragpa. Trong tương lai ngài sẽ được gọi là Phật Vô Lượng Thọ.

Vị Thầy bổn sư của chúng con, chúng con cầu nguyện với Ngài, xin Ngài gia hộ cho chúng con vắng sinh về Tịnh độ”.

Bức chúc thư này thật đáng ngạc nhiên, vì mọi người đều thấy Đại sư Pushul là người cực kỳ khiêm tốn và thực thà. Ngài không bao giờ nói những điều gì mà chính ngài không thực tâm mong muốn. Chúng tôi ngạc nhiên không phải vì những điều ngài viết, vì tất cả chúng tôi đều đánh giá ngài cao nhất, mà chúng tôi ngạc nhiên vì ngài đã viết những lời này.

Vào lúc rạng đông ngày thứ tám, nhục thân của ngài được hỏa táng trong một cái tháp vừa mới xây xong. Các đệ tử xuất gia bận rộn để chuẩn bị mọi thứ cho lễ hỏa táng. Các tín đồ khắp nơi đổ về đây khắp sườn đồi, cố gắng nhiều quanh khu hỏa táng để tỏ lòng tôn kính, tụng niệm để hồi hướng công đức cho Đại sư được cao đăng Phật quốc. Cả vùng biến thành một đại lễ thành kính, tiếng kinh cầu và tiếng âm nhạc vang vọng khắp không gian. Chưa bao giờ tôi cảm thấy nhiều sự u buồn và nhiều lời tụng niệm thành tâm như vậy của nhiều tấm lòng trong một đại tang lễ như thế.

Sự kiện này biểu thị một sự thành tựu vĩ đại. Khi còn là một thiếu niên, Đại sư Pushul đã từng bị rối loạn tinh thần đến mức gia đình ngài phải trói ngài lại để ngài không làm tổn hại chính mình cũng như người khác. Nhưng do cầu nguyện và thiền quán, ngài đã chuyển hóa bản thân và đạt đến niềm tin vững chắc là mình sẽ thác sinh vào cõi Tịnh độ và sẽ hướng dẫn mọi tín đồ cùng vắng sanh. Cho đến hôm nay, tôi vẫn chưa gặp được người nào học rộng, vui vẻ và tử tế hơn ngài.

Nếu noi theo gương của ngài, chúng ta cũng có thể chuyển hóa, đạt đến niềm tin vững chắc trong đời sống cũng như lúc qua đời.

Nhà phân tâm học quá cố, Tiến sĩ Elisabeth Kubler Ross, người đã làm cuộc cách mạng về thái độ đối với sự chết và sự hỗ trợ người hấp hối ở Hoa Kỳ, cũng có quan điểm tương tự khi bà nói: *“sự thật duy nhất không thể chối cãi trong công trình của tôi là sự quan trọng của đời sống. Tôi luôn luôn nói rằng sự chết có thể là một trong những kinh nghiệm lớn nhất của đời người. Nếu sống mỗi ngày trong đời của mình một cách đúng đắn, người ta sẽ không có gì để sợ hãi cả”*. ■

Nguồn: “Peaceful Death, Joyful Rebirth: A Tibetan Buddhist Guidebook”, Tulku Thondup Rinpoche (2005), Boston, MA, USA.

Tản mạn về Văn học và tư tưởng

THÍCH CHƠN THIỆN

Các chú, ở vào trình độ văn học Tú tài, đều thích bàn luận các vấn đề văn học Việt Nam và văn học Phật giáo. Chú Tâm Thành bạch: *"Bạch thầy, có hai thi phẩm nổi danh trên thi đàn Việt Nam vào thế kỷ XVIII là Đoàn trường tân thanh và Cung oán ngâm khúc. Có nhà giáo cho rằng cụ Nguyễn Du và cụ Ôn Như Hầu Nguyễn Gia Thiều chịu ảnh hưởng sâu đậm của Phật giáo; có ý kiến thì bảo hai tác phẩm ấy chịu ảnh hưởng tam giáo (Phật-Lão-Nho); lại có ý kiến cho rằng hai thi phẩm ấy nhuộm nặng màu sắc Nho giáo. Không biết mình phải xác định thế nào cho đúng?"*

oOo

Giá mà có thầy giáo Bình (dạy Việt văn) ở đây bàn luận thì tuyệt! Tôi không sành văn học, thi ca. Tôi chỉ phát biểu một số ý kiến giới hạn.

Nếu đọc kỹ tiểu sử của hai cụ, thì quả hai cụ chịu ảnh hưởng của đạo Phật, đặc biệt là cụ Nguyễn Du. Chúng ta không thể trưng dẫn lời lẽ của các nhân vật trong thi phẩm để đánh giá hiểu biết của tác giả về Phật giáo. Nhà thơ núi Hồng Lĩnh, Nguyễn Du tiên sinh, chỉ mượn lời Kiều để nói lên một ít tâm sự của mình, mà không cốt để giới thiệu Phật giáo. Vì vậy, một số ý kiến trong thi phẩm chỉ để phản ánh tâm sự nàng Kiều hơn là để nói lên nhận thức của cụ. Vì vậy không thể đánh giá nhận thức của cụ về Phật giáo qua truyện Kiều.

Nếu dựa vào các vần thơ đầu truyện:

*"Trăm năm trong cõi người ta
Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau
Trải qua một cuộc bể dâu
Những điều trông thấy mà đau đớn lòng
Lạ gì bỉ sắc tư phong
Trời xanh quen thói má hồng đánh ghen",*

thì người ta sẽ cho rằng cụ Nguyễn Du chủ trương thuyết *"Tài mệnh tương đố"* hay *"Hồng nhan bạc mệnh"*.

Hoặc giả, nếu dựa vào các vần:

*"Ngẫm hay muôn sự tại trời
Trời kia đã bắt làm người có thân
Bắt phong trần phải phong trần
Cho thanh cao mới được phần thanh cao",*

thì bảo cụ chủ trương thuyết *"Thiên mệnh"* hay *"Tiền định"*.

Thực sự, khi người đời rơi vào hoàn cảnh đoạn trường như Kiều, ai mà chẳng oán trời trách đất như nàng. Khi không tìm ra lối thoát, dù đã lằm vùng vầy, thì hẳn phải buột miệng kêu: trời ghen, trời định, hay số mệnh... Nhưng khi đi ra khỏi nghịch cảnh, thì như Kiều, người đời mới bình tâm đánh giá đúng tự thân và hoàn cảnh. Bấy giờ mới là lúc cụ Nguyễn Du nói lên đúng nhận thức của cụ:

*"Đã mang lấy nghiệp vào thân
Thì đừng trách lẫn trời gần trời xa
Thiện căn ở tại lòng ta
Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài".*

...

*"Có trời mà cũng tại ta
Tu là cội phúc, tình là dây oan".*

Tại đây, cụ xác định nhân quả Phật giáo, nói lên trách nhiệm của tự thân về các hành động quá khứ và hiện tại của mình. Trời ấy rõ là chỉ hoàn cảnh khách quan do nghiệp nhân quá khứ để lại; ta ấy là chỉ hành động của tự thân trong hiện tại.

Hẳn là qua thi phẩm *Đoạn trường tân thanh*, cụ không thể giới thiệu đủ các khía cạnh tế nhị của luật nhân quả, nghiệp báo. Dù vậy, cũng đủ chứng tỏ cụ chịu ảnh hưởng sâu đậm của giáo lý nhà Phật. Đó là chưa trưng dẫn các từ ngữ rất là nhà chùa và rất là Phật giáo mà thi phẩm đã sử dụng, ở ngoài đời không có; và chưa kể đến những cảm nhận tinh vi của người đọc vốn đã thâm nhập giáo lý giải thoát, rằng qua các lời lẽ rất tinh tế và rất đời trong truyện vẫn gợi cảm lên các hình ảnh rất là đạo và rất là thoát. Sự gợi cảm ấy bằng bạc, chứ không phải là tình cờ. Nếu muốn đánh giá cụ Nguyễn Du có thâm nhập giáo lý nhà Phật hay không, thì đánh giá ở điểm có thể bàn về văn học như ở học đường. Tôi lấy thí dụ vài câu tượng trưng để các chú chiêm nghiệm:

*"Như nàng lấy hiếu làm trinh
Bụi nào cho vẫn được mình ấy vay".
"Chữ trinh còn một chút này
Chẳng cảm cho vũng lại dày cho tan".*

Hoặc:

"Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài".

Trường hợp cụ Ôn Như Hầu Nguyễn Gia Thiều cũng thế, dù theo tôi, cụ Ôn Như Hầu không có tài thi ca bằng cụ Nguyễn Du, và không thâm nhập Phật giáo bằng cụ.

Khi người cung nữ quá cô đơn, phiền muộn, thì hẳn phải oán than:

*"Oán chi những khách tiêu phòng
Mà xui phận bạc nằm trong má đào".*

*"Quyển họa phúc trời tranh mất cả
Chút tiện nghi chẳng trả phần ai
Cái quay búng sẵn trên trời
Mờ mờ nhân ảnh như người đi đêm".*
(89-92)

*"Tay tạo hóa có sao mà độc
Buộc người vào kim ốc mà chơi
Chống tay ngồi ngắm sự đời
Muốn kêu một tiếng cho dài kéo cầm".*
(329-332)

Khi mơ ước về tình duyên không thỏa, tâm hồn bất loạn, người cung nữ không còn bình tĩnh để nhìn rõ nguyên nhân, hậu quả, mà chỉ nói lên lời hờn dỗi:

*"Hắn tức trái làm sao đây tá
Hay tiền nhân hậu quả xưa kia
Hay thiên cung có điều gì
Xướng trần mà trả nợ đi cho rồi".*

Khi đã vào sâu thất vọng về tình duyên thì người cung nữ với tâm cùng quẫn nghĩ đến lối thoát:

*"Lấy gió mát trăng thanh kết nghĩa
Mượn hoa đàm đuốc tuệ làm duyên
Thoát trần một gót thiên nhiên
Cái thân ngoại vật là tiên trong đời".*
(113-116)

(Nhà chùa đâu phải là nơi để nghỉ mát, hưởng nhàn?!).

*"Thà mượn thú tiêu dao cửa Phật
Mối thất tình quyết dứt cho xong
Đa mang chi nữa đèo bồng
Vui gì thế sự mà mong nhân tình".*
(109-112)

Lời ta thán của người cung nữ, vì vậy, không phải là nhận thức thực sự của Ôn Như Hầu về Phật giáo. Nhưng xuyên qua các lời lẽ, thuật ngữ được dùng trong thi phẩm *Cung oán ngâm khúc*, có thể kết luận Ôn Như Hầu có chịu ảnh hưởng nhiều về giáo lý nhà Phật:

*"Vắt tay nằm nghĩ cơ trần
Nước dương muốn rửa nguội dẫn lửa duyên".*
(47-48)



*"Nghĩ thân phù thế mà đau
Bọt trong bể khổ bèo đầu bến mê".*
(67-68)

*"Tiêu điều nhân sự đã xong
Sơn hà cũng huyển, côn trùng cũng hư".*
(95-96)

*"Tình buồn cảnh lại vô duyên
Tình trong cảnh ấy, cảnh bên tình này".*
(267-268)

Hai câu 267-268 ảnh hiện giáo lý nhà Phật rõ.

Chỉ có từ thi ca đời Lý-Trần mới nhận rõ ra nền văn học và thi ca Phật giáo. Đây là các công trình biên khảo lớn. Thi ca Phật giáo vừa nói lên giáo lý giải thoát vừa làm phong phú thêm nền thi ca, văn học Việt Nam.

Về tư tưởng Việt Nam và tư tưởng Phật giáo Việt Nam, đây là đề tài tế nhị hơn nhiều. Cho đến nay vẫn chưa có công trình thật giá trị nào xác định vị trí tư tưởng Việt Nam và tư tưởng Phật giáo Việt Nam. Chỉ có

NGUYỄN GIA THIỀU



Illustrated by
MAI LÂN

một số bài biên khảo và một ít cuốn sách nhỏ để cập đến một số khía cạnh mà thôi, và đang ở trong vòng bàn luận.

Tôi nghĩ rằng một dân tộc đứng vững hẳn phải có một nền văn hóa riêng và tư tưởng riêng. Sắc thái tư tưởng riêng ấy biểu hiện ra thành nếp tư duy và thái độ sống riêng biệt của một dân tộc. Tìm thấy sắc thái đặc biệt của tư tưởng là tìm thấy tư tưởng.

Việt Nam có một thể đứng lịch sử đặc biệt trong suốt mấy nghìn năm lịch sử kiên cường đấu tranh giữ nước và dựng nước. Không thể nói chỉ người Việt yêu nước và yêu chuộng hòa bình, bởi vì dân tộc nào cũng thế cả. Nhưng phải nói sự biểu hiện tính độc lập, bất khuất của người Việt mãnh liệt hơn. Sự biểu hiện ước vọng hòa bình cũng thế, mãnh liệt hơn. Phương chi, các địa danh Việt Nam đều nói lên khát vọng hòa bình thống nhất đó: Hưng Yên, Nam Định, Ninh Bình, Thái Bình, Nghệ Tĩnh, Kiến Hòa, Quảng Bình, Bình Định, Phú Yên, Long An, Biên Hòa, An Giang. Các địa danh ấy hiện ra như là các điều khoản của bản Hiến chương dân tộc.

Thể lịch sử tồn tại lại đòi hỏi một tinh thần đoàn kết dân tộc keo sơn. Thời đại nào tinh thần đoàn kết keo sơn đó không thể hiện được thì thời đại đó đất nước nghiêng ngửa. Hội nghị Diên Hồng chống quân Nguyên là một điển hình lịch sử của sự việc quân dân nhất trí, vừa biểu hiện tinh thần dân chủ rất sớm (từ thế kỷ XIII).

Chất keo sơn của sự đoàn kết, nhất trí của dân tộc phải là lòng cảm thông, tương kính và tình thương yêu đồng bào. Thiên nhiên khắc khe của nhiều vùng

đất nước đưa đẩy kinh tế vào nhiều ngõ khó khăn nên cũng đòi hỏi sự có mặt của tình thương yêu, đùm bọc nhau, như ca dao Việt Nam đã nói:

*"Nhiều điều phủ lấy giá gương
Người trong một nước phải thương nhau cùng".
"Lá lành đùm lá rách".*

*"Bầu ơi thương lấy bí cùng
Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn".*

Địa thế lịch sử Việt Nam ở giữa vùng giao thoa của nhiều nền văn hóa và giao thông thương mại, nên cần phải dung hợp các nền văn hóa, và có tư tưởng mở.

Các yêu cầu, đòi hỏi quan yếu đó của lịch sử Việt Nam hẳn là tạo nên một tính tư tưởng thiết thực. Vấn đề là giải quyết sinh tồn của dân tộc trước hết.

Qua các đặc tính đó, tư tưởng Việt Nam, rất Việt, nổi lên ba nét lớn đầy tình thương và trí tuệ:

- Tính dung hòa (*độc lập trong tương quan*).
- Tính thực tại, thiết thực.
- Tính khai phóng.

Các sắc thái tư tưởng đó được bao hàm trong giáo lý nhà Phật, một giáo lý của trí tuệ, vô ngã, vị tha, vô chấp, thiết thực hiện tại, loại bỏ tất cả tinh thần nô lệ; nên khi Phật giáo đặt chân lên đất Việt liền được dân tộc Việt chấp nhận, chung sống, quện chặt vào nhau như có cùng một sinh mệnh. Khi Phật giáo hưng khởi dưới hai triều đại Lý-Trần, đất nước cũng hưng thịnh chưa từng có. Khi Phật giáo chìm lặn dưới triều Hồ, Nguyễn, thì đất nước lâm vào cảnh nội biến, phân ly và yếu kém. Khi đất nước gặp khó khăn của lịch sử thì tinh thần vô ngã, vị tha của Phật giáo cần thiết cho dân tộc để xây dựng những thể hệ công dân yêu nước vô vụ lợi, biết quên mình vì đại cuộc. Câu chuyện Phù Đổng Thiên Vương đã nói lên yêu cầu đó. Đất nước lâm nguy thì lòng yêu nước và trí tuệ người dân Việt cần lớn nhanh như em bé Phù Đổng. Nhưng khi dẹp xong giặc Ân, dựng nên công trạng lớn thì Phù Đổng từ chối bổng lộc, địa vị hay danh vọng.

Tinh thần kế cơ của giáo lý Phật giáo khi đi vào dòng văn hóa nào thì hòa nhập vào nền văn hóa đó. Vì vậy, tư tưởng Phật giáo Việt Nam hẳn có một sắc thái đặc biệt khác với Phật giáo Ấn Độ, Trung Hoa và Nhật Bản. Đó là nội dung con đường giải thoát của Thiền Nguyên thủy (thời Phật), Tứ Đế và Duyên Khởi kết hợp với yêu cầu của lịch sử Việt Nam. Giải thoát tự thân và tha nhân được thực hiện trong điều kiện lịch sử Việt Nam tạo nên một sắc thái rất sinh động, thiết thực, nhập thế và rất dân tộc.

Từ đó, thi ca, văn học, âm nhạc, hội họa, điêu khắc, mỹ thuật Phật giáo đều nhuộm màu giải thoát của dân tộc Việt.

(Trích Hoa Ngọc Lan) ■

Đất phương Nam ngày cũ

Bến chùa xưa

TRẦN BẢO ĐỊNH

1 Theo lời má dặn, tôi tầm phương lần về đất cũ, nơi má tôi đã chôn nhau cắt rún từ thuở cất tiếng khóc chào đời; và tôi gọi đó là quê ngoại. Miền quê ngoại nắng đẹp, mưa không kéo lê thê buồn như quê nội. Bông trái quanh năm tặng người, nuôi loài vật và côn trùng. Sông rạch và kinh đào chằng chịt khắp mặt đất.

Tôi hỏi má: “Chằng chịt là sao, hả má!”.

Má cắt nghĩa: “Chằng là dọc, chịt là ngang. Đã làm trai đứng trong trời đất, không tánh ngang dọc lấy chi nuôi chí tang bồng?”.

Rồi, má chỉ ra: “Đò dọc đò ngang là hình tượng của chằng chịt của đất Mỹ Tho và cuộc đời người dân bản địa. Vùng đất này lại được coi là cửa ngõ vùng châu thổ đồng bằng sông Cửu Long”.

Mỹ Tho dù xuất phát điểm cách phát âm “Mi-cà-tho” hay tên gọi “Mê-so” của người Khmer thì Mỹ Tho trong tâm hồn tôi mãi mãi vẫn là “cô gái có nước da trắng đẹp”. Đối với con gái, người xưa quan niệm: “Nhất dáng, nhì da”. Tôi thường tự hỏi: “Có phải chằng vì Mỹ Tho đẹp dáng đẹp da đã thúc bách Thủy sư Đề đốc Chamer đánh chiếm thành Mỹ Tho trước mùa mưa đồng bằng năm con Gà?”. Tôi đem điều tự hỏi kể cho cậu út Nữa nghe, cậu cú đầu tôi rồi cười ngặt.

“Thằng cháu con khỉ nầy, dáng với da dính gì ở đây! Thằng Tây đánh gấp chiếm thành Mỹ Tho vì Mỹ Tho lúc bấy giờ đảm đương vai trò trung tâm thương mại và là vựa lúa của cả nước; hệ thống giao thông thủy giữ then chốt Đông-Tây và có thể khống chế cả Vương quốc Chăm Bốt”.

Thôi cười, nét mặt cậu trầm tư.

“Có hai việc khiến thằng Tây sợ và ngại, dù cần rằng trả giá cao nó vẫn phải tiến hành. Đó là nhanh chóng dập tắt các phong trào chống Pháp mà Mỹ Tho (Định Tường) đang giữ vai trò khởi xướng và là nơi dung nạp

nghĩa quân. Đồng thời, Mỹ Tho còn là nguồn cung ứng lương thực, thực phẩm ra Huế kể cả các nơi khác”.

Rồi cậu nói tiếp: “Ông bà mình hồi đó khổ nhọc không lười; muốn sống phải ‘ăn theo thuở, ở theo thời’. Nhưng ngặt nỗi ông bà mình chưa bao giờ cam chịu ‘ăn theo thuở, ở theo thời’ vốn dĩ đã thành nếp quen thuộc của người sống miền sông rạch chằng chịt, xuôi ngược đò dọc đò ngang. Chuyên đổi họ thay tên chằng lấy làm trọng một khi đã là lưu dân. Bởi cái mạng còn chưa biết có giữ được hay không, thì cái tên cái họ có ra cái nghĩa địa gì!”.

Thật bất ngờ khi tôi nghe những điều cậu nói. Và ngẫm lại, đất thay tên chắc gì người đổi dạ! Quê ngoại tôi, chỉ riêng tính từ đời Ninh vương Nguyễn Phúc Chu tới đời vua Tự Đức khoảng 120 năm², khi thì được gọi là châu là trấn, lúc lại gọi là đạo là quận... chằng ăn nhập chi đến lòng người Mỹ Tho!

* * *

Rạch Bến Chùa từ đồng bung hoang dã chảy nhọc nhằn qua mấy mái tranh nghèo lác đác trên vùng đất thiếu vắng tiếng người; và phải chờ thiệt lâu, tới lúc công nữ Ngọc Vạn lấy vua Chân Lạp là Chey Chetta II thì quần cư người Việt mới tựu thành thôn xóm. Rồi trải hàng mấy trăm năm biến động lịch sử, xã hội... cánh đồng trũng bạt ngàn bung xưa kia hình thành điểm giao lưu hàng hóa và người ta gọi đó là chợ Bung, thuộc làng Long Hội Tây, tổng Thuận Trị.

“Nước chảy re re con cá he nó xòe đuôi phụng
Cả chợ Bung nầy, anh đành bụng có mình em”³.

Nhờ câu hò đó mà cậu Út nên duyên nên ngãi với cô thôn nữ mua bán mặn hồng đào ở chợ Bung.

Ngoại không thuộc hạng quý tộc dân Tây, nhưng cũng thuộc hàng có của ăn của để nhờ trồng mặn hồng đào. Dầu vậy, ngoại chỉ cho các cậu đi học và

Nguồn: flickr.com

học ở Collège de Mỹ Tho; còn các dì kể cả má, ngoại chỉ cho học nữ công gia chánh và tuyệt nhiên, một chữ cần đòi cánh nữ nhi chẳng biết. Bù lại, má và các dì nghe đầu nhớ đó, rất sáng dạ, ngó mặt chữ đoán hình dong ra nghĩa!

Mợ Út giỏi giang buôn bán, rành rẽ giống mận hồng đào; ngoại ung bụng và mẩy dì nuông chiều giúp đỡ.

Ngoại từng nói: *"Đã có được làn da trời phú đẹp, thì người bao nỡ để cái nết xấu hơn da! Đất phù sa, nước ngọt Cửu Long đã bồi đắp nên miền châu thổ trù phú; và bàn tay người Mỹ Tho tạo ra những nông thổ sản nức tiếng trong xứ: Xoài cát Hòa Lộc, vú sữa lò rèn Vĩnh Kim, cam mật Cái Bè, ổi xá lị An Hữu..."*

Rồi ngoại nhấn mạnh, rằng đất Trung Lương có mận Hồng Đào chẳng kém chị kém anh. Tội ngời hóng chuyện người lớn mà lòng nghe mát ruột mát gan. Chợt nhớ đầu đó, tôi đã nghe câu nói lối giữa đêm trăng khuya khoắt Bến Chùa:

*"Đây kẹo chuối thơm tình xứ Mỹ
Mận hồng đào ngọt ý quê hương"*

Khi lớn lên, và nhứt là lớn lên trong thời bom đạn, tôi mới hiểu vì sao *"kẹo chuối thơm tình xứ Mỹ"* và *"Mận hồng đào ngọt ý quê hương"*.

Bởi lẽ, hơn đầu hết, đất Mỹ Tho thuộc loại *"phong hồi thủy tụ"* và một trong nhiều thủy tụ đó có sông Bảo Định tức kinh Trạm khi xưa đã góp phần làm nên danh tiếng địa linh.

Cậu Út nói: *"Tiếng là rạch Bến Chùa nhưng từ thời cha sanh mẹ đẻ tới giờ, tui chỉ thấy bến còn chùa thì không! Thủy tụ ngoài vàm rạch nối sông Bảo Định nơi Hốc Đùn đã tới từ năm, còn hồi phong con đò ngang Bến Chùa đợi mãi chẳng sang"*.

Mợ Út không cự điều chồng nói, chỉ thăm cái trong bụng, nhưng ngại lòng chẳng dám tỏ phân.

Ngoại nghe mỉm cười!

2 Chuyện kể rằng:

Có người con gái theo cha chạy loạn từ vùng quê có hai đền Thánh Võ, Thánh Văn; nơi từng *"Trạng thiên trạng địa, trạng từ chợ Sịa trạng về"* và rất xa xưa đã thành danh từ *"Nhất Huế nhì Sịa"*⁴. Dừng chân trên miền đất lạ phương Nam, phong thổ chẳng kém gì cố thổ làng Thủ Lễ: cũng trũng thấp, đầy cỏ dại nhưng đất trù phú nhờ sự bồi lắng phù sa của con rạch cánh đồng bung, con kinh Trạm (sông Bảo Định) từ Vũng Gù chảy qua và hơn hết, là sông Mỹ Tho chẳng thua kém sông Bồ. Cha con người con gái đó cùng một số lưu dân khẩn hoang lập trại ruộng...

Trăng sương mất rừng treo lên cây!

Rừng cây ngày cũ giờ đã là cánh đồng lúa, những vườn cây ăn trái. Kinh rạch thông thoáng, ghe thương hồ thường lui tới mua bán nông thổ sản; người xưa nói chẳng sai: *"Đất lành chim đậu"*.

Rồi, một đêm rằm mùa bông cúc, có chàng trai thương hồ thả lời theo trăng:

*"Đồng Nai, Châu Đốc, Định Tường
Lòng anh số mợ (con) gái vườn mà thôi"*

(Ca dao)

Người con gái Sịa không thể cầm lòng khi nghe câu hò của chàng trai trong đêm trăng sông nước hữu tình. Vả lại, tâm hồn người con gái Sịa đã thắm kín chất chứa tâm hồn hát ru, hò mái nhì, mái đẩy, hò giã gạo, đồng dao... gọi bao niềm nhớ:

*"Phá Tam Giang rộng ai ơi
Có ai về Sịa với tôi thì về
Đất Sịa có lịch có lễ
Có sông tắm mát, có nghề làm ăn"*

(Ca dao)

Hồn quê đi theo tuổi thơ của cô gái đến tận xứ người.

*"Anh về, em nắm vạt áo, em la làng
Phải để chữ thương, chữ nhớ lại giữa đường cho em..."*
(Hò huê tình)

Nhưng rồi từ đó, chàng trai thương hồ một đi không trở lại!

Ngôi chùa nhỏ mái lá dừa nước, cột cây mù u được dựng lên; và người con gái Sịa giờ đã là ni cô. Tiếng chuông mõ, lời kinh kệ làm ấm lòng người lưu dân nơi đất khách. Họ năng lui tới chung tay công quả với chùa, lập đò ngang nối đôi bờ Nam-Bắc rạch giúp cho dân chúng trong vùng thuận tiện việc đi lại. Lâu dần, người ta gọi đó là Bến đò Chùa.

Những tường mảnh đất Bến đò Chùa tuy nghèo nhưng không khó bởi, thiên nhiên ưu đãi miếng ăn, tiếng chuông chùa gạn đục khơi trong lòng người... sẽ là vùng đất hứa miền viễn. Nào ngờ...

Dân binh từ Vũng Gù (Tân An) tới vàm rạch Bến Chùa, ngày đêm ra sức đập chín đoạn đập trên kinh Trạm (sông Bảo Định) ngăn tàu giặc Pháp. Quân Tu phục kích giết chết viên Trung tá Bourdais tại vàm rạch Bến Chùa, bờ đập cuối cùng trên kinh Trạm⁶. Sau khi chiếm xong thành Mỹ Tho, Pháp quay lại đốt phá toàn vùng rạch Bến Chùa; ngôi chùa cũng cháy thành tro bụi!

Tương truyền, vị ni cô trụ trì ngôi chùa nghèo đã vận động phụ nữ Mỹ Tho, trong đó không thiếu vắng các cô gái rạch Bến Chùa, tích cực giúp Quân Tu và dân binh trong cuộc ngăn chặn tàu chiến của giặc Pháp.

Có lẽ vì vậy, dân gian có câu hò này chẳng?

*"Gái Mỹ Tho mày tầm mắt phụng
Giặc tới nhà chẳng vụng quơ dao"*

Và, trăm năm sau, dù phải dầm sương đêm với đôi tay chèo xuồng bán vàm thì gái Mỹ Tho vẫn khẳng định mình:

*"Đã mang lấy tiếng bán vàm
Bán thời có bán, điểm đàng thời không".*

(Ca dao)

Bến Chùa bị giặc tàn phá trước lúc toàn cõi đất Nam Kỳ thuộc Pháp. Trong cảnh hoang tàn của thực vật, cảnh ngộ xác xơ của người trên vùng đất chết, bầy chim trao trảo kéo nhau về nhảy nhót và gieo hạt; rồi những mùa sau, người ta phát hiện trên mặt đất mọc ra giống cây lạ, tán lá sum suê xanh mượt một góc trời!

3 Mùa nắng sau Tết, những đứa con nít mũi dài xanh lè, rún lồi đen thui... như chẳng cần che cái nghèo của xóm giếng cũng như cái khó của ba má, cả bọn túa ra chơi rượt bắt nhau trong khu vườn cây lạ. Từng chùm nhụy bông trắng sợi li ti bay theo gió rơi đầy tóc, thoang thoang mùi hương dân dã pha chút đài các danh gia.

Đám con nít trẫm trồ loài bông lạ, xúm nhau la rộ mé!

Bông trổ trái tròn và hơi mô phần cuống, thân chạy chỉ sọc hồng trắng từ cuống tới khu đất trái; cũng có những cây cho ra trái cứng, toàn thân màu hồng như má hồng thì con gái; miệng cắn vào giòn tan, ngọt thanh và hầu như không có vị chua chát. Người Bến Chùa mừng húm, bởi họ tin rằng vị ni cô nơi ngôi chùa lá xưa đã linh ứng ban tặng họ giống cây có một không hai trên đất Mỹ Tho. Rồi họ liên tưởng tới "nước da trắng đẹp" của con gái Mỹ Tho nên họ không ngần ngại mà đặt tên cho trái cây lạ, là mận *hồng đào*! Tùy loại hồng đào, họ gọi hồng đào sọc, hồng đào đá.

Nghe nói, phải đến giữa thế kỷ XX, mận hồng đào mới có cơ may được nhơn giống trồng đại trà ở Đạo Thạnh, Trung An, và nhứt là từ ngã ba bến đò Nhà Thiếc tới ngã ba Trung Lương. Nghiễm nhiên, mận hồng đào được người đời tôn vinh "đệ nhứt mận" miền Nam với danh tánh "mận Trung Lương"!

Bụi thời gian phủ mờ lên câu chuyện cũ. Tôi thần thờ ngồi dưới cội mận hồng đào già cổ, có tuổi sống gấp đôi tuổi đời của tôi đang sống và cố tìm qua bao lớp bụi thời gian đó, coi có còn chút gì lưu dấu tích ngôi chùa xưa. Tuyệt nhiên, cái còn đọng lại trong lòng người chỉ là con rạch với tên gọi lưu truyền rạch Bến Chùa. Tôi an ủi tôi bằng câu nói của má thuở sanh tiền: "*Biển hóa ruộng, từng bách hóa củi khô*"!

Khi những hàng phượng vĩ trổ bông đỏ trời đại lộ Hùng Vương, thăm hồng các sân trường Nguyễn Đình Chiểu, Lê Ngọc Hân... Trung An, Đạo Thạnh, Trung Lương, Bến Chùa... và tiếng ve nhả sấu trên những vòm cây thì cũng là lúc những chùm mận hồng đào chín đỏ mọng nước dưới bầu trời rung rưng nắng.

Mới đó, xem ra đã mấy trăng! Thăng Tây cuốn cờ về xứ mất đất tự hồi nào, Mỹ Tho vẫn là Mỹ Tho của người bốn xứ. Con rạch Bến Chùa vẫn là con rạch Bến Chùa



Nguồn: dulichmoisinh.blogspot.com

"trơ gan cùng tuế nguyệt" và dường như nó chờ đợi một điều linh diệu trong sự huyền diệu nhiệm mầu ở đấng Chí Tôn! Chả lẽ, Bến Chùa lại chẳng có chùa!?

Bao đời người Bến Chùa sống hiền lành, chẳng dám manh tâm, để phải:

*"Trách ai tính chuyện đa đoan
Đã hái được mận lại toan bẻ đào"*

(Ca dao)

Và, họ ăn ở với nhau chẳng khi nào dám hó hé bạc tình, bạc nghĩa:

*"Quýt rụng bờ ao ngọt ngào anh chuộng
Trái mận hồng đào rụng cuống anh chẻ"*

(Câu nói lối)

Đêm nghe tiếng xe chạy qua cầu Bến Chùa trên con lộ Đông Dương ngày cũ⁷, tôi không thể nào quên ước mơ của người dân nơi đây, rằng: "*Rồi một ngày nào đó, sẽ có ngôi chùa được xây dựng lên trên mảnh đất lưu cữu nơi Bến Chùa xưa*"! ■

Chú thích:

1. Lúc 1 giờ 30 phút trưa ngày 12/4/1861, đoàn tàu chiến của tướng Page đã chiếm lĩnh thành Mỹ Tho. Ngày 14.4.1861, quân thủy bộ của Trung tá Desvaux vào trong thành.

2. Từ năm 1731 tới năm 1851.

3. "*Cả tỉnh Mỹ Tho nầy, anh đành bụng có mình em*".

4. Theo Lê Hữu Giản.

5. Pháp đánh thành Mỹ Tho từ ngày 26/3/1861 và kết thúc ngày 14.4.1861 (có sách ghi ngày 12 hoặc 15/4/1861).

6. Trung tá Bourdais bị giết vào chiều ngày 10/4/1861 trên pháo hạm số 18.

7. Quốc lộ 1A.

Khó Tính thiền sư...

ĐÀN THƯỢNG

Tôi có một người bạn thân từ thuở thiếu thời, tên là Vinh, *nickname* của cậu ấy trên *facebook* trước kia là Khó Tính. Tôi vẫn thường gọi đùa cậu ấy là Khó Tính thiền sư. Đây là người bạn rất thú vị. Tôi học được từ cậu ấy rất nhiều điều.

Chúng tôi học chung với nhau từ nhỏ. Thời cấp hai, Vinh là người hiếu động, đôi lúc có hơi sa đà một chút. Cũng từng đi đánh nhau, từng uống rượu, học đòi hút thuốc, cũng yêu đương sến súa một thời... Tuổi thơ chúng tôi cũng... "dữ dội" lắm.

Ba năm cấp ba rồi bốn năm đại học, mỗi đứa một nơi, chúng tôi ít khi gặp lại. Mỗi khi ra trường, tôi về quê nhiều hơn, mới có thời gian gặp lại bạn. Sau bảy tám năm gặp lại nhau, Vinh làm tôi quá đỗi ngỡ ngàng.

Không còn một là một cậu thiếu niên người gầy gầy mái tóc dài bóng bĩnh lảng tử ngày xưa, Vinh bây giờ đã là một chàng thanh niên đỉnh đặc với mái tóc gọn gàng, gương mặt điểm tinh toát lên vẻ phúc hậu, đáng đi khoan thai. Không còn ăn nói xô bồ như chúng tôi hồi nhỏ, Vinh bây giờ nói rất chậm, điềm đạm và từ tốn hơn nhiều.

Cậu ấy ít nói mà thích lắng nghe hơn. Đây là điều mà bạn bè cùng lứa ai cũng bất ngờ về Vinh.

Cũng không còn như chúng tôi hồi mới lớn, suốt ngày lêu lổng xuống sông ra đồng bắt đủ thứ con (cá, lươn, ếch, rắn, dơi, chim chóc...) về làm... mỗi nhậu. Vinh bây giờ ăn chay trường. Lần đầu gặp lại nhau trong một tiệc cưới của bạn ở quê, tôi chỉ thấy cậu ấy ăn một chiếc bánh bao không nhân và uống một cốc nước lọc. Tôi thấy lạ bèn hỏi thì được Vinh cho biết, cậu ấy bây giờ chỉ ăn được đồ nhạt mà thôi. Đây là điều khiến đứa bạn rất thân với cậu ấy là tôi phải ngỡ ngàng.

Rồi chúng tôi dành cho nhau một buổi chiều. Vinh đưa tôi tới một quán trà ở ngoại ô thành phố. Cậu ấy kể cho tôi nghe những sự thay đổi của bản thân. Vinh không xuất gia nhưng có duyên với Phật pháp. Vinh bảo, chính Phật pháp giúp cậu ấy nhận ra được những chân giá trị, biết lánh xa những điều chưa tốt trước đây để mỗi ngày sống có ích hơn, sống an nhiên tự tại hơn.

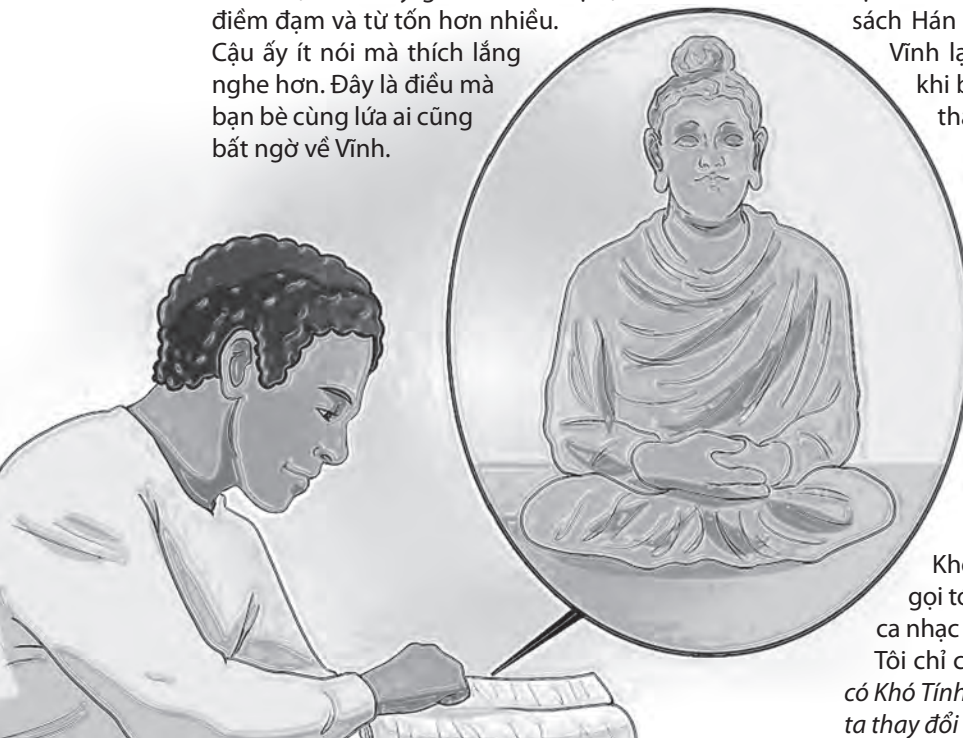
Tốt nghiệp phổ thông, Vinh học điều dưỡng. Học xong cậu ta rẽ sang học Đông y. Tôi thì tiếp tục học Hán Nôm. Từ đó, chúng tôi liên lạc với nhau nhiều hơn. Vinh nhờ tôi giúp cậu ấy tự học chữ Hán. Tôi nhờ Vinh để học thêm về y học cổ truyền. Có cuốn sách Phật học, sách Hán Nôm hay tôi đều gửi về Tam Kỳ cho Vinh.

Vinh lại thỉnh thoảng gửi vào Quy Nhơn cho tôi khi bộ ấm chén đẹp, khi thì mấy lạng trà, khi vài thang thuốc bổ...

Từ hồi xuống thành phố Tam Kỳ học, Vinh tham gia các nhóm thiện nguyện, đi làm từ thiện nhiều nơi. Cậu ấy thích đọc sách và tìm hiểu về đạo Phật. Vinh giỏi bắt mạch, kê đơn. Cậu ấy biết nhiều về Phật pháp. Thỉnh thoảng về Tam Kỳ, chúng tôi lại tìm nhau đến một quán trà nhỏ, kể nhau nghe về chuyện đạo, chuyện nghề. Tôi thích nhất là được nghe Vinh nói về chánh pháp, về chữ tùy duyên, về tâm an lạc. Cậu ấy giúp tôi biết sống chậm lại, biết làm chủ tham sân si.

Bạn bè cùng lứa cũng theo tôi gọi Vinh là Khó Tính thiền sư. Có đứa bảo, thanh niên gì mà gọi tới quán nhậu thì chỉ uống nước lọc, rủ đi xem ca nhạc thì không đi, rủ đi... tán gái thì trốn mất.

Tôi chỉ cười vui với bạn bè rằng: *Chúng ta may mắn có Khó Tính thiền sư làm bạn đó, rồi cậu ấy sẽ giúp chúng ta thay đổi cho xem.* ■



Những người ngồi ghế thấp

LÊ HẢI DĂNG

Trong một đất nước mà tính hiếu học trở thành giá trị văn hóa thì nhóm đối tượng quan trọng làm nên giá trị ấy chính là nhà giáo. Nhà giáo vốn có thiên chức cao quý trong thang giá trị nghề nghiệp, cho dù thiên chức ấy đang bị lung lay hay chao đảo trước bối cảnh xã hội hiện đại. Đứng trên bục giảng, người giáo viên giống như diễn viên trên sân khấu. Mọi ánh mắt đều đổ dồn, tập trung vào nhân vật trung tâm này. Bởi vậy, trong khi kỹ năng lắng nghe của con người thời nay có chiều hướng sa sút, trên sân khấu giảng đường, khán thính giả là những học trò vẫn biết phải tập trung, chú ý lắng nghe. Dù lời thoại của thầy cô giáo có đi vào hay ra khỏi ký ức học trò, khoảnh khắc ấy đọng đầy ý nghĩa nhân văn, làm nên giá trị trong lĩnh vực giáo dục.

Đứng ở một góc độ khác quan sát, trong sự nghiệp bồi dưỡng những học trò theo đuổi ngành nghệ thuật để bước lên sân khấu, nhiều thầy cô giáo của tôi ngày xưa chẳng hề có lấy cho mình một sân khấu nhỏ. Thầy cô giáo chuyên ngành âm nhạc đa số ngồi trên chiếc ghế thấp. Mỗi lần lên lớp hay trả bài tại nhà thầy cô, học trò thường được hưởng đặc ân ngồi trên chiếc ghế đàng hoàng nhất. Học trò guitar còn có thêm một phụ kiện là chiếc giá kê chân để ngồi trong tư thế gác chân. Trong khi thầy cô có thể ngồi bất cứ chỗ nào; có người đi đi lại lại, tập trung, chú ý lắng nghe tiếng đàn của học trò; có người ngồi lên cả giường, nếu buổi học diễn ra tại nhà hay ngồi trên chiếc ghế đầu thấp lè tè... Mọi cử chỉ, ánh mắt, sự quan tâm, quan sát, lắng nghe... của thầy cô đều đổ dồn vào học trò. Đây là điểm khác biệt mà tôi nhận thấy ở ngành nghề này. Khác với ngành nghề khác, học sinh chú ý lắng nghe lời thầy cô giảng. Còn thầy cô ở ngành nhạc lại tập trung, chú ý, dành sự quan tâm tuyệt đối cho học trò. Lắng nghe tiếng đàn học trò là thiên chức của họ, cho dù học trò đàn hay, đàn dở, đàn trôi chảy hay vấp phạm... sự chuyên cần lắng nghe, nhẫn nại và chỉ bảo tận tình vẫn là những đức tính phổ biến ở thầy cô giáo âm nhạc.

Bạn bè tôi sau này theo đuổi ngành nhạc trở thành thầy cô giáo, họ lại tiếp tục chọn cho mình chiếc ghế thấp, ngồi thấp hơn học trò để truyền đạt, nâng đỡ, thúc

đẩy học trò đi theo con đường nghệ thuật. Dẫu biết, ghế cao hay ghế thấp chẳng làm nên tính chất cao quý hay thấp kém ở một con người hay ngành nghề. Đối với ngành giáo dục, tất cả quyết định bởi học trò. Học trò sẽ ra phán quyết cho sự thành bại ở thầy cô giáo. Nếu tự đặt mình trên cao, xa cách với học trò khiến cho khoảng cách giữa hai nhóm đối tượng này xa nhau, học trò ngày càng e dè, sợ sệt, không dám bày tỏ suy nghĩ với thầy cô giáo, đó chính là một chương ngại trong ngành giáo dục. Theo quan sát, khoảng cách về trình độ giữa thầy và trò càng xa nhau, mối quan hệ giữa họ càng gần gũi. Những thầy cô có trình độ xa vời so với học trò thường dễ cảm thông, thương yêu học trò. Ngược lại, những thầy cô giáo trình độ hạn chế rất dễ đặt mình cao hơn học trò nhằm tạo khoảng cách. Khoảng cách ấy dùng mang lại quyền uy, cũng như che giấu sự yếu kém.

Thông điệp lấy học trò làm trung tâm đã được Bộ Giáo dục - Đào tạo phát đi. Nó có thực sự đi vào cơ sở giáo dục hay mới chỉ dừng lại ở một câu khẩu hiệu thì còn phải chờ kiểm chứng qua thực tế và thông qua mối quan hệ giữa thầy cô và học trò. Nếu tình trạng học trò sợ thầy cô giáo phổ biến, học trò không dám phản biện lại thầy cô hay không coi họ như chỗ dựa đáng tin cậy, trung tâm của ngành giáo dục chưa thể thay đổi. Trên thực tế, thầy cô và học trò đều quan trọng trong môi trường giáo dục. Nếu xác lập vị trí trung tâm, cả hai nhóm đối tượng trên đều thuộc về nơi đó. Chúng ta không thể xác lập một trung tâm khi tình trạng thiên vị hay nghiêng lệch xảy ra. Trước tình trạng yếu kém về công tác đào tạo, sự dịch chuyển trung tâm từ thầy cô sang học trò giống như một liệu pháp tâm lý. Vì sản phẩm của giáo dục ảnh hưởng trực tiếp đến xã hội qua hai chiều tác động: không gian văn hóa và thời gian lịch sử.

Trong thời gian học tập ở ngôi trường nghệ thuật, tôi chưa từng nghe ai nói lấy học trò hay thầy cô làm trung tâm. Nhớ lại những năm tháng ấy, tôi biết mình đã được đặt ở vị trí trung tâm. Cho đến giờ, sau hơn 20 năm đã trôi qua, trong tâm tôi lại tiếp tục giành vị trí linh thiêng để tri ân, tưởng nhớ những người đã đi vào cuộc đời mình với tư cách thầy cô giáo. ■





Hỷ xả cho người, Từ bi cho mình

NGUYỄN HỮU ĐỨC

Từ bi Hỷ xả

Mẹ tôi nay tuổi gần 90 vẫn còn sống khỏe. Cụ có một khuyết điểm của quá trình tích tuổi lão hóa là quên đi nhiều chuyện nhưng lại rất nhớ những điều xấu của người thân mà cụ nghĩ đã gây ra đối với cụ. Cụ cứ nổi giận kể lể, nhắc lại những phiền muộn đó mà không ý thức rằng muốn an nhiên thì phải quên đi. Thế là tôi thường phải nói với cụ: “Từ bi Hỷ xả thôi, má ơi!”

“Từ bi Hỷ xả” đã đi vào tâm trí tôi có lẽ từ lúc tôi bước chân vào học Trường Trung học Bồ Đề Sài Gòn cạnh bên chợ Cầu Muối (nay là Trường Đồng Khởi). Suốt thời gian học trung học, giữa các bạn học có nhiều bạn là Phật tử, có cả bạn đang tập tành làm tu sĩ Phật giáo, tôi cứ thế thấm nhuần dần triết lý nhà Phật. Từ một cậu bé ngưỡng mộ Đức Phật như một vị thầy phép thần thông, có quyền năng làm đủ mọi chuyện, kể cả chuyện thưởng người hiền, phạt kẻ ác... tôi dần trưởng thành và thấu hiểu Đức Phật chỉ là đấng giác ngộ chứ không có quyền lực kinh thiên động địa nào. Tôi dần hiểu Đức Phật là bậc đạo sư hay Đức Thế Tôn vì đã giác ngộ viên mãn và giải thoát hoàn toàn, đã truyền bá kinh nghiệm giác ngộ giải thoát của mình cho người khác để tất cả con người có thể tự chấm dứt khổ đau bản thân.

Trong giáo lý của Đức Phật có nói đến Từ bi Hỷ xả và gọi đó là Tứ vô lượng tâm. Đức Phật đã dạy rằng bất cứ ai thực hành Tứ vô lượng tâm kết hợp với Tứ diệu đế, Bát chánh đạo đều sẽ tiến đến giác ngộ. Từ bi Hỷ xả cũng là bản chất của giác ngộ. Chúng là bốn khía cạnh của tình thương đích thực trong ta, trong tất cả mọi người. Chúng được gọi là vô lượng bởi vì nếu bạn thực tập những trạng thái tâm này, chúng sẽ gia tăng hàng ngày cho đến khi tâm ta bao trùm cả vũ trụ.

Tâm Từ là tâm có công năng đem đến niềm vui và hạnh phúc cho mình và cho người. Đức Phật trong tương lai là Đức Từ Thị Di-lặc, một Đức Phật của tâm Từ. Tâm Từ là lòng mong mỏi chân thành của ta muốn cho tất cả mọi người được an vui hạnh phúc. Tâm Từ không phải chỉ có giữa người và người mà phải bao trùm tất cả

chúng sinh, bởi vì loài cầm thú cũng cần đến sự giúp đỡ và tình thương. Ngược lại với tâm Từ là lòng sân hận. Đức Phật dạy chỉ có tâm Từ mới dập tắt được lòng sân hận.

Tâm Bi là khả năng giảm thiểu và chuyển hoá khổ đau. Tâm Bi là lòng muốn giúp mọi người thoát khỏi cảnh khổ; rộng hơn, là lòng thương xót cứu khổ, mong muốn dứt trừ đau khổ cho hết thầy chúng sinh. Kẻ thù gián tiếp của tâm Bi là âu sầu, phiền não.

Tâm Hỷ là lòng mong muốn đem lại niềm vui cho mình và cho người. Chính tâm Hỷ làm tiêu tan lòng ganh tị, ghen ghét, đố kỵ. Tâm Hỷ thường được nói cho đủ là tâm Tùy Hỷ, tức là vui theo, cùng vui với người khác. Tâm Tùy Hỷ là lòng cùng vui thích với người khác khi họ có hạnh phúc hay họ hướng đến mục đích giải thoát. Lòng ganh tị là kẻ thù trực tiếp của tâm Hỷ.

Tâm Xả là lòng không có sự dính mắc, không bám víu, không phân biệt, không chấp, không ghét bỏ, không ghi giữ trong lòng. Tâm Xả cũng có nghĩa sự buông bỏ, bố thí. Tâm Xả cũng là sự trông thấy đúng đắn, nhận định chân chính, suy luận vô tư. Phản nghĩa của tâm Xả chính là sự cố chấp.

Lợi mình lợi người

Khi còn là sinh viên dược khoa của Trường Đại học Dược khoa Sài Gòn, tôi được xếp vào học chuyên ngành Dược khoa Cộng đồng (DKCĐ) năm học 1973-1974 và được học với thầy Huỳnh Ngọc Thiện. Thầy Huỳnh Ngọc Thiện, người chịu trách nhiệm dạy môn Quản trị dược phòng, đã truyền giảng kiến thức và lòng say mê để tôi thực sự yêu mến khái niệm Dược cộng đồng (Community Pharmacy). Trong phòng thí nghiệm thực tập môn Quản trị dược phòng trông giống như một pharmacie thực thụ (nay gọi là nhà thuốc), thầy Thiện đã giảng những điều cơ bản về DKCĐ và về cách điều hành một dược phòng ra sao. Nhớ mãi câu thầy nói với giọng hiền từ: “*Hãy yêu thương người phải đến pharmacie mua thuốc, vì mua thuốc là việc bất khả kháng và nhất là phải mua mà không hề trả giá. Các em phải nhớ hành nghề dược khoa làm sao đạt được lợi mình lợi người*”.

Thế là mấy chữ “lợi mình lợi người” mãi mãi in sâu đậm vào tâm trí của tôi. Sau này, làm công tác giảng dạy tôi cứ nhắc mấy chữ ấy cho các sinh viên được khoa nghe khi có dịp. Chẳng hạn: *“Hành nghề được mở nhà thuốc, đương nhiên phải tính lợi nhuận nhưng phải tính sao lợi mình lợi người”*.

Thế rồi, vào lúc nào tôi không nhớ nữa, “lợi mình lợi người” trong tôi bật thành “Hy xả cho người, Từ bi cho mình”. Triết lý nhà Phật đã dạy tôi rằng “lợi người” triệt để nhất là “Hy xả cho người”, và “lợi mình” triệt để nhất là “Từ bi cho mình”.

Hy xả cho người

Bốn thành tố trong “Từ bi Hy xả” thường phối hợp thành hai cặp “Từ bi” và Hy xả”.

Hy và Xả là hai hạnh lành, có tương quan mật thiết, làm nhân làm quả cho nhau. Người ta thường hay nói Hy xả chung với nhau, vì chúng có tương quan mật thiết, làm “nhân” làm “quả” cho nhau. Xả làm nhân cho Hy, nghĩa là muốn vui theo với người, muốn làm cho người vui, thì trước tiên mình phải dừng chấp, phải xả bỏ những điều ngang trái, những điều thiệt thòi si nhục mà người khác đã làm cho ta. Hòa thượng Thích Thanh Từ đã viết: *“Hy xả là vui vẻ tha thứ những lỗi lầm mà người khác đã phạm đến ta, cũng như vui vẻ bỏ tất cả danh vọng, tài sắc cho đến thân mạng của ta, nếu thấy cần và lợi ích cho chúng sinh. Có tha thứ, lòng ta mới thênh thang, tìm ta mới hòa nhịp cùng tim của mọi người, có xả bỏ, tâm ta mới thanh thoát và an tịnh”*.

Hy xả cho người là đối với người khác phải tập tánh khoan hòa, độ lượng, biết tha thứ những lỗi lầm của người chung quanh. Đừng ghi vào lòng, đừng chấp nhất những lời nói, cử chỉ, những hành động không đẹp đẽ của người khác đối với ta. Hãy nghĩ rằng đó là những điều sơ suất vì vô tình hay vụng về mà ra. Nếu ta có bằng chứng về lòng xấu xa, độc ác của người muốn hại ta thì nên tự nhủ người ấy đáng thương hơn đáng trách, vì họ thiếu sáng suốt, thiếu căn lành.

Hy xả cho người vì nếu ta ôm ấp những nỗi bức tức oán thù thì ta sẽ mất ăn, mất ngủ, mất thì giờ, mất bình tĩnh trong cuộc sống của mình.

Hy xả cho người là ta tu tập biến dần sự thù ghét của ta thành sự hoan hỷ. Thấy người khác thành công, ta không ganh ghét. Trái lại, ta nên vui mừng với họ, hoan hỷ tán dương sự thành công của họ, nhất là khi sự thành công tiến về nẻo thiện, hướng đến mục tiêu Giải Thoát.

Hy xả cho người là ta tu tập xả bỏ những gì ta quý báu dù là vật chất hay tinh thần. Có bỏ bớt “hành trang” nặng nề, ta mới đi xa được, mới lên cao được.

Từ bi cho mình

Tâm Từ và tâm Bi thường đi chung với nhau. Và đi chung như thế, Từ bi không chỉ là sự kết hợp sự hiền từ và lòng thương xót. Từ bi trong Phật giáo là khả năng nhận

thức rằng mọi sinh linh có giác cảm, từ con người cho đến đến các sinh vật khác đều gánh chịu khổ đau, khi nào tất cả các sinh linh ấy chưa được giác ngộ và giải thoát, thì Từ bi chính là ước vọng mãnh liệt thúc đẩy ta phải giải thoát cho tất cả mọi chúng sinh, trong đó có cả ta, ra khỏi khổ đau. Từ bi chính là sức mạnh tích cực đưa ta thẳng vào hành động, trong mục đích loại trừ mọi thể dạng của khổ đau và mọi cội rễ của khổ đau.

Đức Phật đã dạy: *“Hãy tự thấp đuốc lên mà đi!”*. Theo tôi, lời Đức Phật dạy cũng có nghĩa, để Từ bi cho người khác trước hết hãy Từ bi cho mình. Nhưng hãy “tự thấp đuốc” để tự độ mình rồi mới độ tha. Chính nhờ Từ bi cho mình mà ta mới thấu hiểu cách nào để rộng mở lòng Từ bi đến cho mọi người.

Từ bi cho mình là không để cho những thị phi, đàm tiếu thuộc về quá khứ làm cho mình phải đau, phải khổ, khiến cho tâm tham, sân, si được phen mở rộng. Tất cả thứ đó thuộc về quá khứ, vì vậy, ta hãy sống thông dong với hiện tại và không bị ảnh hưởng do sân hận, bực bội và lo lắng.

Nhà hiền triết Krishnamurti cho rằng: *“Hãy chết đi từng ngày, chết đi từng giây phút với tất cả mọi thứ, với tất cả những ngày hôm qua và với cái chốc lát mới vừa thoáng trôi qua của cuộc đời chúng ta”*.

Từ bi cho mình là phải biết “chết” với từng giây phút trong tâm tưởng vì chính sự “chết” này dẫn đến sự bất tử của cái mới trong cuộc đời chúng ta. Từ bi cho mình là thấu hiểu sự gian manh xảo trá của tư tưởng mình để làm chủ nó, để giải thoát khỏi sự lệ thuộc của thời gian tâm lý, để sống trong hiện tiền của tâm tưởng ta thật ra là tĩnh lặng, an lạc và thanh tịnh.

Ni sư Thích nữ Trí Hải trong một bài dịch từ tác phẩm nước ngoài, đã viết: *“Bao lâu bạn còn tâm là còn có tư tưởng, vì vậy, đòi hỏi tâm dứt bật tư tưởng chẳng khác nào ‘đòi thịt đừng có xương, đòi trà đừng có lá’ như ngạn ngữ Tây Tạng đã nêu. Cũng như biển có sóng, những sóng của tâm bạn chính là những tư tưởng. Biển có sóng, nhưng nó không phiền hà gì về những ngọn sóng. Sóng chính là bản tính của biển. Sóng sẽ nổi lên, nhưng sẽ đi về đâu? Trở về đại dương. Và những con sóng ấy từ đâu đến? Cũng từ đại dương. Cũng thế, tư tưởng là những sóng biểu hiện của chính tự tính của tâm. Chúng nổi lên từ tâm, nhưng chúng tan biến đi đâu? Cũng tan trở về tâm. Dù tư tưởng gì khởi lên, cũng đừng xem nó như một vấn đề trọng đại. Nếu bạn không phản kháng một cách ồn ào, nếu bạn cứ kiên nhẫn, thì nó sẽ lại trở về trong tự tính của nó... Bởi thế, dù tư tưởng nào khởi lên, hãy để cho chúng lên xuống như sóng biển. Bất cứ thứ gì bạn thấy mình đang nghĩ tới, hãy để cho ý nghĩ ấy tự sinh tự diệt không một gượng ép nào. Đừng nắm bắt nó, nuôi dưỡng nó, chạy theo nó; đứng bám lấy nó và củng cố nó. Không theo dõi những vọng tưởng, cũng không mời gọi chúng, bạn hãy giống như biển nhìn những làn sóng của nó...”*.

Đó chính là Từ bi cho mình. ■

Bắc lên cân

HỒ ANH THÁI

Trong phim Mỹ thường có tình huống khi chuẩn bị tiêu diệt kẻ thù, một tên trùm khủng bố chẳng hạn, người ta đã lấy mục tiêu vào đường ngắm xong xuôi, sắp sửa bóp cò, thì bỗng đâu một thường dân cũng lọt vào đường ngắm. Luôn luôn là một người mẹ đẩy xe nôi đi qua. Một ông già chống gậy dò dẫm đi tới. Một đôi tình nhân dắt tay nhau đến, vô tình đứng luôn bên cạnh tên khủng bố.

Người ngắm bắn đắn đo mất một lúc. Ai cũng thấy chỉ một lúc ấy là bao nhiêu suy tính cân nhắc. Người ngắm bắn có khi phải gọi về hỏi ý kiến chỉ huy. Bằng ấy đắn đo, bằng ấy câu hỏi, như vậy là đủ thời gian cho tên khủng bố thoát chết.

Sự hồi hộp được đẩy lên đỉnh điểm đã được giải tỏa trong thất vọng. Cả một chiến dịch được chuẩn bị trong một thời gian dài, từng chi tiết được tính toán tỉ mỉ, thậm chí bao nhiêu người phải hy sinh mới tiếp cận được đối tượng. Ấy thế, chỉ một thường dân lảng cháng mò đến đứng vào khoảnh khắc ấy. Kế hoạch tan vỡ.

Người xem vẫn hiểu trong thực tế sự việc không hẳn như thế. Thường dân lảng vảng kia được tính là tổn thất phát sinh, collateral damage. Khó tin chuyện một đối tượng phải bị tiêu diệt bằng mọi giá lại có thể thoát chết nhờ một lý do nhân đạo nào đấy.

Có hai bộ phim cùng lấy đề tài tiêu diệt khủng bố bằng máy bay không người lái: *Good kill* (tạm dịch là Trò chơi giết người) của đạo diễn Andrew Niccol, *Eye in the sky* (tạm dịch là Nhìn từ bầu trời) của đạo diễn Gavin Hood. Máy bay không người lái mang tên lửa bay trên bầu trời Trung Đông hoặc châu Phi, nhưng người ta ngồi ở Mỹ mà bóp cò, cứ thế tên lửa dội xuống đầu bọn khủng bố.

Trong phim *Eye in the sky*, thiết bị theo dõi trùm khủng bố đến tận sào huyệt của chúng, hình ảnh truyền qua vệ tinh cho thấy rõ ở trong nhà, hai kẻ đánh bom liều chết đang cài bom lên người, chuẩn bị lên đường gây án. Toàn bộ khu nhà đã được đưa vào đường ngắm của tên lửa. Chỉ chờ lệnh, lập tức căn nhà sẽ tan tành.

Trở trên, lúc ấy ở bên ngoài bức tường của khu nhà, một cô bé mang bánh mì đến đây đứng bán. Tòa nhà nổ tung có nghĩa là cô bé sẽ trở thành nạn nhân phát sinh. Thế là trận đánh phải tạm dừng. Đại tá người Anh ngồi ở London điều khiển trận đánh phải hỏi ý kiến trung tướng chỉ huy. Trung tướng phải hỏi ý kiến Bộ trưởng Quốc phòng ngồi bên cạnh. Bộ trưởng Quốc phòng phải tham khảo ý kiến Bộ trưởng Ngoại giao vì trận đánh đang diễn ra ở nước ngoài. Bộ trưởng Ngoại giao Anh phải tham khảo Bộ trưởng Ngoại giao Mỹ vì sĩ quan Mỹ mới là người bấm nút phóng tên lửa.

Mỗi người tham gia trận đánh đều được thể hiện như những con người, không phải là cỗ máy bắn giết lạnh lùng. Hai viên sĩ quan ngồi ở Mỹ bấm nút bắn thì



đòi xác định lần thứ hai về mức độ thiệt hại. Về sau, khi nhận được lệnh bắn, họ tỏ ra miễn cưỡng thực hiện, bắn xong thì cả hai người đều đầm nước mắt. Việc xác định thương vong trước khi bắn cũng rất mất thời gian. Chuyên gia xác định được thương vong cho cô bé ít nhất là 65%. Chỉ huy phải tính toán lại, đưa điểm ngắm tên lửa cách xa bức tường hơn một tí để thương vong giảm xuống, còn 45% thì mới được phép bắn.

Điệp viên tại hiện trường phải tiếp cận cô bé, giả vờ mua hết chỗ bánh mì để đuổi cô bé về nhà, nhưng không thành công.

Phe chủ trương bắn cũng có phản biện: nếu không bắn ngay, trùm khủng bố bị săn đuổi lâu nay sẽ trốn thoát. Hai kẻ đánh bom liều chết sẽ thoát ra đường, mà hệ thống theo dõi chỉ có thể bám theo một tên. Không ai biết hai tên sẽ đến đánh bom vào chỗ đông người nào. Thiệt hại ước tính có thể lên đến tám mươi người. Còn bên này là một cô bé.

Bắc lên mà cân. Rất nhiều người xem trả lời được ngay rằng họ chọn bên nào của cân cân.

Tương tự, trong phim *Good kill*, người bấm nút tên lửa đã ngập ngừng, rồi báo với chỉ huy rằng tên lửa đang chuẩn bị phóng vào căn nhà có cả trẻ em và phụ nữ. Chỉ huy CIA nhắc nhở: khi bọn khủng bố lao máy bay vào tháp đôi, chúng cũng biết trong ấy có cả trẻ em và phụ nữ.

Cả hai ý phản biện này đều đi chệch với tư tưởng nhân đạo phi thực tế trong nhiều phim Mỹ. Nhiều đến mức nó đã trở thành công thức. Hễ người anh hùng nâng súng lên định bắn mà có dân thường quanh quần ở đấy thì người xem biết ngay là trận đánh sẽ không thành công.

Hiện thực phải nhường lối cho tuyên truyền nhân đạo. Nhân đạo trở thành công cụ để tuyên truyền. Nhân đạo trở thành vũ khí tấn công của phe chủ trương nhân văn đối với phe điều hâu. Thực ra bồ câu và điều hâu trong trường hợp này có một ranh giới khó xác định.

Viên sĩ quan bấm nút tên lửa trong phim *Eye in the sky* chỉ là cấp thi hành lệnh trên, nhưng đạo diễn đã để cho anh ta phản kháng, đòi xác định một lần nữa mức độ thương tật có thể đến với cô bé, rồi mới chịu bắn. Đây là một hành động dũng cảm hiếm có khi đối diện chỉ huy. Trước khi bắn, anh ta còn tỏ vẻ miễn cưỡng vài lần. Chi tiết không hẳn đã thật, nhưng như đã nói, nó là công cụ tuyên truyền cho chủ nghĩa nhân đạo.

Sốt ruột. Vẫn biết kịch bản rất tài tình với từng chi tiết, rất tinh tế với từng ý tưởng, nhưng đây là một hiện thực mơ ước, không phải là hiện thực đang tồn tại. Và cái chủ nghĩa nhân đạo chung chung ấy nếu tồn tại trong thực tế, hậu quả của nó có khi đến mức khó lường. Giống như tính toán của một phe trong bộ phim, cứu một cô bé để làm chết tám chục người, có thể còn nhiều hơn nữa.



Ở cuối phim *Eye in the sky*, một bà trong ban lãnh đạo quốc phòng lên án ông tướng chỉ huy về quyết định bắn. Ông tướng đáp: Bà chỉ ngồi đây uống trà ăn bánh quy và bình luận về trận đánh. Còn tôi đã tận mắt chứng kiến năm vụ khủng bố với bao nhiêu thiệt hại.

Theo cách ấy thì những người làm phim trong khi tuyên truyền cho chủ nghĩa nhân đạo chung chung, cũng đã ngồi uống bia lạnh mà dàn dựng những trận chiến nóng bỏng.

Nhiều bạn bè trí thức Mỹ nói với tôi, chính là vì cái tính nhân văn ấy khiến họ không thích phim của Hollywood mà thích phim độc lập hơn. Đúng vậy, bản tính nhân văn không có lỗi. Có lỗi chẳng chính là người đã nhân danh tính nhân văn để công thức hóa tác phẩm nghệ thuật.

Một mặt, người ta thấy rõ tính nhân văn thấm đẫm trong nhiều sản phẩm văn chương nghệ thuật Âu - Mỹ. Các tác phẩm cũng cao giá hơn nhờ khía cạnh nhân văn trong ấy. Mặt khác, vẫn biết tư tưởng ấy không phải bao giờ cũng vừa vặn khi lắp ghép với bộ lego hiện thực. ■

Đọc tập thơ "Thầy tôi" của Trần Bảo Định

PHAN LONG CÔN

Tôi có ba buổi sáng được rảnh rỗi ngồi trước bình trà con "độc ẩm", lần giờ từng trang thơ "Thầy tôi" của Trần Bảo Định. Tôi tò mò xếp các bài thơ theo thứ tự đậm nhạt của tình cảm: tình nghĩa thầy trò, bạn vong niên, tri kỷ.

Thầy Nguyễn Khắc Dương sinh năm 1925 tại làng Thịnh Xá, nay thuộc xã Sơn Hòa, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh. Thực tế, gia đình ngụ cư tại làng Gôi Mỹ - một làng nằm cạnh làng Thịnh Xá. Xuất thân trong một gia đình khoa bảng, thầy là con của cụ Hoàng giáp Nguyễn Khắc Niêm (đỗ

1907 - đời Thành Thái). Thầy theo học Triết tại Trường Đại học Sorbone - Paris. Năm 1965, thầy về nước. Năm 1966, thầy lên Đà Lạt giảng dạy môn Triết học, làm Phó Khoa trưởng và sau đó, là Quyền Khoa trưởng Văn khoa thuộc Viện Đại học Đà Lạt.

Tôi và anh Trần Bảo Định quen biết nhau từ những năm 1966-1967 tại Đà Lạt. Anh Định học ban Triết, còn tôi học ban Việt văn. Thỉnh thoảng, anh em trao đổi thời cuộc, trao đổi văn chương. Chiến tranh ngày càng ác liệt, đến năm 1969 thì chúng tôi bật tin nhau. Khi cầm tập thơ "Thầy tôi" của nhà thơ Trần Bảo Định, do Nxb Văn Hóa & Văn Nghệ ấn hành 2014, tôi có một niềm vui nhẹ nhẹ... khi hình ảnh thầy, bạn Thụ Nhân trở về đầy ắp trong ký ức tôi. Và cũng thật bất ngờ, Trần Bảo Định đã dành nguyên một tập thơ để nói về người thầy khả kính của mình.

Tình nghĩa thầy-trò trong từng câu thơ, bài thơ của Trần Bảo Định đã vượt lên trên sự khen-chê, hay-dở để lưu giữ tình nghĩa thầy-trò đi qua miền đất ngày một mất dần những thứ... lẽ ra không mất. Với thầy Nguyễn Khắc Dương, tình cảm thầy trò giống như những hạt vàng gieo trên mảnh đất Thụ Nhân, nó cứ sinh sôi nảy nở và sống mãi với thời gian, dù cho quy luật khắc nghiệt của đổi thay, hủy diệt. Cứ nhìn mái đầu bạc bên những mái đầu bạc, nhìn vết hằn năm tháng trên những gương mặt quần tụ mỗi năm, ta thấy rõ giá trị vượt thời gian của những hạt vàng ấy. Trần Bảo Định, ngoài những tình cảm quý giá thầy-trò như mọi anh em Thụ Nhân, còn do cái "bụi" của cuộc sống, nên đã cố cơ hội nâng cái tình cảm ấy lên.

"Những chàng sinh viên bụi..."

Đời nghèo sống lắm lùi..."

Thầy- quán trọ tình thương".

(trích "Tâm tình" - trang 33)

Thầy đi cưới vợ cho trò, thầy vào "bụng biển" thăm, tặng trò lọ dầu hay như buổi chia tay thoát hiểm:

"Ngậm ngùi tiễn trò đi

Mắt buồn lệ ứa mi..."

Thầy dúm ổ bánh mì".

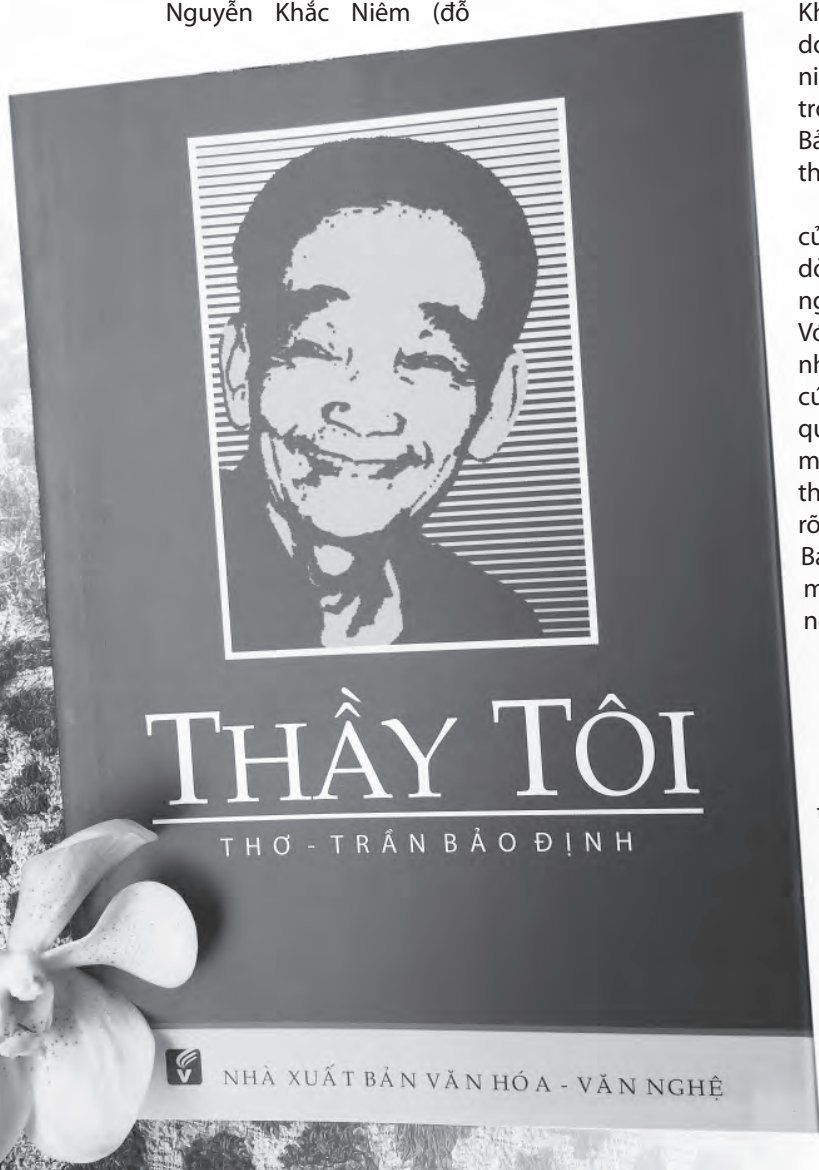
(trích "Vượt thoát" - trang 41)

Và, từ đó, cái nghĩa được khắc sâu đã thể hiện hài hòa đượm màu "Lục Vân Tiên" trong cuộc sống:

"Con đi chiến dịch xa xôi

Biết còn sống sót gặp người thầy xưa".

(trích "Thư gửi thầy Nguyễn Khắc Dương" - tr.58)



Hay như:

*"Ta về phố rợp cờ sao
Say men chiến thắng chợt đau nhớ thầy".*

(trích "Nhớ thầy" - trang 59)

Do "bụi" nên những dịp gần gũi, được tâm sự và nghe những lời tâm sự của thầy, biết rõ hoàn cảnh gia đình, cuộc sống, nỗi niềm, kể cả những suy tư mơ hồ xa xôi của thầy:

*"Cha Hoàng giáp bằng vàng...
Chịu oan khuất đoạn trường".*

(trích "Thăm quê" - trang 95)

*"Xa làng Gôi Mỹ chiều thu ấy
Là hiển dương mình Thiên Chúa ơi!*

(trích "Chiều Khắc Dương" - trang 83)

Tôi giật mình khi đọc câu thơ sau và thấy có chút bất bình trong cách gọi người thầy đáng kính.

*"Mặt nước hồ chao mây gợn sóng
Nỗi buồn cô quạnh Khắc Dương ơi!".*

(trích "Chiều Khắc Dương" trang 83)

Nhưng rồi, những câu thơ tiếp theo cho thấy thầy trò đã từng chia sẻ những gì cần chia sẻ và tâm hồn từng thấu cảm nhau tự lúc nào. Vì thế, ranh giới thầy-trò tự nó biến mất, nhường chỗ cho "bạn vong niên". Trần Bảo Định thốt lên: "*Nỗi buồn cô quạnh Khắc Dương ơi!*", cũng là tiếng kêu xé lòng của kẻ sĩ làm thân khách lữ. Thầy trò tình thân đến mức:

*"Có hôm con ngủ lại
Thầy trò đắp chung chăn"
"Xa thầy con thêm khóc
Đời lạc vào gió sương".*

(trích "Ký ức" - trang 44)

Tình thầy trò trong tập thơ này không dừng lại ở đó. Không phải chỉ là cái nghĩa, cái biết về hoàn cảnh của nhau mà nó đi đến sự hòa nhập vào nhau. Trong trò có hồn của thầy và trong thầy có hồn của trò. Trong cuộc sống không phải lúc nào thầy trò cũng được gần gũi nhau. Mà có khi ở trong một nghịch cảnh đối chọi nhau. Trò là "người chiến thắng", thầy không phải là kẻ chiến bại nhưng bị làm "người chiến bại". Sự ngăn cách đó không phải như ở bên này sông, bên kia sông mà nó vô hình và thăm thẳm. Gặp mặt nhau không dám nhìn, thậm chí không dám để hình ảnh ấy vào tâm trí mình, vì sợ có tội. Nhưng ở đây không phải như vậy. Người học trò đã vượt lên trên cái thời khắc đau thương ấy, để giữ trọn vẹn hình ảnh trân quý của người thầy. Và, trò như hòa nhập trong từng bước trau chuốt của thầy. Suy nghĩ điều thầy suy nghĩ, khổ đau điều thầy khổ đau. Họ đã trở thành "đôi tri kỷ".

*"Ông giáo già ngồi ủ rũ
Thêm rêu giăng đường xưa
Đôi mắt buồn Hội Hữu
Trời chợt mưa trái mùa".*

(trích "Ông giáo già" - trang 98)

Hay như:

*"Quê nhà yêu dấu ơi!
Khắc Dương đã về rồi*

*Giọt lệ nào để khóc
Giọt lệ nào để cười?"*

(trích "Thăm quê" - trang 95)

*"Trở về nơi xuất phát đi tù
Phố vắng, đường trơn, tiếng chó tru
Trắng lạnh lòng rơi, thông rụng trái
Thương ai lạc bước giữa đêm thu".*

(trích "Sổ lồng" - trang 77)

Tác giả tập thơ "*Thầy tôi*" hình như không phải làm thơ để chơi với chữ nghĩa, không phải làm thơ vì thơ, mà làm thơ như một nhật ký ghi lại những gì xảy ra trong cuộc sống đời mình. Bên cạnh những câu chữ nôm na, cũng có những từ ngữ xuất thần, như câu thơ sau đây:

*"Ta về phố rợp cờ sao
Say men chiến thắng chợt đau nhớ thầy".*

(trích "Nhớ thầy" - trang 59)

Hai chữ "chợt đau" nằm trong bối cảnh "phố rợp cờ sao" và "say men chiến thắng" quả không phải từ ngữ bình thường mà nó là cái thần của tác giả, là cái chất "văn" trong cõi nhân sinh, là chất "thơ" trong cõi thi ca. Và, nó cũng cho thấy bản lĩnh của một con người dám coi thường miếng đỉnh chung để quyết giữ đạo nghĩa thầy-trò. Có một điều hơi lạ, người đọc sẽ thấy rai rác trong tập thơ các từ ngữ, hình ảnh Phật, Chúa đứng cạnh nhau, đan xen nhau và có khi được sử dụng như là lẫn lộn. Như hình ảnh người thầy, lúc là "*Nhận bí tích Thánh Tẩy*", lúc lại là "*Chín năm diện bích vô thường*" (hình ảnh Bồ-đề-đạt-ma). Người đời thường nói Chúa bác ái, Phật từ bi. Ở đây ta thấy có "*Thầy về đến Thánh Chúa từ bi*". Đây có phải là cái sai của tác giả không? Chắc là không. Tôi nghĩ đây là cái tâm thức hòa hợp, hòa giải được những khác biệt của cuộc sống, đem lại sự bình an, gần gũi, hạnh phúc cho mình, cho người. Và nếu tìm hiểu sâu hơn chút nữa, thì tâm thức này có thể có được từ cái "bụi" kiêu bạc của tác giả.

Anh Nguyễn Hoàng Đông cũng là một đồng môn dưới mái trường Thụ Nhân, đã có những dòng viết về tập thơ "*Thầy tôi*" của Trần Bảo Định: "Anh viết nhiều về cái "tôi", nhưng không là cái "tôi Trần Bảo Định" mà cái "tôi": *Mẹ tôi, Thầy tôi, Vợ tôi* (xb 2014), *Làng tôi* (xb 2015)... "Anh viết như sự ghi nhớ tình yêu thương người, yêu thương mình; như muốn gửi chút tâm tình của một người đã qua ngưỡng cửa "thất thập cổ lai hi". Anh dân Nam Bộ "chánh tông", nghĩ sao viết vậy, không cầu kỳ chải chuốt, không múa chữ... Sự hồn hậu trong thơ và bằng lối viết bình dị, ngôn ngữ gần với lời nói thường ngày của người dân quê... đã công cái tình đi vào lòng người đọc".

Kết thúc bài viết, xin được trích dẫn hai câu thơ của thầy Nguyễn Khắc Dương, để thấy thầy-trò như những hạt bụi nằm trong hạt bụi:

*"Mai sau cát bụi hoàn nguyên thế
Nguyễn Lót êm chân khách vía hè".*

(trích "Hạt bụi" - NKD) ■

Tiền thầy về nghị hưu

CAO HUY HÓA

C húng tôi cùng với những người thân và bạn bè ở phương xa, lâu ngày gặp nhau, thường nói vui, nửa đùa nửa thật: Ở bên này làm nghề giáo sướng thiệt, học trò đại đa số nghe lời thầy cô, biết lễ độ, học trò cũ thì không quên thầy cô cũ để lâu lâu thăm hỏi, lại thêm có ngày 20 tháng 11 để nhà giáo được vinh danh... Đặc biệt có những người trong hội ái hữu trường cũ, kết với nhau bên đất Mỹ xa xôi, mời thầy cô giáo cũ bên này qua chơi, lo lắng cho thầy cô từ khi bước chân ra khỏi nhà, lên máy bay, vừa ra sân bay bên đó đã nhận sự đón tiếp ân cần, rồi trò sắp đặt từng buổi cho thầy đi thưởng ngoạn, cho đến hết chuyến du hành, thầy cô an toàn trở về nhà.

Thật ra bên này, bên kia, văn hóa khác nhau, biểu lộ tình cảm khác nhau, khó mà so sánh được, nhưng dầu sao, phương Đông cũng nặng tình nghĩa thầy trò, một tình cảm và bốn phận từ lâu đã nâng lên thành đạo - đạo làm trò, đạo làm thầy, đạo làm con... Những người đi dạy, về hưu đã lâu, không mất đi tình cảm thầy trò mà trái lại, nhiều khi học trò cũ lại càng thăm đượm ân tình hơn học trò hiện tại. Tôi không rõ ở xã hội phương Tây, tình cảm của học trò cũ dành cho thầy cô đã về hưu có sâu sắc hay không, nhưng tôi tin rằng, khi rời ngôi trường mà mình gắn bó lâu nay với bao mái đầu xanh nghịch ngợm mà dễ thương, thì thầy cô hẳn không thể không rung rung trong lòng, và phía ngược lại, học trò cũng chia sẻ ánh mắt thân thương với người vừa mới dạy mình mà rồi từ nay sẽ xa, xa mãi.

oOo



Thầy Alain Donnat, thầy giáo dạy môn Giáo dục thể chất và Thể thao tại trường phổ thông Paul-Fort, vùng Is-sur-Tille, tỉnh Côte-d'Or (miền Đông nước Pháp), thầy dạy tại đây đã 38 năm, lúc thầy đã 64 tuổi và về hưu vào ngày 16/12/2016. Thầy vẫn chỉ là thầy giáo âm thầm trong một ngôi trường lặng lẽ với khoảng 750 học sinh, trong một thị trấn êm đềm 4.000 dân, nếu không có một sự kiện tưởng là giản dị mà lại là có-một-không-hai, khiến thầy... ngợp!

Ngày đầu tiên về hưu, có nghĩa là lần cuối thầy đi ra khỏi trường với tư cách người dạy, thầy rời văn phòng, sắp đi về thì bất ngờ chứng kiến cả 700 em học sinh từ các lớp ủa ra, sắp thành hàng rào nhiều lớp, từ văn phòng, qua các hành lang, cho đến cổng trường. Thầy đi khá nhanh giữa hàng hàng lớp lớp học sinh, phần lớn vỗ tay như sóng dội và reo tên thầy: "Donnat! Donnat! Donnat!". Video clip cho ta thấy, dáng thầy cao cao, mặc giản dị, áo blouson sẫm, giày thể thao, ba-lô nhỏ xẹp thầy khoác một bên vai, một tay thầy cầm mấy tấm giấy khá to, hình như là tranh vẽ thầy mới nhận đầu đó. Thầy đi... một sự tương phản giữa một rừng học sinh reo tên thầy và dáng đi lẫm lẫm của thầy. Cho đến gần cửa trường, thầy dừng lại, quay về phía học sinh, nhìn và gạt chút nước mắt nơi khóe mi, thầy vẫn không nói gì, định ra khỏi cửa thì quay lại lần cuối, cười nhẹ, một học sinh đưa thầy một cái bao giấy để thầy cất mấy thứ cầm tay, cuối cùng thầy vẫy tay chào và gửi một cái hôn gió.

Sau này, khi phóng viên truyền hình phỏng vấn, thầy cho biết, cảm tưởng ban đầu là thầy bối rối, "Tôi thấy học sinh toàn trường đứng thành hai hàng rào danh dự, quá đông. Tôi tự hỏi: 'Mình phải làm gì bây giờ? Tiếp tục đi ra hay trở lui? Thời gian trôi đi lâu quá, tôi thoáng nhìn một số học sinh khóc, khiến tôi cũng khóc theo'. Tôi không biết phải làm gì hơn. Tôi có nên nói lời cảm ơn tất cả mọi người? Vậy mà tôi không nói được...".

Video clip về cảnh tiễn thầy giáo Alain Donnat về hưu của hơn 700 học sinh đã được đưa lên mạng và dư luận vô cùng tán thưởng. Chỉ sau sáu ngày, đã có hơn 400.000 người xem trên Facebook, và 700 lượt người bình luận. "Một người đáng tôn kính", "Một thầy giáo dạy thể thao và giáo dục thể chất tuyệt vời, đã khéo động viên học sinh và hướng dẫn các em tiến xa hơn". Nhiều học sinh đã được thầy dạy qua nhiều thế hệ, đã viết những dòng tri ân cảm động, xin trích lại ý kiến điển hình: "Thư gửi thầy Alain: con kính chúc thầy



hưởng thời gian hưu trí thật tuyệt vời và có nhiều dịp vui. Con có may mắn được gặp thầy ở Is-sur-Tille và là một trong những học sinh đầu tiên của thầy năm 1978". Còn những học sinh đang học, có em đã viết: "Cám ơn thầy đã dạy chúng con trong những năm ở trường này. Thầy vẫn luôn luôn là người dạy môn Giáo dục thể chất và Thể thao tuyệt vời cho tất cả chúng con". Trong khi đó, một bà mẹ đã cảm ơn thầy vì con bà luôn luôn giữ kỷ niệm đẹp về thầy, bà viết: "Tuổi trẻ chẳng mất đi đâu, chỉ cần cho chúng một ít ham thích, và đó là điều mà thầy Donnat đã thành công mỹ mãn".

Trước những lời khen như thế, thầy Donnat khiêm tốn: "Tôi không ngờ rằng những gì mà tôi đã làm trong cuộc đời nghề nghiệp của tôi đã được khen tặng như vậy". "Một món quà đẹp nhất cho một thầy giáo". "Cũng như những thầy cô dạy môn thể thao và giáo dục thể chất, hàng ngày ai cũng phải cố gắng để môn học được thừa nhận một cách xứng đáng. Lần tiễn tôi về hưu đã chứng tỏ điều đó".

Cảm xúc không chỉ thu hẹp trong sân trường và trong thời gian chia tay. Không ngờ video clip này tác động tình cảm đến đông đảo người xem, và gợi hứng cho một ca sĩ người Pháp, Hugues Aufray, cùng với Jean-Pierre Bourtayre, Vline Buggy, sáng tác bản nhạc "Adieu Monsieur Le Professeur". Bản nhạc do Hugues Aufray trình bày, được đưa lên You Tube và được hàng

triệu người thích. Lời bài hát đơn giản và cảm động, tôi chỉ xin dịch một chút điệp khúc:

*Tạm biệt thầy, chúng con không bao giờ quên thầy.
Tận đáy lòng...*

oOo

Cuộc tiễn thầy Alain Donnat về hưu chỉ diễn ra trong 2 phút 46 giây. Không có hoa, không quà tặng, không lời chúc. Chỉ có tiếng vỗ tay, tiếng hô vang tên thầy, lẫn vào đó có chút nghẹn ngào của trò và thầy. Sao thầy không nói gì cả? *Chúc trường ta hoàn thành tốt kế hoạch năm học...? Chúc các em đạt nhiều thành tích trong học tập và rèn luyện...?* Không, thầy không biết làm gì hơn là im lặng. Phải chăng sự im lặng là cao hơn mọi ngôn từ, là đáp ứng với sự kính yêu thuần khiết của học trò? Có thể thầy đã đạt đạo, đạo của người thầy đã sống và làm việc tận tụy, hết lòng vì học sinh suốt 38 năm tại ngôi trường thân yêu. Kính chúc thầy về hưu, đi vào cuộc đời với tâm thế mới, ngoài vòng cương tỏa, thênh thang... ■

Tài liệu sử dụng:

Các bài và video có đề: "700 élèves dressent une haie d'honneur pour le départ de leur professeur" trên *Le Figaro* (online), *L'Express* (online) và các trang mạng khác.

Lòng biết ơn

LÊ XUYÊN

Sau bữa cơm chiều, nhìn con gái chạy ra chơi cùng đám bạn ngoài ngõ, tôi tủm tủm hỏi chồng: *Anh này, anh thấy dạo này con có gì khác không?*

Anh cười. *Thì con lên 4 tuổi, phải lớn hơn chút chứ em. Với lại, anh cũng thấy con nói và hát nhiều hơn.*

Không chỉ có thể thôi đâu, dạo này con còn rất hay nói lời cảm ơn. Nếu anh để ý sẽ thấy, mỗi lần ba mẹ làm giúp con một việc gì: bới cơm, gấp thức ăn, lấy nước, cho quà,... con đều vòng tay cảm ơn. Chị phần khởi, xúc động. Tận đáy lòng mình, chị càng thương quý con hơn khi thấy con có những cử chỉ và hành động đáng yêu như thế.

Trong nhà, chiếc bình lọc nước quá cao so với chiều cao của con. Lon ton từ ngoài sân chạy vào, con năn nỉ: *Mẹ lấy nước cho con uống đi mẹ!*

Mẹ lấy liền đây công chúa nhỏ! Sau khi đặt vào tay con cốc nước lọc, con gái nở nụ cười toe toét rồi nói: *Con cảm ơn mẹ nhiều lắm!*

Như để động viên, khích lệ con, chị nhìn con gái, mỉm cười rồi hiền lành đáp: *Con gái mẹ ngoan lắm!*

Trong cuộc sống, lòng biết ơn được xem là một trong những nét đẹp văn hóa cần có ở mỗi người. Đó là phương châm để đánh giá một người có hiểu biết và trưởng thành. Bản thân lòng biết ơn ở mỗi người không phải tự sinh ra. Nó phải được hình thành, rèn giũa ngay từ nhỏ, để khi lớn lên, chúng ta biết quý trọng tình cảm và biết sống có đạo nghĩa. Nhưng đâu phải ai lớn lên cũng biết nói lời cảm ơn khi được giúp đỡ, hay được nhận lại từ người khác những điều tốt đẹp.

Lòng biết ơn cũng chính là đạo lý “*Uống nước nhớ nguồn*” của dân tộc. Để có cuộc sống hòa bình như hiện tại, thế hệ cha anh đi trước đã đổ biết bao máu xương. Việc ghi nhớ công ơn của những người đi trước được xem là cách thể hiện lòng biết ơn. Chúng ta biết ơn cha mẹ vì họ là những người đã

có công sinh thành, nuôi dưỡng, dạy dỗ ta nên người. Chúng ta biết ơn những người bạn đã giúp ta trong cơn hoạn nạn, làm chỗ dựa cho ta đứng vững trong cuộc sống. Chúng ta biết ơn những người không quen



biết, dù chỉ gặp một lần hay chưa hề thấy mặt nhưng họ đã sẵn sàng giúp đỡ ta lúc khó khăn...

Đó chính là tấm lòng, sự chân thành đền đáp khi chúng ta được thừa hưởng thành quả của những thế hệ đi trước hay được người khác quan tâm, chia sẻ.

Câu chuyện về cậu bé và quả táo bán trong siêu thị là minh chứng cho sự biết ơn chân thành. Cậu đã tò mò về quả táo, rằng nó được đưa về bày bán trong siêu thị bằng cách nào. Và khi được cha kể về người trồng, người chăm sóc, người thu hoạch, người chở từ vườn về các cửa hàng thành phố và bày bán trên kệ, cậu đã ăn quả táo với tất cả sự hiểu biết khó nhọc, sự sẻ chia, ngưỡng mộ và lòng biết ơn sâu sắc.

Kinh điển Phật giáo thường nhắc đến Tứ trọng ân (ơn cha mẹ, ơn thầy bạn, ơn đất nước, ơn chúng sanh) là một sự nhắc nhở về việc biết ơn, sự đền đáp ơn nghĩa. Tuy vậy, trong cuộc

sống hiện đại, nhiều gia đình lại thường cưng chiều con cái quá mức. Cho nên ngày càng xuất hiện những đứa con vô tình. Dần dà, chúng xem việc người khác quan tâm đến mình là trách nhiệm, bổn phận của họ; chúng chỉ biết đòi hỏi chứ không bao giờ thể hiện lòng biết ơn đối với ông bà, cha mẹ hay những người đã làm điều tốt cho chúng.

Tôi nhớ đến câu chuyện về một đứa con được ba mẹ nuôi cho ăn học thành tài, khi đã có vị trí trong xã hội, anh ta lại thờ ơ và đuổi mẹ ra khỏi nhà. Rồi một cậu sinh viên 20 tuổi tỏ vẻ khó chịu khi phải ngồi trong phòng bệnh chăm người cha vừa mới rời phòng mổ trong tình trạng “thập tử nhất sinh”. Hay một cô gái lẳng lặng bỏ đi sau khi được một người không quen biết giúp dựng chiếc xe bị ngã trên đường... Chính sự vô tâm sẽ dẫn đến sự vô cảm, vô ơn.

Có người đã trích dẫn lời của Ralph H. Blum, rằng “*Sự an tĩnh trong cuộc sống nằm ở lòng biết ơn, niềm hạnh phúc lặng lẽ*”.

Chính vì vậy, mỗi bậc cha mẹ hãy dạy cho trẻ lòng biết ơn ngay khi chúng còn nhỏ. Hãy bắt đầu từ những việc nhỏ nhất: luôn dành đồ ăn cho người đi vắng, biết nói lời cảm ơn khi ai đó giúp đỡ mình, biết nghĩ đến những người đã tạo ra những thứ mình đang có... Dù yêu thương con nhưng cũng không nên để cho con có thói quen đòi gì được nấy.

Một khi trẻ đã hiểu mọi thứ trên đời không phải tự nhiên sẵn có mà phải đánh đổi bằng nỗ lực cố gắng thì trẻ mới biết trân quý, biết ơn. Và cách tốt nhất giúp con cái có được lòng biết ơn là chúng ta phải thường xuyên chia sẻ, tâm sự với con về những khó khăn trong cuộc sống, công việc của gia đình cũng như những người xung quanh.

Cha mẹ, người lớn hãy là những tấm gương về lòng biết ơn để con trẻ học tập, noi theo: biết dành món ăn ngon cho người già; tặng quà nhân dịp lễ, tết; thường xuyên gọi điện, hỏi thăm sức khỏe ông bà...

Thay vì rao giảng lý thuyết suông, những điều tưởng là bình thường như trên lại có ý nghĩa rất lớn trong việc lay động tâm hồn con trẻ. Nhà trường hãy giáo dục cho trẻ về lòng biết ơn từ những điều đơn giản nhất chứ không nên làm thay trẻ; hãy tạo điều kiện cho lòng biết ơn ở trẻ phát triển một cách tự nhiên. Những đứa trẻ biết thể hiện lòng biết ơn với người khác sẽ nhận lại được nhiều món quà trong cuộc sống; lớn lên, chúng sẽ chín chắn, biết nhìn nhận cuộc sống một cách tích cực.

Để hình thành thói quen biết ơn ở mỗi người không phải là điều đơn giản. Vì thế đòi hỏi mỗi cá nhân, tổ chức cần phải chung tay, góp sức. Làm được vậy thì cuộc sống này sẽ trở nên tươi đẹp biết bao. ■



Hạt giống Phật

TÁNH THIÊN

Hạt giống Phật muôn đời như trăng sáng
Thế mà ta chẳng nhận biết bao giờ
Bất bóng mình rồi thất vọng ngân ngơ
Càng tìm mãi mãi càng thêm mệt xác.

Người trí tuệ luôn tự mình quán sát
Tránh thả mồi bất bóng chẳng được chi
Dành thời giờ ngồi quán chiếu tư duy
Chẳng van lạy cúng cầu cho thoát khỏi.

Liễu triệt rồi không có gì để hỏi
Tự mình tu mình nghiệm chính mình thôi
Mặc cho người cứ thích chuyện đái bôi
Lời đáp trả không chi bằng im lặng.

Gọi

NGUYỄN THỊ BÌNH

Hình như trong tia nắng
Giọt sương đang hoan ca
Hình như trong phiến gió
Xanh ngát lời cỏ hoa
Rộn tiếng chim buổi sớm
Nói cùng ta điều gì
Chút ưu tư ngày cũ
Thôi nhé đừng ướm mi
Chân ngập ngừng khẽ bước
Phía bình minh khu vườn
Đóa hoa kia đã nở
Chỉ lặng thầm tỏa hương
Gọi ngày xưa chợt thức
Câu kinh chiều rụng mưa
Đi tìm vàng trắng cũ
Đã ngủ quên bao mùa...

Mùa đông quê ngoại

ĐẶNG HOÀNG THÁM

Đã là mùa đông nên chiều nay lạnh giá!
Mịt mờ xa sương trắng những cánh đồng
Bếp nhà ai thơm mùi lam khói
Có một dòng sông đi mãi không về!

... Anh vẫn nhớ hoài mùa đông ấy
Quê ngoại nghèo cơm trắng mắm kho
Em xinh xắn tóc thề buông thả
Bàn chân thon in lối cỏ xanh mềm

Em về với anh - với quê ngoại thân yêu
Làm thôn nữ hái rau bắt cá
Tiếng cười vui ấm cả mùa đông giá
Má em hồng anh thấy anh thương!

... Anh trở về tìm dấu vết tuổi thơ
Bóng ngoại thân thương không còn bên vó lưới!
Ngoại đã đi rồi - chỉ còn lại mùa đông
Và một mình anh bên dòng sông cô quạnh
Em bé bỏng những ngày xưa thân ái
Đâu lối về quê ngoại chiều nay?



Thăm lại trường xưa

PHẠM ÁNH

Tôi về thăm lại trường xưa
Bồi hồi ngày cũ như vừa gặp em
Còn đây trang sách ngọn đèn
Còn đây bằng hữu thân quen thuở nào.

Đôi lần về giữa chiêm bao
Thầy cô như ngà bóng vào chúng tôi
Xa trường mỗi đứa mỗi nơi
Lặng trong ký ức một thời học sinh.

Ươm mầm cho những chồi xanh
Trường quê năm tháng ngọt lành khúc nôi
Ngày xưa trong mỗi con người
Về đây gặp lại một thời đã qua.

Café chiều

TRƯỜNG KHÁNH

Chiều nghiêng
Giọt đắng rụng rơi,
Tà dương chiều xuống
Bên đời quạnh âm.
Mộng về ủ chín buồng tâm,
Nhấp môi nghe đắng
Dấu chân địa đàng.

Café chiều - lòng mênh mang,
Từng vương mộng ảo
Ngõ ngang nét xưa.
Lung linh đặc quánh canh thừa.
Đuối phương trời mộng
Đong đưa dáng gầy.

Ai đi về phía trời Tây?
Café rót giọt
Phương này thăm môi.!!

Hoa nở vàng sân

TỊNH BÌNH

Hoàng hôn nín mặt trời xuống
Trăng nghiêng chênh chếch đêm lên
Hoa nở vàng sân không nói
Ta giấu buồn ta lặng im...

Người xa... lâu không rõ mặt
Lòng ơi giông bão qua rồi
Nhật nhanh buồn vui góp nhặt
Mùa thu vàng lối phai phôi

Thì thôi bình yên hoa cúc
Sớm mai hoa nắng vàng sân
Người đừng thôi không gặp nữa
Nhớ nhau dù chỉ đôi lần...?

Nhịp lạnh

MIÊN ĐỨC THẮNG

Run run hơi thở hồn chuông lạc
Lạnh lẽo vây quanh đáng lá chiều
Sôi đá im lìm trong cổ tích
Ngõ ngang hoang vắng một tình yêu

Giấc chiêm bao đá hoa xơ xác
Lỡ hẹn rồi, lời sám hối muộn màng
Từng giọt kinh cầu, môi đã lạnh
Một khung trời nước biếc mệnh mang

Phận rong rêu cuối đại dương chờ
Cuộc tái sinh trong cõi mộng mơ
Tình cũ ấy tròn đầy kỉ niệm
Dáng em còn như thuở ngây thơ.

Sầu riêng mùa cũ

HOÀNG KHÁNH DUY

Những năm ấy, hoa sầu riêng nở sớm. Đò ai trôi giữa dòng xuôi về cù lao cũng ngửi thấy mùi hoa ngan ngát thơm nức. Người cù lao kháo nhau dầu thế nào cũng giữ lấy vườn sầu riêng đã trở thành đặc sản. Ai qua sông về xóm hay rời đất mà đi cũng không quên mang quả làm quà để rồi mỗi khi nghe thoảng hương đâu đó, người ta cũng xao động cõi lòng, cũng không khỏi nhớ thương về một miền quê nằm lênh đênh trên dòng sông bạt ngàn sóng trắng.

Mấy năm nay chính quyền áp dụng những chính sách canh tác mới lên mảnh đất nghèo, người xóm tôi lao nhao hạ phá vườn sầu riêng, cây to cây nhỏ oằn mình trong đau đớn. Họ thay sầu riêng bằng những giống cây ăn quả khác có giá trị kinh tế cao; đến mùa thu hoạch, thương lái dập diu, xuống ghe tấp nập bến sông quê. Mỗi mùa trái cây trôi qua mà người ta đã xây được nhà cao cửa rộng, sắm sửa tiện nghi đầy đủ. Chỉ có ba tôi là kiên quyết giữ lại mảnh vườn này, mặc cho sầu riêng ẻo uto, chết dần chết mòn vì nước mặn xâm lấn.

Một hôm, mẹ tôi đứng ngẩn ngơ ngoài hàng ba, thở dài: *"Phải phá sầu riêng để trồng thứ khác thôi ông ạ! Cứ giữ mãi chúng thì nhà mình sẽ khổ dài dài!"*

Ba ngồi trên thêm rít thuốc, nghe mẹ nói, ba im lặng hồi lâu rồi khe khẽ: *"Thôi đi, má sắp nhỏ. Giá nào tôi cũng phải giữ lại, vườn sầu riêng này là cái gốc của gia đình mình, lòng dạ nào mà bỏ đi cho được. Huống hồ con Hai nó quý sầu riêng lắm!"*

Mẹ không nói gì, nhìn ba lắc đầu rồi bỏ ra sau bếp nhóm lửa nấu cơm. Ngày trước tôi thích nhất là lúc sầu riêng chín mọng. Cả xóm cù lao tất bật hái quả từ lúc trời sáng đến khi bóng chiều đã ngả. Vườn nhà này cách vườn nhà kia bằng con mương nhỏ bèo dại nở đầy, co chân nhảy một bước là đã vọt sang bờ bên ấy. Trưa nắng, tiếng người chân quê í ới gọi nhau nhân lúc không có việc nhảy vọt xuống ao bắt con cá lóc rồi mỗi lửa nướng giữa thiên nhiên hoang dại, nhấp ly rượu gạo ăn miếng cá đồng mà sảng khoái tận ruột gan. Lửa

quả cuối cùng mẹ tôi hái rồi bơi xuống đi bán chợ xa. Lần nào chị em tôi cũng đòi theo cho kỳ được, đi chợ không phải để vùi quả mà để ngắm nhìn nhịp sống rộn rã phía bên kia bờ khác hẳn cái tĩnh lặng và buồn tẻ của xóm cù lao, chỉ có tiếng bìm bịp kêu thắt thẻo lúc hoàng hôn buông xuống. Sầu riêng cuối mùa bán chẳng được bao nhiêu, nhưng nó góp phần làm nên tuổi thơ ngọt ngào của tôi và vóc hình của chị...

Chị tôi lấy chồng cũng vào mùa hoa sầu riêng nở rộ. Chồng chị là một anh thanh niên sống đời thương hồ rày đây mai đó, chẳng biết phải duyên phải nợ thế nào mà mấy mùa anh neo ghe lại xóm cù lao mua sầu riêng của ba, mấy lần được chị mời cơm dâng trà mà nên chồng nên vợ.

Ba tôi hết mực can ngăn, ba bảo: *"Thương hồ lênh đênh. Mà theo nó rồi đời mày cũng lênh đênh đó hai à!"*

Chị tôi bưng mặt ra vườn ngồi khóc. Thương chị, mẹ ngồi năn nỉ ba tôi: *"Hay là vợ chồng mình bấm bụng chấp nhận được không ông? Thấy con Hai buồn, tôi xót dạ lắm!"*

"Tôi không muốn con tôi phải khổ", ba gật phắt. Lần đầu tiên trong đời tôi thấy ba giận dữ đến thế. Mặt ba đanh lại, đỏ lựng, mồ hôi túa ra ướt đầm bờ lưng trần trụi sạm màu nắng mưa một đời còng mình trên cánh đồng ngọt bùi phù sa châu thổ.

"Tôi thấy người ta cũng tốt tính, cũng chí thú làm ăn. Cưới con Hai về, hai vợ chồng chăm chỉ làm lụng, biết đâu đời con Hai sẽ sung sướng, sẽ khá giả chứ không phải lủi lủi trên cái xóm cù lao này như bây giờ!"

Mẹ ngồi đó sụt sùi, kéo tay áo quệt nước mắt rồi nhìn về phía dòng sông trước nhà lặng lẽ trôi. Mẹ biết không phải ba rắp tâm hay ích kỷ trong việc lựa chọn hạnh phúc cho chị tôi. Chỉ là đời ba mẹ đã lam lũ đủ rồi.

Ngày xưa, ba mẹ tôi cũng là dân thương hồ gặp nhau trên một đoạn sông nào tôi cũng không nhớ rõ. Phải lòng phải dạ mà theo chứ cũng không trầu cau dạm hỏi rình rang. Hai chiếc ghe nhỏ nhập lại thành một chiếc ghe to, bán đủ loại hàng bông rau củ dọc những xóm nghèo quanh quất bao năm trăm mình

dưới bóng cây bần, cây đước miền sông. Ròng rã mấy năm ba mẹ mới quyết định bán ghe rồi dừng chân ở xóm, hồi ấy cù lao vắng tanh.

Ba mẹ tôi trồng vườn sầu riêng này từ khi rời ghe, sầu riêng nuôi sống cả gia đình, hương sầu riêng ướp vào mái tóc mượt mà của chị, vị ngọt của sầu riêng đọng lại trong sâu thẳm tâm hồn tôi từ thuở thiếu thời. Bóng mát vườn tược là nơi lủ con nít xóm cù lao tụ họp rôm rả những trưa hè, là nơi tỏ tình của gái trai thôn dã. Mới hay sầu riêng gắn bó với cuộc đời và tâm hồn của người dân lao động, của chị, của tôi...

Mãi sau này, mỗi lần có dịp về qua một đoạn sông nào đó quen lắm, mẹ tôi bùi ngùi nhắc lại: *"Ông nhớ không? Cái chỗ này hồi xưa tôi với ông gặp nhau nè! Nhanh thiệt. Mới đó mà mấy chục năm rồi, già hết rồi. Giờ nhắc lại, tự dưng tôi thấy nhớ quá, ông à!"*...

Giờ thì chị tôi đòi sống cảnh thương hồ, như ba, như má tôi ngày trước. Dĩ nhiên là ba không đồng ý. Đòi sông nước mấy ngày an vui? Chị buồn lắm. Tôi thấy chị khóc đến sưng cả mắt, mái tóc rồi chị buồn không chải. Hương sầu riêng vô tình để gió lướt bay đi.

Đêm ấy, chị tôi rời xóm. Hình như trời mưa, tôi nằm trong mùng nghe hạt nước rơi lách tách ngoài hành lang. Tiếng chị mở cửa kéo kẹt, bóng chị nhẹ nhàng đi trong bóng đêm. Tôi thấy hết, nước mắt tôi cứ thế mà rơi lộp bộp xuống gối nằm, ướt đầm. Tôi định gọi chị lại, không biết để làm gì, có thể là tôi sẽ đưa cho chị số tiền ít ỏi mà tôi dành dụm được trong ống đất mấy năm nay phòng khi bất trắc. Nhưng hình như có cái gì nghẹn lại ở cổ khiến tôi không thốt lên được, không vùng vẫy được. Tôi nằm đó, nghe nhịp bước của chị vọng sâu vào đáy tim rỗng tuếch của tôi. Chị đi rồi, đóm lửa nhỏ mờ dần trên con đường quê rồi khuất hẳn trong đêm liêu xiêu gió.

Bỗng dưng tôi bật người ngồi dậy, tôi khóc thét lên: *"Mẹ ơi, ba ơi! Chị Hai..., chị Hai con đi mất rồi!"*

Cả nhà tá hỏa, mẹ thắp đèn, ba lao vào màn đêm chạy đi tìm chị tôi. Nhưng không kịp nữa rồi. Chiếc ghe thương hồ bỏ bến đi nhanh cho kịp con nước lớn, tiếng máy dầu cộc cạch phả ra cụm khói phía sau lái. Ba đứng lặng, mẹ tôi ngồi nước mắt lã chã rơi. Không ai trách tôi...

Từ đó, bình yên hay đau khổ một mình chị gánh chịu. Chừng ấy năm chị không trở lại cù lao, chiếc ghe thương hồ cũng không neo bến mà cân trái cây sau mùa thu hoạch. Ba mẹ tôi nỗ lực tìm

biết bao nhiêu nơi, cứ thấy chỗ nào ghe thuyền đậu nhiều cũng dừng chân mà hỏi han cùng khắp. Càng tìm, chị càng biệt tăm. Ba tôi thất thểu trở về, mẹ đau đón hỏi đời đã làm gì nên tội?

Bây giờ, ba không còn trách chị tôi nữa. Dường như ba mẹ tôi đang cố gắng nghĩ rằng chị đang ở một nơi nào đó thật xa, cách cù lao mấy dòng sông và hàng giờ đồng hồ ngồi trên đò dọc. Thình thoảng tôi thấy ba buồn, đoán biết ba nhớ chị Hai, ba nhìn về vườn sầu riêng nở muộm, nói trống không: *"Sầu riêng nở rồi. Coi chừng năm nay con Hai về với vợ chồng mình đó mẹ sắp nhỏ"*.



Tôi thấy mắt mẹ lưng tròng.

Một buổi sáng, có người phụ nữ tóc quần gọn sau gáy, tay dắt đứa con nhỏ chừng năm, sáu tuổi qua đò về cù lao. Sáng sớm đò vắng, chỉ có người phụ nữ nón lá che nửa mặt với đứa nhỏ lâu lâu lại thò tay ra sông vọc nước.

Tôi đứng trong nhà ngó ra thấy người phụ nữ thập thò dưới gốc cây sầu riêng chết khô vì không chống chọi được với nước mặn.

Tôi hốt hoảng: "Trời ơi là chị".

Trong ngọn nắng ban mai, tôi thấy chị không còn trẻ nữa. Hình như chị gầy đi rất nhiều, khuôn mặt hóp hép và bờ lưng cong cong tựa hồ như bờ lưng của mẹ

cách đây ba, bốn năm về trước. Chắc đời chị cơ cực lắm. Tim tôi ran rát. Tôi gọi chị. Tiếng gọi làm chị giật mình quay mặt về phía khác để giấu hai dòng nước mắt, chỉ có đứa trẻ thơ là hồn nhiên kéo tay chị mà lí nhí: "Ai vậy mẹ? Sao mẹ lại khóc?"

Chị khuỵu xuống gục đầu vào đứa con mà nức nở. Khóe mắt tôi cũng cay sè. Tôi chạy đến ôm choàng lấy chị và thằng bé. Chị tôi vẫn là chị của ngày nào, người con gái có trái tim bao dung và tấm lòng rộng như dòng sông trước mặt, chỉ có mái tóc chị không còn thoảng mùi sầu riêng và buồng dài như trước. Tôi không hỏi cuộc sống chị mấy năm nay ra sao, cũng chẳng nói gì đến cuộc đi âm thầm và chuyển trở về lặng lẽ của chị. Sầu riêng năm nay nở muộn hơn mọi năm. Vài gốc cây bén chiếc rễ sâu vào lòng cù lao hút lấy chút phù sa để chống chọi với thiên nhiên khắc nghiệt. Ngày chị đi sầu riêng vẫn nở, lúc chị về cây lại đâm bông. Tôi kéo tay chị vào trong nhà, ban đầu chị sựng lại, ngượng ngùng. Nhưng rồi chị cũng để tôi kéo đi.

"Ba mẹ mình đâu rồi hả em?", chị khẽ hỏi.

"Ba đi qua bên kia sông, mẹ ra vườn chắc cũng sắp vào rồi! Cu, lại đây cậu biểu nè con".

Thằng nhỏ phụng phịu đi đến, ban đầu nó còn sừng sững, đến chừng quen mặt nó lại cười đùa rồi nhảy phăng lên cổ để tôi công đi khắp nhà. Bây giờ tôi mới thấy được nụ cười của chị...

Căn nhà này chị gắn bó từ thuở ấu thơ cho đến hết thời xuân trẻ. Chị từng ngồi ở góc nhà thêu hoa hồng trên vải trắng, chị ngồi cầu ao gội tóc, vo gạo nấu cơm, chị giặt giũ, tiếng hát tiếng cười rộn ràng cả khoảng trời xưa ấy. Cho đến ngày chị đi. Cho đến bây giờ, định mệnh lại đưa bước chân chị trở về cố hương với những ngậm ngùi xao xuyến.

Ánh mặt trời buổi mai xuyên qua kẽ lá rọi vào trong nhà từng luồng sáng rực. Tôi mơ hồ thấy mình, thấy chị của mấy năm về trước hồn nhiên như mây trời. Bây giờ và ngày xưa có khác gì đâu, chỉ là gia đình tôi có thêm một thành viên mới. Đứa trẻ đó ngoan lắm! Đứa trẻ đó chân chất như chị và mạnh mẽ giống tôi, giống ba tôi, chắc hẳn nó sẽ vững vàng dẫn cuộc đời mai sau lắm chông gai, bão tố. Trong góc bếp thân quen, chị ngồi mỗi rơm nhóm lửa rồi bắc nồi cơm gạo mới thơm lừng. Khói bếp quê sao thân thương quá, nhẹ nhàng theo gió tạt ra vườn sầu riêng cần mẫn nở hoa. Tôi bỗng thấy tim mình ấm lên đến lạ!

Ba về... Một thoáng ngạc nhiên, đôi mắt của người có tuổi sáng lên vì mừng rỡ. Ba vội chạy lại, khẽ đặt tay lên vai chị, nhẹ nhàng ba nói: "Hai! Về rồi hả con? Đừng đi nữa nhen con, ở lại với ba, với mẹ. Đây mãi là nhà của con..."

Lời ba xóa những vết buồn, xóa cả mấy năm trời lầm lạc của chị.

Một mùi hương dịu nhẹ thoảng đưa.

Thương sao mùa quả quê mình! ■



Một ngôi chùa tại thượng nguồn Cửu Long

TRẦN ĐỨC TUẤN

Mê Kông là một dòng sông đa sắc tộc, đa tôn giáo. Đó là đặc điểm chung của các đại trường giang quốc tế. Tuy nhiên, qua nghiên cứu và sau hàng loạt hành trình tiếp cận, chúng tôi còn nhận ra một điều thú vị khác, đó là màu sắc Phật giáo bao trùm lên phần lớn chiều dài của dòng chảy, lên các miền dân cư đôi bờ và lên nền văn hóa tín ngưỡng của hầu hết lưu vực. Với dòng chính dài 4.880km theo hướng Bắc Nam, Mê Kông trải dài trên các miền đất Phật vô cùng đặc sắc và độc đáo từ núi cao cội nguồn cho tới tận bờ biển.

Trước hết, đó là khu vực Phật giáo Tạng truyền tức phái Mật tông tại tỉnh Thanh Hải, khu tự trị Tây Tạng và miền Bắc tỉnh Vân Nam của Trung Quốc. Tiếp theo là khu vực Phật giáo Đại thừa tại miền Trung tỉnh Vân Nam. Từ miền Nam Vân Nam tới Myanmar, Lào, Thái Lan và Campuchia là Phật giáo Tiểu thừa. Cuối cùng là đồng bằng sông

Cửu Long ở Việt Nam, nơi có cả hai phái Tiểu thừa và Đại thừa xen kẽ. Sự xen kẽ này cũng là đặc điểm riêng của miền đất Cửu Long, khác với miền Trung và miền Bắc hiện chỉ có Đại thừa.

Vì nằm trên con đường giao lưu văn hóa Trung-Ấn nên nước ta có dịp tiếp xúc với cả hai con đường truyền giáo của đạo Phật. Vào giữa thế kỷ II dương lịch, các giáo sĩ Phật giáo Ấn Độ đã đến xây chùa ở xứ Bắc Ninh, lập nên phái Nam tông. Tiếp theo phái Bắc tông được truyền vào từ Trung Quốc. Suốt thời gian trên 18 thế kỷ đó người Việt Nam đã có những đóng góp cực kỳ to lớn cho kho tàng lý luận Phật giáo, nhất là thời Đinh, Lê, Lý, Trần. Riêng đồng bằng sông Cửu Long, Phật giáo có cả nguồn Nam tông của người Khơ-me (như Campuchia) và Bắc tông từ Trung và Bắc truyền vào theo bước chân của những đoàn di dân.

Đặc biệt, Phật giáo đã từng là quốc giáo suốt hai triều đại Lý, Trần. Sở dĩ nói lên điều này là vì để thấy rằng đoàn làm phim đã ra đi từ một miền đất Phật, vậy nên các miền đất Phật khác sẽ khó có thể làm chúng tôi ngạc nhiên, nhưng không phải thế. Lý do rất đơn giản. Đó chính là thực tế phong phú ngoài sức tưởng tượng của đoàn làm phim về mức độ niềm tin của Phật tử trên khắp các triền sông, về sự đa dạng các hệ phái tín ngưỡng, về kiến trúc Phật giáo muôn màu, về tập tục



nghi lễ độc đáo... Tất cả đều có nét riêng, rất đặc sắc, với những đường nét văn hóa khác nhau, được kết nối bằng một điểm chung là sự chân thành và lòng sùng kính như dòng chảy tư tưởng êm đềm, lấp lánh bên dòng Mê Kông lãng đãng, mơ màng, diễm lệ...

Bộ phim tài liệu *Mê Kông ký sự* gồm 92 tập, mỗi tập 20 phút, không đặt vấn đề nghiên cứu về tôn giáo nói chung và Phật giáo nói riêng nhưng rõ ràng văn hóa Phật giáo đã bước vào phim một cách tự nhiên bởi hiện thực phong phú giàu bản sắc của nó, như một hiện tượng lịch sử độc đáo lớn lao, xuyên suốt, cả về không gian, thời gian và tầm ảnh hưởng xã hội. Mê Kông sẽ không còn là nó nếu vắng bóng những ngôi chùa. *Mê Kông ký sự* sẽ không còn là nó nếu thiếu vắng hình ảnh những đoàn sư khất thực, thiếu vắng tiếng chuông chùa, tiếng tụng kinh lan tỏa khắp mặt nước mênh mông, trên khắp những xóm làng, những đồng cỏ thanh bình yên tĩnh.

Nếu như những ngôi chùa, những tu viện rải rác từ chân những ngọn núi Tuyết cho tới đôi bờ Mê Kông trên đất chùa tháp làm cho chúng tôi nhận ra rằng cuộc hành trình kỳ thú vừa qua chính là đã men theo một dòng sông Phật giáo, thì cuộc viếng thăm những

ngôi chùa ở đồng bằng sông Cửu Long đã làm rõ thêm một chân lý: Phật giáo là một phần hữu cơ không thể tách rời của lịch sử Việt Nam. Những ngôi đình làng thờ Thành hoàng bốn cảnh, những ngôi miếu thờ thần linh và những người có công lớn với dân, với đất nước, và những ngôi chùa thờ Phật đã tạo nên hình ảnh rất đẹp trong thế giới tinh thần truyền thống của cư dân đồng bằng sông Cửu Long.

Trong nhiều tập phim *Mê Kông ký sự*, luôn thấp thoáng những ngôi đình, ngôi đền, ngôi miếu, ngôi chùa. Tuy nhiên trong phạm vi bài này tôi chỉ xin điểm qua một số kiến trúc Phật giáo hoặc liên quan đến Phật giáo mà phim đã nói tới.

Tây An cổ tự

Sông Bát Sắc Hạ vào hẻm đất Việt Nam từ lúc nó nhận nước sông Bình Di, chảy theo hướng Bắc Nam chừng 30km nữa thì tới một vùng núi sông thơ mộng, hiểm cố của đồng bằng Nam bộ, đó là thị xã Châu Đốc tựa lưng vào ngọn núi Sam sừng sững, trông ra ngã ba sông rộng mênh mông nơi dòng Hậu Giang (tức Bát Sắc Hạ) nhận nước của sông Châu Đốc. Núi Sam là một thắng cảnh thiên nhiên tuyệt vời đồng thời là một không gian văn hóa nổi bật, đặc biệt là về tôn giáo và kiến trúc với tòa pháo đài trên đỉnh, lăng và đền Thoại Ngọc Hầu, miếu Bà Chúa Xứ, chùa Hang tức Phước Điền tự và chùa Tây An. Khối núi này cao 237 mét, chu vi 5.200 mét, là cửa ngõ đi vào vùng Thất Sơn, miền núi kỳ vĩ của đồng bằng sông Cửu Long. Hàng năm có khoảng một triệu tới một triệu năm trăm ngàn người viếng thăm khu di tích, trong đó có Tây An cổ tự ở chân núi.

Đoàn làm phim *Mê Kông ký sự* thật sự thích thú khi tiếp cận với công trình tôn giáo đặc sắc này cả về phong cảnh thiên nhiên, phong cách kiến trúc lẫn đặc điểm tín ngưỡng. Có thể nói chùa Tây An là một bông hoa diễm lệ của vùng núi đôi biên cương (chỉ nằm cách biên giới Campuchia hơn một kilomet), giữa một cảnh quan sơn thủy thật sự hữu tình. Điều gây chú ý đầu tiên là hình dáng kỳ lạ của ngôi chùa với ba ngôi tháp tròn trên đỉnh, hao hao như một ngôi đền Ấn Độ, lại phẳng phất nét huyền bí của một thánh đường Hồi giáo. Nhưng khi bước vào khuôn viên, bạn nhận ngay ra đó là một ngôi chùa bởi trên thềm là một bức tượng Phật Bà Quan Âm bồng một đứa trẻ. Đó chính là biểu tượng của nỗi oan Thị Kính, một truyền thuyết rất nổi tiếng đã được Phật giáo hóa mà bất cứ một người Việt nào cũng biết.

Ngôi tháp tròn ở giữa là mái của đại điện thờ Đức Phật Tổ, hai bên là lầu chuông và lầu trống. Màu sắc và đường nét của những tòa kiến trúc này thật sự lộng lẫy và tráng lệ, sẽ là những khuôn hình tuyệt đẹp trên màn ảnh nhỏ. Hai hành lang Đông Tây đều là những hạng mục công trình xuất sắc, vừa uy nghi vừa tráng lệ là nơi thờ Địa Tạng vương và các Bồ-tát. Đại điện thờ

Đức Thích-ca và Phật Di-đà, Quan Âm... và chư vị Bồ-tát. Phía sau là nơi thờ quý vị Hòa thượng trụ trì, trong đó có người sáng lập ra giáo phái Bửu Sơn Kỳ Hương là Đoàn Minh Huyền, tức Phật Thầy Tây An, với thuyết Tứ Ân đã trở thành đạo lý của người dân vùng hạ lưu châu thổ Mê Kông là biết ơn cha mẹ, ơn đồng bào, ơn quốc vương thủy thổ và ơn Tam bảo (Phật, Pháp, Tăng). Có thể nói, tính nhân đạo của Phật giáo đã kết hợp với các giá trị nhân văn bản địa của cư dân Việt vùng sông nước Cửu Long, tạo nên một trường phái tín ngưỡng độc đáo mang đặc tính địa phương không nơi nào có.

Diện mạo hiện tại của chùa có từ lần tu sửa vào năm 1952 nhưng nó vẫn là một ngôi cổ tự bởi ra đời từ rất sớm và được dựng lại nhiều lần. Chùa được xây dựng lần đầu vào năm 1820 theo lời nguyện của Tổng đốc Nguyễn Nhật An rằng nếu Đức Phật phù hộ cho ông đi dẹp Xiêm giúp vua Chân Lạp tại kinh thành U Đông thắng lợi, trở về sẽ xây chùa để tạ ơn. Lần xây thứ hai trên nền cũ vào năm 1847 do Tổng đốc Doãn Uẩn chủ trương, để cầu an cho mảnh đất phía Tây mà ông phải trấn ải. Chùa được xây theo chỉ dẫn của Đức Phật trong giấc mộng của ngài Tổng đốc. Đó là hình ảnh của một vị Bồ-tát cùng rất nhiều đệ tử nam nữ ca hát bông bênh giữa một đám mây ngũ sắc.

Tuy nhiên, điều đáng chú ý nhất không phải là Tổng đốc Doãn Uẩn hay Tổng đốc Nguyễn Nhật An, những người xây chùa, mà chính là Đức Phật Thầy Tây An Đoàn Minh Huyền, người được dân chúng tin rằng ông chính là vị Bồ-tát trong mộng kể trên. Đoàn Minh Huyền là người thứ hai đến ở Tây An sau Hòa thượng Hải Tịnh và mất vào năm 1856 sau bảy năm hành đạo. Chùa theo phái Lâm Tế, một trong năm phái thịnh hành được triều đình công nhận. Cảnh chùa hiện còn ngôi mộ của Đức Phật Thầy.

Trung tâm Phật giáo Tây An cổ tự sở dĩ được nhân dân sùng kính và nổi tiếng trong vùng bởi nó gắn bó với cuộc sống nhân gian, đại diện cho ý nguyện của Phật tử. Giáo lý Tứ Ân đầy tính nhân đạo rất hợp lòng người, chính sách khai hoang giúp dân lập nghiệp, cứu độ và chữa bệnh cho người nghèo của Phật Thầy và các thế hệ đệ tử được xã hội đón nhận trân trọng và biết ơn. Đặc biệt chùa Tây An có truyền thống yêu nước nổi bật, đã hết lòng giúp đỡ những người cách mạng chống ngoại xâm, mà Hòa thượng Bửu Thọ trụ trì từ 1913 đến 1971 là tiêu biểu, được tặng Huân chương Kháng chiến hạng nhất.

An Giang là tỉnh đầu tiên của Việt Nam, cùng với Đồng Tháp, đón dòng nước Mê Kông từ Campuchia. Sau khi rời khỏi miền Trung Vân Nam, đoàn người *Mé Kông ký sự* bắt đầu bước vào cả một thế giới mênh mông của Phật giáo Tiểu thừa gồm miền Nam Vân Nam, Myanmar, Lào, Thái Lan và Campuchia. Trừ hai ngôi chùa của người Việt ở Lào thì Tây An cổ tự là tòa kiến trúc Đại thừa đầu tiên mà chúng tôi gặp khi men



theo dòng chảy Mê Kông về tới quê nhà. Tây An chỉ là một trong hàng loạt ngôi chùa của người Việt ở thị xã Châu Đốc. Đó là các chùa Huỳnh Đạo, hoặc tịnh xá Ngọc Châu và cả Bồ Đề Đạo Tràng, cùng với nhiều hội quán, chùa miếu của người Hoa có thờ Đức Phật. Chỉ một mảnh đất nhỏ đô thị ven Mê Kông mà các công trình Phật giáo đã dày đặc như vậy khiến chúng tôi có cảm tưởng rằng *Mé Kông ký sự* bắt đầu thâm nhập vào một miền đất Phật mới ở chốn tận cùng của dòng sông phiêu lãng.

(Trích *Đi dọc dòng sông Phật giáo*) ■

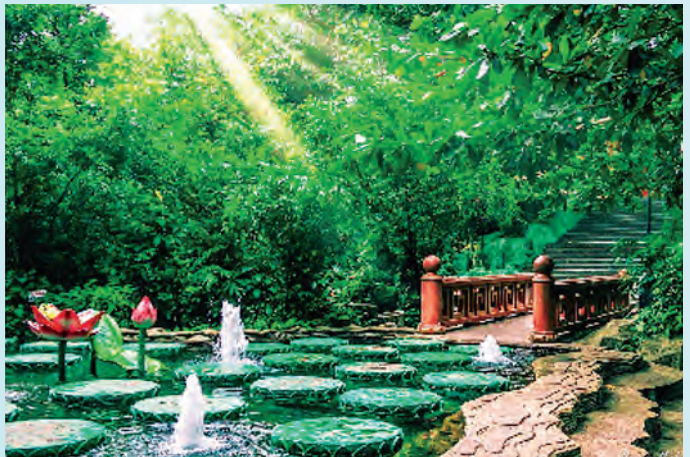


DU LỊCH VĂN HÓA

Website: www.suoitien.com

Suối Tiên

KÍNH MỪNG ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU PHẬT GIÁO TOÀN QUỐC



Tạo
hàng
phật
là
một
pháp
văn



Tượng gỗ Nu Xá Xì cao 60cm

CÔNG TY MỸ THUẬT XÂY DỰNG ZEN ART

Quý vị muốn thỉnh tượng xin vui lòng liên hệ: 0909 319 882 (Hoàng Đức Diên)

124 Đường 11, Phường Tam Bình, Thủ Đức, TP.HCM | W: www.zenart.com.vn | E: mythuatzen@gmail.com | Fb: [mythuat.zen@facebook.com](https://www.facebook.com/mythuat.zen)

KÍNH MỪNG ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU PHẬT GIÁO TOÀN QUỐC



Tôn tượng
Tam Thánh

Hoà Tiễn

Thông tin liên hệ: **CÔNG TY TNHH SX-TM HOA TIỄN**
Showroom: 496/48B Dương Quảng Hàm, phường 6, quận Gò Vấp, TP.HCM
Tel: 028.6264 6003, hotline: 0918 397 820 - Website: www.hoatien.vn



Nghệ nhân **NGUYỄN ĐỨC THÌN**
Giám đốc. ĐT: 0989 212189 - 0122 868 7979



CÔNG TY TNHH ĐIÊU KHẮC ĐÁ

MỸ HẢO

*Giao hàng tận nơi - Uy tín - Chất lượng là trên hết
Kinh nghiệm hơn 20 năm trong nghề.*

Chuyên thiết kế & Thi công

- ◆ Tượng đài
- ◆ Tượng nghệ thuật
- ◆ Cổng tam quan, lan can
- ◆ Tượng tôn giáo
- ◆ Lăng mộ
- ◆ Tranh phù điêu, các linh vật

Nhà xưởng: 225B, Tổ 5, Thiên Bình, Tam Phước, TP.Biên Hòa - Đồng Nai
Văn phòng công ty: 363B đường Ông nước Thô, khu phố Tân An, phường Tân Đông, thị xã Dĩ An, Bình Dương.
Website: tuongdamyhao.com - Email: dieukhacdamyhao@gmail.com



Nhà hàng chay HOA KHAI

*Khung cảnh thoáng mát, lịch sự, sang trọng
Phục vụ điểm tâm, cà phê, nước giải khát...
Nhiều món chay thuần khiết từ cao cấp đến bình dân
Nhận đặt tiệc chay: cưới hỏi, sinh nhật, họp mặt liên hoan*

Số 124-126 Nguyễn Cư Trinh, Q.1, TP.HCM
ĐT: (08) 36 021 025 – Email: veg.hoakhai@gmail.com





Restaurant

Chay

Vegetarian

Với các món ăn chay tinh khiết, nấu theo lối Huế thuần túy
Khung cảnh ấm cúng, thanh nhã và lịch sự

○ **Đặc biệt:** Bánh bèo, bánh nậm, bánh bột lọc, cuốn diếp, cuốn rối, bánh ướt cuốn vạn hoa, gỏi và trộn, gỏi mít trộn, cơm sen, bún Huế, cơm hến chay, bún hến chay...

Giờ mở cửa: Từ 6 giờ - 22 giờ

Buổi sáng: Còn có điểm tâm, cà-phê và nước uống



○ **Địa chỉ:** 11 Trần Nhật Duật, P.Tân Định, Q.1, TP.HCM

○ **Điện thoại:** (028) 384 82612 - 0909 025469
hoan hi gặp anh Lành (quản lý)

○ **Website:** nhahangchayvietan.com

○ **Email:** nhahangchayvietan.com

Trân trọng kính mời



CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN TIẾP VẬN QUỐC TẾ



Tầng 5 tòa nhà Cảng Sài Gòn

3 Nguyễn Tất Thành, P.12, Q.4, TP.HCM. Tel: 0917171948 - 0938734035

"Chuyên giao-nhận hàng hóa, VHP và tranh tượng Phật giáo quốc tế"



D H A R M A G A R D E N

17/2 - 17/4 Nguyễn Huy Tưởng, P. 6, Bình Thạnh, Tp.HCM

08. 35 035 579 - 08. 36 026 818 - 0916 943 877

lienhe@phapuyen.com - www.phapuyen.com



Công ty TNHH SX-TM

QUANG NGHỆ

QUANG NGHỆ CO., LTD.

NẾN THƠM NGHỆ THUẬT

Chân thành cảm ơn Quý khách đã ủng hộ sản phẩm
Nến Quang Nghệ trong suốt thời gian qua

NGÔ HUỆ PHƯƠNG - DD: 0989 183 398

□ Cung cấp nguyên vật liệu dùng trong sản xuất nến: Hương liệu, dầu parafill, sáp, rau câu, ly thủy tinh, tem, tim đèn...

□ Chuyên sản xuất các loại sáp nến thơm nghệ thuật, nến ly cao cấp... Nhận đơn đặt hàng theo yêu cầu của quý khách.

Đặc biệt: Có giá ưu đãi đặc biệt đối với quý khách mua số lượng nhiều.

Cần tìm đại lý ở các chùa, tỉnh thành trong cả nước

Nhà xưởng: 205B/28 Âu Cơ, P.5, Q.11, TP.HCM

Điện thoại: (08) 62738.228 - 38656.506 - Fax: (08) 3865.6506

Email: quangnghecandle@yahoo.com.vn

Website: www.quangnghecandle.com



Liên hệ: 0904999571 - 01239017018 - 02866845099 (gặp thầy Thiện Đức hoặc Pháp Tâm)

Địa chỉ: 103 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, Tp.HCM Website: www.dulichhoasen.vn

✓ Ấn Độ - Nepal: 14 ngày (PT: 1.350 USD, Tăng Ni: 1.050 USD)

✓ Ấn Độ - Nepal: 12 ngày (PT: 1.100 USD, Tăng Ni: 1.000 USD)

✓ Singapore - Malaysia - Indonesia: 10tr500 (6N)

✓ Đài Bắc - Đài Trung - Đài Nam - Cao Hùng: 9tr900 (5N)

✓ Myanma - Bago - Thuylin - Yan Gon: 9tr900 (4N)

✓ Campuchia - Thái Lan - Lào - Myanmar: 8tr900 (12N)

✓ Hàn Quốc - Seoul - Nami - Everland:

13tr990 (4N)

✓ Nhật Bản - Juji - Tokyo: 27tr500 (5N)

✓ Bắc Kinh - Vạn Lý Trường Thành:

11tr590 (5N)

Đặc biệt CHUYÊN TỔ CHỨC CÁC TOUR: MỸ, NHẬT, ĐÀI LOAN, HỒNG KÔNG, SING, BHUTAN VÀ SILANKA...

VĂN HÓA
PHẬT GIÁO

○ Quý độc giả có nhu cầu viết bài và chụp ảnh về nhà hàng chay, quảng bá thương hiệu hay đưa tin về công tác từ thiện, chuyên mục y tế cũng như đăng quảng cáo...

○ Xin vui lòng liên hệ: đạo hữu **Pháp Tuệ**

○ ĐT: **0913 810 082**

○ Email: **bongnguyen.vhpg@gmail.com**



TƯ VẤN THIẾT KẾ KHÔNG GIAN THỜ CÙNG - THIÊN TRẠ NGHỆ THUẬT

HOTLINE: 0902 848 363 - 0938 959 503 - 0906 955 663



HỒ CHÍ MINH:

- NAM KỶ 1: 382B NKK, P.8, Q.3, TP. HCM
- NAM KỶ 2: 382D NKK, P.8, Q.3, TP. HCM
- NAM KỶ 3: 382G NKK, P.8, Q.3, TP. HCM

- VIÊN DUNG ĐƯỜNG:
- 668 NGUYỄN CHÍ THANH, P.4, Q.II, TP. HCM
- 3 THÁNG 2: 212 BÀ THẮNG 2, P. 12, Q. 10, TP. HCM

HÀ NỘI:

112 PHỐ HUẾ, P. NGÔ THỊ NHẬM,
Q. HAI BÀ TRUNG, HÀ NỘI



CÔNG TY TNHH DU LỊCH LỮ HÀNH QUỐC TẾ SEN AN

Địa chỉ: 896A/10 Hậu Giang, P.12, Q.6, TP.HCM - Web: dulichsenan.com

Liên hệ: 08.6275.2790 - 0909.97.2016 (Pháp Đức) - 0938.912.417 (Ms.Thanh Lan)

- Ấn Độ - Nepal - Tiểu Tây Tạng: 17N16Đ: Phật tử: 1.350 USD, Quý Tăng Ni: 1.050 USD
- Ấn Độ - Nepal - Tứ Động Tâm: 12N11Đ: Phật tử: 1.250 USD, Quý Tăng Ni: 1.000 USD
- Singapore - Malaysia - Indonesia: 6N5Đ: 10,9 triệu
- Hàn Quốc - Seoul - Nami - Jeju: 6N5Đ: 16,8 triệu
- Campuchia - Thái - Myanmar - Lào: 12N11Đ: 9 triệu
- Đài Loan - Đài Bắc - Đài Trung - Đài Nam: 5N4Đ: 10,9 triệu
- Thái Lan: 5N4Đ (buffe 86 tầng): 5,490 triệu
- Myanmar - Yangon - Tầng Đá Vàng - Thanlyin: 5N4Đ: 10,9 triệu
- Xuyên Việt: 17N17Đ: 7,5 triệu

Đặc biệt:
hỗ trợ ưu đãi cho
khách nhóm, đạo tràng.



A Brand Of Excellence

CÔNG TY TNHH SÀI GÒN PHÚ KIM

Chuyên thiết kế sản xuất cung cấp si và lẻ:

- Móc khóa, quà lưu niệm
- Quà tặng Phật giáo các loại.

ĐT: 094 696 7466 - (08) 3880 9766

Email: saigonphukim@gmail.com

Website: www.sgpk360.com

Showroom: 378/8 Thoại Ngọc Hầu,
P. Phú Thạnh, Q.Tân Phú, TP.HCM



VĂN HÓA PHẬT GIÁO đã có mặt tại các phòng phát hành Kinh sách
và các sạp báo trong thành phố.

Giá: 20.000 đồng

PHÁT HÀNH VÀO NGÀY 1 VÀ 15 HÀNG THÁNG

ASA[®] Spray

Spirit Cleaner

Nước Lau Bàn Thờ
Và Vật Dụng Thờ Cúng



Kem Đánh Bóng
Lư Đồng



Kem Đánh Bóng
Đa Năng



Nước Cẩm Hoa ASA[®]

Hoa tươi
gấp **2 lần**

Đậm đặc



Hiện có mặt tại
Co.op Mart,
Vinmart,
Aeon Citimart,
Auchan, ...



ASA[®] Repell

Không sát sanh chỉ xua đuổi
Từ tinh dầu thiên nhiên



CÔNG TY TNHH MỸ PHẨM HOÀNG ANH
Hotline: (028) 3851 3452 - Web: www.asavn.vn
www.facebook.com/ASAhoamypham

Không ảnh hưởng đến sức khỏe và môi trường

KHÔNG CẦN ĐI XA

**MUA ỐNG NHỰA
NGAY TẠI NHÀ**

**MUA HÀNG
TRỰC TUYẾN**

www.hoasengroup.vn

HDPE



PP-R



UPVC



ỐNG NHỰA HOA SEN
Dẫn nguồn hạnh phúc

THƯƠNG HIỆU QUỐC GIA



**TỔNG ĐÀI TƯ VẤN
1800 1515**

TẬP ĐOÀN HOA SEN LÀ CÔNG TY TĂNG TRƯỞNG TOÀN CẦU CỦA DIỄN ĐÀN KINH TẾ THẾ GIỚI